

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

- Nguyễn Đình Chiểu với cuộc Kháng chiến chống Pháp xâm lược.



- Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh trong vùng - Kế hoạch Phát triển (tổng thể).

Số 153 - VH

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 143

Tháng 3 và 4 - 1972

MỤC LỤC

VĂN TÀN	— Nguyễn Đình Chiểu, một nhà trí thức yêu nước nồng nàn, một nhà thơ lỗi lạc của dân tộc Việt-nam.	1
PHẠM NGUYỄN LONG	— Cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị Xiêm của nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Châu A-nu (1827 — 1828).	11
BÙI BÌNH THANH	— Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.	22
NGUYỄN TRƯỜNG	— Nhận thức của Phan Bội Châu về vai trò quần chúng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.	31
BÙI VĂN NGUYỄN	— Thân Sơn Ngô Quảng, một trong những bộ tướng xuất sắc của Phan Đình Phùng.	42
VŨ VĂN TÍNH	— Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung-kỳ thời Pháp thuộc (tiếp theo).	46
NGUYỄN TẠO	— Vượt ngục lần thứ hai (Hồi ký — tiếp theo).	53

Tin tức khoa học lịch sử

19. 4. 1972
Gustav Niele

NHÂN DIỆP KỶ NIỆM 150 NĂM NGÀY SINH

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU, MỘT NHÀ TRÍ THỨC
YÊU NƯỚC NỒNG NÀN, MỘT NHÀ THƠ
LỖI LẠC CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

VĂN TÀN

Cuộc đời đau khổ

Nguyễn Đình Chiều hiệu là Trọng Phủ sinh ngày 13 tháng năm năm Nhâm ngọ (1822) tại Tân-khánh (Gia-định). Cụ thân sinh ra ông là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ-điền, tỉnh Thừa-thiên, vào Nam làm lại viên trong dinh Tổng trấn Gia-định thành Lê Văn Duyệt. Mẹ ông là cụ Trương Thị Thiết vốn sinh trưởng ở làng Tân-khánh, nơi Nguyễn Đình Huy chọn làm đất sinh cơ lập nghiệp ở Nam.

Năm 1833 Lê Văn Khôi con nuôi Lê Văn Duyệt nổi dậy chống lại triều đình và chiếm được sáu tỉnh Nam-kỳ. Nguyễn Đình Huy đem vợ (Trương Thị Thiết), Nguyễn Đình Chiều và hai em gái Chiều là Nguyễn Thị Thục và Nguyễn Thị Nữ chạy ra Thừa-thiên.

Tại Huế, Nguyễn Đình Chiều được ăn học đến tám năm. Cái vốn trí thức rộng rãi và vững chắc của ông đã hình thành từ đây.

Năm 1840, ông lại theo cha trở vào Nam. Tại Gia-định ông vẫn tiếp tục học thêm. Năm 1843 Nguyễn Đình Chiều thi ở trường Gia-định. Chánh chủ khảo trường Gia-định là bố chánh Bình-định Phan Trước, phó chủ khảo là án sát Vĩnh-long Nguyễn Quốc Hoàn. Quan trường lấy mười lăm người đỗ cử nhân. Nguyễn Đình Chiều chỉ đỗ tú tài. Trong số mười lăm người đỗ cử nhân khoa Quý mão (1843) có Đỗ Đình Toại (cũng gọi Thoại), một văn thân yêu nước sau này đã cùng với Trương Định đứng ra đấu tranh chống Pháp.

Năm 1846, Nguyễn Đình Chiều lại về Thừa-

thiên đem theo một người em mới mười tuổi là Nguyễn Đình Tự.

Đầu năm Kỷ dậu (1849), ông đang chuẩn bị thi kỳ thi hương ở Thừa-thiên, thì được tin bà mẹ là Trương Thị Thiết đã mất từ ngày 15 tháng 11 năm Mậu thân (1848) và đã an táng ở Tân-triêm (nay là Cầu-kho). Ông vội cùng em là Nguyễn Đình Tự trở vào Nam, dành bỏ kỳ thi hương năm Kỷ dậu.

Bà Trương Thị Thiết là người mẹ chí hiên. Nguyễn Đình Chiều là người con chí hiếu. Bà Trương Thị Thiết qua đời làm cho ông mất nhiều nước mắt.

Năm Canh tuất (1850), Nguyễn Đình Chiều trở về Gia-định với hai mắt không còn trông thấy ánh sáng nữa !

Đương nhiên là ông buồn và thất vọng một phần nào. Nhưng ông không hề tuyệt vọng. Trong lòng ông, ông vẫn tin ở nghị lực của ông và tin ở lẽ phải của người đời.

Chí của Nguyễn Đình Chiều là thi đỗ rồi ra làm quan :

Bấy lâu cửa thành dựa kè,
Đã tươi khi tượng lại xuê tình thần.
Nay đã gặp hội long vân,
Ai ai mà chẳng lập thân buổi này.
Đề bảo đáp cha mẹ và làm rạng rỡ tổ tiên :
Làm trai trong cõi người ta
Trước lo báo bổ sau là hiền vang.
Hi vọng tốt đẹp trên đã tan vỡ hết, khi hai mắt của ông đã hóa mù !

Đề kiểm kê sinh nhai, Nguyễn Đình Chiểu xoay ra nghề bốc thuốc là một nghề mà ông đã đề tâm học tập từ năm 1849 khi ông còn ở Thừa-thiên.

Vốn thông minh và có ý thức trách nhiệm cao, chẳng bao lâu Nguyễn Đình Chiểu nổi tiếng là một thầy thuốc giỏi. Nhân dân ở miền ông ở thường mời ông đến nhà mình chữa bệnh. Suốt thời gian ông làm thuốc, rất ít khi nhà ông vắng khách.

Khoảng năm Canh tuất (1850) Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học ở Gia-định. Mộ danh tiếng và đạo đức ông, nhiều người cho con em đến theo học.

Vừa dạy học, ông vừa trước thư lập ngôn. Ông đã viết quyển *Dương từ hà mậu* sau khi ông bắt đầu dạy học.

Sau khi Sài-gòn bị quân Pháp đánh chiếm, Nguyễn Đình Chiểu về Thanh-ba là quê vợ ông. Tại đây, ông đã viết nên tác phẩm nổi tiếng *Lục Vân Tiên*.

Ngày 5 tháng sáu 1862, Phan Thanh Giản ký hòa ước sỉ nhục nhường cho Pháp ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường.

Nguyễn Đình Chiểu rời Cần-giוע về Ba-tri (Bến-tre).

Ở Ba-tri, ông vẫn dạy học và viết *Ngu tiều vấn đáp*.

Tại Ba-tri, Nguyễn Đình Chiểu luôn luôn nghe ngóng tin tức về các hoạt động của nghĩa quân Trương Định.

Tuy mù, nhưng Nguyễn Đình Chiểu có khối óc rất thông minh. Ý kiến của ông về việc nước được mọi người coi trọng. Các lãnh tụ nghĩa quân thường phái người đến Ba-tri hỏi ý kiến ông.

Một xã hội đen tối

Sáu mươi sáu năm cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu vừa là sáu mươi sáu năm đau khổ và tủi nhục của dân tộc Việt-nam, vừa là sáu mươi sáu năm đấu tranh gian khổ và anh dũng của dân tộc ta.

Sau khi đánh đổ triều đại Tây-sơn, Gia Long khôi phục lại một chế độ phong kiến cực kỳ phản động, làm cho xã hội Việt-nam mất hết hi vọng chuyển mình bước sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn. Lên kế vị cha, Minh Mạng lại củng cố chế độ phản động thêm lên một bước.

Năm 1832 Lê Văn Duyệt mất. Minh Mạng liền ra lệnh bãi bỏ chức tổng trấn Gia-định, rồi sai người san phẳng mộ Lê Văn Duyệt và khắc lên trên tám chữ "quyền yêm Lê

Tháng tám 1864, Trương Định bị tên Việt gian phản nước là Huỳnh Công Tấn giết hại.

Nguyễn Đình Chiểu đau đớn vô cùng. Ông đã làm mười hai bài thơ và một bài văn tế khóc vị thủ lĩnh của nghĩa quân. Trong mười hai bài thơ, có bài sau đây :

*Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò-công nước tiếng đồn.
Dấu đạn hơi rền tàu bạch quỉ,
Hơi gương thêm rạng thề huỳnh môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bể,
Cái án bình tây đất vội chôn.
Nữ khiến anh hùng rơi giọt lụy,
Lâm đám ba chữ điệu linh hồn.*

Tháng tám 1864, Nguyễn Đình Chiểu đau đớn về cái chết của Trương Định. Tháng sáu 1867 ông lại đau đớn hơn : Triều đình Huế lại sai Phan Thanh Giản nhường nốt ba tỉnh miền Tây cho Pháp. Thế là toàn bộ sáu tỉnh Nam-kỳ mất vào tay giặc.

Thực dân Pháp tổ chức bộ máy cai trị sáu tỉnh của Nam-kỳ. Nhiều kẻ xu thời chạy ra làm tay sai cho giặc.

Chính quyền thực dân tìm cách mua chuộc Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng nhà chí sĩ ở Ba-tri kiên quyết khước từ mọi cám dỗ của thực dân.

Cuối năm 1885, ở Ba-tri ông được tin vua Hàm Nghi bỏ kinh thành Huế chạy ra Quảng-trị rồi hạ chiếu cần vương... Trong đầu óc của nhà chí sĩ ở Ba-tri đã lóe ra một tia hi vọng. Sau đó, Nguyễn Đình Chiểu lại được tin : tên Việt gian Trương Quang Ngọc bắt vua Hàm Nghi nộp cho Pháp!

Từ đấy ruột gan ông ngày một héo hon. Ngày 24 tháng năm năm Mậu tí tức ngày 3 tháng bảy năm 1888, ông mất, thọ 66 tuổi.

Văn Duyệt phục pháp xứ" (nơi tên hoạn quan lộng quyền là Lê Văn Duyệt bị trị tội).

Việc làm của Minh Mạng làm bùng ra cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt.

Khi tổng đốc Nguyễn Văn Quế và bố chánh Bạch Xuân Nguyên san phẳng mộ Lê Văn Duyệt, thì Lê Văn Khôi bị bắt và bị tổng giam. Từ trong ngục, Khôi ngầm ra lệnh cho chân tay ở ngoài nổi dậy. Bố chánh Bạch Xuân Nguyên bị bắt và bị giết. Nguyễn Văn Quế cũng bị giết.

Ra khỏi ngục thất, Lê Văn Khôi đem quân đội chiếm thành Phan-an (Gia-định). Sau đó trong thời gian một tháng, quân đội của Khôi chiếm toàn bộ sáu tỉnh Nam-kỳ.

Khôi chia đất Nam-kỳ làm hai : Miền từ Sài-

gòn đến vịnh Xiêm-la giao cho Thái Công Triều cai quản, miền từ Sài-gòn ra bắc do Khôi trực tiếp quản lý.

Được tin Lê Văn Khôi chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ, Minh Mạng vội sai bọn Tổng Phúc Lương, Nguyễn Xuân, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng, Trần Văn Năng đem quân thủy quân bộ vào Nam đánh Lê Văn Khôi.

Khôi đang đốc lực lượng ra chống cự với quân đội của triều đình, thì Thái Công Triều đột nhiên trở mặt mang quân đánh lại Khôi.

Khôi phải cho người sang Xiêm xin viện binh. Nhưng viện binh của Xiêm bị quân đội triều đình đánh bại.

Giữa lúc quân đội của Lê Văn Khôi đang chống cự lại các cuộc tấn công của quân đội triều đình, thì Khôi đau nặng và chết ở thành Phan-an.

Các tướng lĩnh của Khôi vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến và như thế được gần ba năm.

Ngày 13 tháng bảy năm ất vị (tháng chín 1835) quân đội triều đình tổng tấn công vào thành Phan-an. Sau mấy ngày huyết chiến, quân đội triều đình hạ được thành và bắt được 1.200 người. Tất cả bị xử tử ngay tại chỗ, chỉ trừ có con trai Lê Văn Khôi, giáo sĩ Marchand tục gọi là Cố Du, Mạch Tấn Giai, Nguyễn Văn Hàm tức Hoành, Nguyễn Văn Trầm và Nguyễn Văn Bột là đem về Huế xử cực hình.

Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi bị phá, nhưng xã hội Việt-nam ở miền Nam cũng như ở miền Bắc không phải vì thế mà có cơ sở vững vàng.

Năm 1847 đại úy hải quân Pháp là đơ La-pi-ê (de Lapierre) chỉ huy chiến hạm La gloire và Ri-gôn đơ Gio-nui-y (Rigault de Genouilly) chỉ huy chiến hạm La vich-to-ri-ơ (La victorieuse) kéo đến Đà-nẵng đòi nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo. Trong khi hai bên đang thương lượng, thì tàu chiến Pháp nổ súng bắn chìm các chiến thuyền của Việt-nam rồi nhổ neo kéo đi nơi khác.

Ngày 31 tháng tám 1858 liên quân Pháp — Tây-ban-nha gồm có 14 tàu chiến lại đến đánh Đà-nẵng rồi hạ thành An-hải và thành Tôn-hải một cách dễ dàng.

Tự Đức sai Lê Đình Lý làm tổng thống quân vụ đem 2.000 quân ra Đà-nẵng chống cự. Lê Đình Lý đánh với quân Pháp một trận ở xã Cầm-lệ. Ông bị trúng đạn rồi chết.

Triều đình cử Nguyễn Tri Phương làm tổng thống quân vụ thay Lê Đình Lý.

Tháng giêng năm Kỷ vị (1859), Ri-gôn đơ Gio-nui-y đem hạm đội Pháp — Tây-ban-nha quay vào Nam rồi đánh chiếm cửa Cần-giơ vào ngày 11 tháng hai 1859. Ngày 16, quân Pháp

đánh phá đồn Cá-trê và Thủ-thiểm. Ngày 19 chúng chiếm Sài-gòn. Sau đó quân Pháp lại đánh chiếm Gia-định.

Pháp tuy thắng, nhưng lực lượng quân đội Pháp ở Viễn Đông không nhiều. Cho nên sau mấy trận thắng liên tiếp, Ri-gôn đơ Gio-nui-y phải gửi điện về Pháp xin viện binh.

Chính phủ của hoàng đế Na-pô-lê-ông III lúc này đang gặp phải nhiều khó khăn về ngoại giao và nội trị, do đó, không thể gửi thêm quân đội để tăng cường cho lực lượng Pháp ở Viễn Đông.

Cuối năm 1859 Pháp lại phải rút bớt quân đội ở Nam-kỳ để cùng với quân Anh đánh Trung-hoa.

Liên quân Pháp — Tây-ban-nha ở Sài-gòn chỉ còn độ một ngàn người. Ở chung quanh Sài-gòn, Nguyễn Tri Phương có trên một vạn quân.

Tháng chín 1860 liên quân Anh — Pháp giành được thắng lợi ở Trung-hoa.

Chính phủ của hoàng đế Na-pô-lê-ông III liền sai trung tướng Sác-ne (Charner) đem chiến hạm từ Trung-quốc trở lại Việt-nam để đánh Nam-kỳ.

Cuối tháng giêng 1861, đô đốc Sác-ne cho quân Pháp đổ bộ ở Sài-gòn. Ngày 25 và 26 tháng hai quân Pháp chiếm đồn Chi-hòa. Quân triều đình mất hơn một vạn người vừa bị giết vừa bị thương. Sau đó quân địch lại đánh chiếm nơi khác. Tổng thống quân vụ Nguyễn Tri Phương bị thương nặng phải lui về Biên-hòa, em Nguyễn Tri Phương là Nguyễn Duy tử trận.

Phá được đồn Kỳ-hòa, Sác-ne cho quân đánh Biên-hòa, Thủ-đầu-một và Tây-ninh rồi tiến về phía tây đánh Định-tường.

Trước nạn nước, nhân dân sáu tỉnh Nam-kỳ đứng lên kháng chiến.

Đỗ Đình Thoại người ở Gò-công, năm 1843 đỗ cử nhân thứ bảy cùng khoa với Nguyễn Đình Chiểu, đã đứng lên chiêu mộ nghĩa binh rồi tiến hành đấu tranh chống Pháp. Trương Định tại Lý Nhân, Phú Cao (có chỗ gọi là Phú Cận) tại Mỹ-tho, Thiên Hộ Dương tại Đồng-tháp-mười v.v... cũng lần lượt dựng cờ nghĩa đứng lên đánh Pháp.

Phong trào kháng chiến chống Pháp đang trên đà phát triển, thì triều đình Huế sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam-kỳ ký hòa ước sỉ nhục với Bô-na (Bonard) nhường cho Pháp ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường và đền cho Pháp một món tiền bồi thường là hai mươi triệu pho-răng.

Sau khi ký hòa ước 1862, Phan Thanh Giản nhân danh triều đình ra lệnh cho tất cả các

nghĩa quân kháng Pháp ở Nam-kỳ nộp vũ khí cho quân đội Pháp!

Trương Định, một lãnh tụ nghĩa quân nổi tiếng đã biên thư trả lời Phan Thanh Giản như sau: « Nhân dân ba tỉnh muốn trở lại tình trạng cũ đã cử tôi đứng đầu họ. Như vậy là chúng tôi không thể không làm điều mà chúng tôi đang làm. Vì thế chúng tôi đã chuẩn bị kháng chiến, và ở phía đông cũng như ở phía tây, chúng tôi sẽ kháng cự, chúng tôi sẽ chiến đấu, và cuối cùng chúng tôi sẽ đánh bại sức mạnh của giặc. Nếu ngài còn nói duy trì những điều đã làm với giặc, chúng tôi sẽ chống lại mệnh lệnh của triều đình, và chắc hẳn là sẽ không có hưu chiến và hòa bình giữa chúng tôi và ngài nữa... ».

Trương Định tiếp tục cuộc kháng chiến cũng như nhiều lãnh tụ nghĩa quân khác tiếp tục kháng chiến. Nhưng lệnh ngừng chiến của triều đình do Phan Thanh Giản đưa ra vẫn có tác dụng với một số người trong hàng ngũ những người đang đấu tranh chống Pháp.

Giữa lúc nghĩa quân Trương Định đang kháng chiến trong những điều kiện rất gian khổ, thì tháng tư 1863 Tự Đức tiếp sứ đoàn Pháp do đô đốc Bô-na và đại tá Tây-ban-nha là Pa-lam-ca cầm đầu.

Ngày 16 tháng tư 1863 sứ đoàn Bô-na — Pa-lam-ca cưỡi thuyền rồng vượt sông Hương với đủ các nghi lễ, sau đó họ được đưa vào hoàng cung để gặp nhà vua.

Trong cuộc gặp gỡ nói trên, Tự Đức đã chính thức phê chuẩn hòa ước 1862, và thừa nhận ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định. Định-tường là đất của Pháp (terres françaises).

Về mặt đất đai, thì cuộc gặp gỡ giữa Tự Đức — Bô-na không đem lại điều gì mới cho Pháp, nhưng về mặt tinh thần thì đó là một đòn nặng đánh vào lực lượng kháng chiến của nhân dân ba tỉnh miền đông (Biên-hòa, Gia-định. Định-tường). Những người yêu nước Việt-nam ở ba tỉnh này đã mất cơ sở pháp lý để tiếp tục hoạt động chống Pháp. Bọn viết gian, tay sai của Pháp có điều kiện hoạt động công khai và ráo riết hơn. Cuộc gặp gỡ giữa Tự Đức và Bô-na còn làm cho nhiều người tin vào thiện chí của bọn xâm lược Pháp. Ngày 25 tháng năm 1864, thiếu tá Đa-ri-ét (d'Ariès) vâng lệnh của đô đốc Bô-na, dẫn Phan Thanh Giản vào thành Vĩnh-long do quân đội Pháp chiếm đóng để tiếp quản thành này. Tháng sáu 1863, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản cùng với 63 người tùy tùng đáp tàu Européen sang Pháp để « chuộc » lại ba tỉnh miền Đông.

Những việc làm kể trên của triều đình Huế

đã tác động mạnh đến tinh thần kháng chiến của nghĩa quân Trương Định, đẩy nghĩa quân vào một tình thế càng ngày càng khó khăn nghiêm trọng và cũng càng ngày càng thêm cô lập.

Biết rõ nghĩa quân đang gặp những khó khăn lớn về lương thực và vũ khí, ngày 25 tháng chín 1863, Pháp mở một cuộc tấn công vào miền « đám lá tối trời » — căn cứ chính của nghĩa quân. Quân địch vào được miền « đám lá tối trời » và chỉ một tí nữa thì bắt được Trương Định.

Sau cuộc tấn công này, lực lượng nghĩa quân suy yếu rất nhiều. Cùng với một số người thân tín, Trương Định nay ở nơi này, mai ở nơi khác tại các miền Gò-cong, Tân-an, Cần-giуộc, và miền hạ lưu sông Vàm-cỏ-đông.

Pháp cho người trà trộn vào nghĩa quân để mua chuộc và gây chia rẽ trong hàng ngũ nghĩa quân. Chúng mua chuộc được tên Huỳnh Công Tấn tức Đội Tấn. Tấn khuyên Trương Định trở lại Phước-lộc để chuẩn bị đánh úp Tân-hòa. Nghe theo lời Tấn, Trương Định đã trở về Phước-lộc. Tối ngày 19 rạng ngày 20 tháng tám 1864, quân đội Pháp do Đội Tấn dẫn đường vào làng Phước-lộc và bao vây ngôi nhà Trương Định. Chúng xông vào định bắt sống Trương Định. Trương và các nghĩa quân xông ra chống cự rất hăng. Ông cầm gươm chém chết một tên lính địch, đoạt lấy súng của nó rồi chạy vào bụi rậm. Đội Tấn giờ súng bắn đuổi theo. Trương bị đạn bắn vào xương sống. Ông ngã lăn xuống đất. Quân địch xông vào định bắt sống, nhưng ông đã cầm gươm tự sát.

Pháp xong nghĩa quân Trương Định, quân đội Pháp còn phải đối phó với nhiều cuộc khởi nghĩa khác của nhân dân các tỉnh Nam-kỳ, nhưng đánh bại Trương Định, chúng đã có điều kiện tổ chức bộ máy cai trị ba tỉnh miền Đông. Khi đã đặt chân vững ở ba tỉnh miền Đông, quân Pháp lại gây chuyện đánh chiếm nốt ba tỉnh miền Tây. Năm 1867, triều đình Huế lại lý hòa ước sỉ nhục nhường cho bọn cướp nước ba tỉnh miền Tây.

Sau khi chiếm được toàn bộ sáu tỉnh Nam-kỳ, thực dân Pháp tính đến việc đánh Bắc-kỳ. Năm 1873 Phrăng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) mang mấy chiếc tàu nhỏ và 170 quân ra Hà-nội. Ngày 5 tháng 11 1873, Gác-ni-ê đến Hà-nội. Ngày 20, y ra lệnh cho quân Pháp đánh Hà-nội.

Quân triều đình chống cự lại được gần một giờ thì thành vỡ. Nguyễn Tri Phương bị thương nặng và bị bắt, con là phò mã Nguyễn Lâm tử trận...

Năm 1882, đại tá Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière) đem quân ra đánh Hà-nội lần thứ hai và chiếm được Hà-nội. Ngày 15 tháng năm 1882 Ri-vi-e tiến quân về phía Cầu Giấy. Quân Pháp bị quân Cờ đen phục kích, Ri-vi-e tử trận.

Được tin Ri-vi-e bị giết, chính phủ Pháp quyết định đánh chiếm Bắc-kỳ.

Quân Pháp và quân Việt-nam đang giao chiến, thì Tự Đức chết. Triều đình Huế chia ra làm hai phe: Phe chủ chiến và phe chủ

hòa. Phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu. Tôn Thất Thuyết đưa hoàng tử Ưng Lịch lên ngôi vua hiệu là Hàm Nghi.

Vua Hàm Nghi bỏ Huế chạy ra Quảng-trị rồi hạ chiếu Cần vương. Khắp Trung-kỳ và Bắc-kỳ bùng lên một phong trào kháng Pháp do văn thân lãnh đạo. Lịch sử gọi phong trào này là phong trào Cần vương. Phong trào Cần vương gồm có nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp, mở đầu từ năm 1883 và chấm dứt vào năm 1896.

Một nhà tri thức yêu nước nông nân

Nguyễn Đình Chiểu là nhà tri thức chân thành và nồng nàn yêu nước.

Con người Nguyễn Đình Chiểu là con người có một nghị lực thép. Năm ông hai mươi tám tuổi (1850) ông mù hai mắt. Ở một người khác, mù hai mắt vào năm 28 tuổi, đó là điều dễ khiến người ta thất vọng. Dĩ nhiên là Nguyễn Đình Chiểu buồn, nhưng ông không hề thất vọng.

Ông đã đem hết nghị lực phấn đấu với các khó khăn và cuối cùng ông đã thắng lợi. Không những ông trở thành người hữu dụng cho đời, mà ông còn trở thành một nhân vật lỗi lạc làm vẻ vang cho dân tộc nữa.

Khi thực dân Pháp đánh Nam-kỳ, Nguyễn Đình Chiểu phải chạy giặc như nhiều người khác phải chạy giặc. Ông chạy giặc lúc hai mắt ông mù, nhưng ông không hề sợ giặc.

Ông đồng tình và ủng hộ cuộc kháng chiến của Đỗ Đình Thoại. Ông đã tuyên truyền cho nghĩa quân Trương Định rất nhiều.

Khi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp, Trương Định luôn luôn cho người đến hỏi ý kiến Nguyễn Đình Chiểu về kế hoạch đánh giặc cứu nước. Có lần Trương Định định đưa ông về Gò-công làm mưu sĩ cho nghĩa quân.

Nguyễn Đình Chiểu là người rất mực trung vua. Nhưng khi triều đình Tự Đức ra lệnh cho Trương Định nộp vũ khí cho quân đội Pháp, Nguyễn Đình Chiểu là một trong những người nghi ngờ thái độ của triều đình. Trong bài « Văn tế Trương Định » ông đã viết: « Bối lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngán mấy dặm mã tiền. Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khôn ngoại ».

Suốt đời ông, Nguyễn Đình Chiểu là bạn thân của cử nhân Phan Văn Trị, một nhà tri thức cũng nồng nàn yêu nước như ông. Ngày 5 tháng tám 1862 khi Phan Thanh Giản ký Hòa ước 1862 nhường ba tỉnh Biên-hòa, Gia-

định, Định-trương cho Pháp, Phan Văn Trị than:

*Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giằng hòa!*

Lúc ấy Nguyễn Đình Chiểu phải rời Cần-giuộc về Ba-tri, ông cũng than:

*Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền Nam đạ xót xa!*

Nguyễn Đình Chiểu đã « sơ tán » ngay khi quân đội Pháp nổ súng đánh Sài-gòn. Trong bài « Chạy giặc » ông đã nói lên lòng mong mỏi của ông:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế, phút sa tay!
Bỏ nhà lữ chó bằng xương chạy,
Mất ổ đàn chim xáo xác bay.
Bến-nghé cửa tiền tan bọt nước,
Đồng-nai tranh ngôi nhuộm màu mây.
Hỡi trang đẹp loạn! Rày đâu vắng?
Nỡ để dân đen mắc nạn này!*

Nghe tin nghĩa quân Trương Định liên tiếp thu được nhiều thắng lợi, Nguyễn Đình Chiểu đã reo lên: « Rạch-lá, Gò-công mấy trận, người thấy đã kinh, Cửa khẩu, Trại cá khắp nơi, ai nghe chẳng hãi ».

Năm 1868, nghe tin Phan Công Tòng (1) hi sinh trong một trận chiến đấu chống Pháp ở Đồng Gạch, Nguyễn Đình Chiểu viết:

*Thương ôi! Người ngọc ở Bình-dông,
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông.
Biết đạo khác bầy con mắt lục,
Dạy dân nắm giữ tấm lòng công.
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa,
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.*

*Anh hùng thà thác chẳng dầu Tây
Một giấc sa trường phận cũng may.*

*Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nằm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng dãi,
Lòng giận nghìn thu đất nổi dày.
Tiếc mới một sông ra đặt trạm
Cải xên, con rã, nghĩ thương thay!*

Đọc mấy bài «*Điếu Phan Công Tông*», chúng ta thấy rằng sau hòa ước sĩ nhục 1867, Nguyễn Đình Chiểu cũng như toàn thể nhân dân sáu tỉnh Nam-kỳ sống dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn hướng về các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân. Mười bài thơ «*Điếu Phan Công Tông*» là một thi dụ.

Sau khi Trương Định hi sinh ở Phước-lộc và Phan Công Tông hi sinh ở Đồng Gạch, Quang Quyền (có chỗ chép là Quang Nghi) và con Trương Định là Trương Quyền vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp. Tại Đồng-tháp-mười, Thiên hộ Dương đã lập được một căn cứ kháng chiến khá vững chắc. Từ Đồng-tháp-mười, Thiên hộ Dương đã cho người liên lạc với nghĩa dân các miền Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-đéc, Mỹ-tho, Tân-an, Chợ-lớn, Tây-ninh v.v... để quyên tiền gạo nuôi nghĩa quân và mua vũ khí. Sau đó nghĩa quân tiến ra đánh Cai Lậy...

Nguyễn Đình Chiểu theo dõi chặt chẽ hoạt động của các nghĩa quân chống Pháp và gửi vào đó rất nhiều hi vọng.

Nhưng chính sách đầu hàng của triều đình đặt các toán nghĩa quân vào một tình thế ngày càng khó khăn. Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, quân đội Pháp về căn bản đã đánh bại tất cả các nghĩa quân chống Pháp ở sáu tỉnh Nam-kỳ. Đây đó, thỉnh thoảng vẫn còn rải rác những cuộc chiến đấu chống Pháp, nhưng các cuộc chiến đấu này không làm lay chuyển nền đô hộ mà thực dân Pháp đã dựng ra ở Nam-kỳ.

Nguyễn Đình Chiểu sống trong vòng kẹp của thực dân. Ông nhìn thời cuộc càng ngày càng thêm héo hon tác dạ. Nhưng ông vẫn tin ở tương lai của dân tộc và kiên quyết không cộng tác với thực dân.

Thực dân Pháp biết ông là nhân vật có ảnh hưởng trong nhân dân, chúng tìm cách mua chuộc ông.

Năm 1883, Mi-sen Pông-sông (Michel Ponchon) được cử làm tỉnh trưởng tỉnh Bến-tre. Lúc ấy Nguyễn Đình Chiểu đang sống ở Ba-tri (Bến-tre).

Cùng với một người phiên dịch là Lê Quang Hiền, Pông-sông đã đến tận nhà Nguyễn Đình Chiểu để thăm ông.

Ông từ chối, rồi thác bệnh nằm trong

buồng, không chịu ra tiếp viên tỉnh trưởng Pháp.

Pông-sông phải mượn cớ là y đến nhà Nguyễn Đình Chiểu để nhờ ông nhuận chính bản *Lục Vân Tiên*. Bấy giờ Nguyễn Đình Chiểu mới tiếp người khách Pháp.

Sau đó, Pông-sông còn đến thăm Nguyễn Đình Chiểu đến ba lần nữa. Lần nào, y cũng hỏi xem tác giả truyện *Lục Vân Tiên* có đất đai gì ở Sài-gòn thì y sẽ lấy lại cho.

Nguyễn Đình Chiểu cảm ơn rồi cười và nói:

— Đất vua còn phải bỏ, thì đất của tôi có sá gì!

Mi-sen Pông-sông lại nói cho Nguyễn Đình Chiểu biết Chính phủ Pháp muốn trợ cấp cho ông một số tiền. Nguyễn Đình Chiểu vẫn một mực khước từ các ý đồ mua chuộc của Pông-sông.

Mi-sen Pông-sông có viết về Nguyễn Đình Chiểu như sau: «*Cụ Đồ là một ông già cao lớn đẹp đẽ, gương mặt trầm tĩnh xanh xao, đầy vẻ tao nhã...*

Sau vài câu chuyện về sức khỏe của cụ tôi đề cập tới việc quan trọng của tôi, nhưng tôi không hi vọng thành công...

Thật cụ là một tinh thần thanh cao và rất mực khiêm tốn. Cụ nói với tôi rằng cụ rất đổi ngạc nhiên thấy ngày nay người ta đề ý đến cụ, và trước khi tôi nói với cụ điều gì — và lại điều đó tôi cũng không muốn nói — cụ đã hiểu ý. Cụ bảo rằng cụ lấy làm vinh hạnh được người đời chú trọng tới văn phẩm của cụ và chiếu cố đến thân phận cụ. Ngoài ra cụ khước từ tất cả các món tưởng lệ bằng tiền bạc; đời sống của cụ cũng đầy đủ, và chút thanh danh của cụ cũng hoàn toàn làm cho cụ thỏa mãn rồi.

Tất cả những người có mặt tại đó — nên biết là đông lắm — đều kính cẩn nghe cụ nói vì toàn thể đều tôn trọng cụ» (2).

Nhiều người Pháp thấy Nguyễn Đình Chiểu sống trong cảnh tàn tật, khổ sở, họ viết báo quyên tiền gửi tặng tác giả *Lục Vân Tiên*, nhưng trước sau Nguyễn Đình Chiểu đều từ chối không nhận sự giúp đỡ của người Pháp mà ông coi là kẻ xâm lược đất nước ông.

Theo cháu gái Nguyễn Đình Chiểu, từ khi phải sống dưới chế độ đô hộ của thực dân Pháp, Nguyễn Đình Chiểu không dùng bất cứ một thứ gì của Pháp. Ông cho chữ quốc ngữ là thứ chữ do người Pháp sáng chế ra, cho nên ông kiên quyết không dùng chữ quốc ngữ.

Thái độ hẹp hòi của Nguyễn Đình Chiểu xuất phát từ lòng yêu nước của ông. Lòng

yêu nước này tuy nồng nàn, nhưng còn bị hạn chế.

Do căm thù quân cướp nước, cho đến khi ông thở hơi thở cuối cùng (ngày 3 tháng bảy 1888 tức ngày 24 tháng năm năm Mậu tí), Nguyễn Đình Chiểu không làm bất cứ điều gì có lợi cho Pháp. Thái độ bất cộng tác với Pháp của ông phần nào giống Phạm Văn Nghị và Nguyễn Khuyển ở miền Bắc.

Nguyễn Đình Chiểu sống những ngày đen

tối nhất của đất nước. Ông đã chứng kiến các phong trào chống Pháp lần lượt bị đánh bại. Nghĩa quân Trương Định, nghĩa quân Phan Tam. Phan Ngũ ở Bến-tre, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực ở Rạch-giá, nghĩa quân Thủ khoa Huân ở Mỹ-tho v.v... lần lượt ngã gục trước các cuộc tấn công của thực dân Pháp. Tuy vậy, Nguyễn Đình Chiểu vẫn tin ở tương lai của Tổ quốc. Chính ông đã viết:

Ngày nào trời đất an ngôi cũ

Mừng thấy non sông bắt gió tây.

Một nhà thơ lỗi lạc

Nguyễn Đình Chiểu dùng thơ văn để biểu hiện tư tưởng của ông. Thơ văn của ông bởi vậy đều có giá trị tư tưởng.

Các bài « Văn tế Trương Công Định », « Văn tế sĩ dân Lục tỉnh Nam-kỳ », « Văn tế nghĩa sĩ Cần-giуộc » đã ảnh hưởng sâu sắc đến ý thức dân tộc của nhân dân sáu tỉnh Nam-kỳ, sau khi thực dân Pháp mở cuộc tấn công xâm lược vào đất Gia-định.

Ngày 14 tháng 12-1861 (tức ngày 13 tháng 11 năm Tân dậu), đô đốc Bô-na cho quân Pháp bất ngờ mang quân đánh úp Cần-giуộc, Tân-an và Gò-công. Ngày 16 tháng 12-1861 tức ngày 15 tháng 11 năm Tân dậu, nhân đêm hôm rằm nghĩa quân Cần-giуộc, Tân-an, Gò-công nhất loạt nổi lên đánh Pháp, gây nhiều tổn thất cho quân đội Pháp. Về phía nghĩa quân có 15 người bị hi sinh.

Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài « Văn tế nghĩa sĩ Cần-giуộc » để ca tụng những chiến sĩ đã vì nước bỏ mình ở Cần-giуộc, Tân-an và Gò-công.

Bài văn tế được nhân dân sáu tỉnh hoan nghênh nhiệt liệt. Nó được truyền đi vào khắp các tầng lớp nhân dân. Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, trong nhân dân sáu tỉnh Nam-kỳ không mấy người là không biết bài « Văn tế nghĩa sĩ Cần-giуộc ».

Lời văn bài « Văn tế » rất lâm li, hùng tráng. Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã kết tinh ở bài văn tế nổi tiếng đó. Bài văn tế đã phản ánh một cách sinh động và trung thực cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân các miền Cần-giуộc, Tân-an, Gò-công.

Những chiến sĩ kháng chiến chống Pháp ở Cần-giуộc, Tân-an, Gò-công cũng như ở các miền khác ở sáu tỉnh là nông dân lao động. Đó là những người « vốn chẳng phải quân cơ quân vệ theo vòng ở lính diễn binh. Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ. Mười tám ban võ nghệ nào đợi tập rèn.

Chín chục trận binh thư không chờ ngày bố. Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bao ngời. Trong tay cầm một ngọn tầm bông, chỉ nài sấm đao tu nón gõ ».

Các nghĩa sĩ Cần-giуộc là những chiến sĩ đấu tranh vì dân vì nước. Họ « ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ ». Họ không thể đội trời chung với giặc và lũ tay sai của giặc, cho nên « bữa thấy bông bong che trắng lốp », họ « muốn lời ăn gan », « ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cần cỏ ».

Các nghĩa sĩ đấu tranh vì dân vì nước, cho nên mặc dầu « sức giặc Lang-sa, nhiều phương quỷ quái » chúng « giăng dưới nước tàu đồng lâu sắt, súng nổ quá bắp rang, kéo trên bờ ma-ni ma-tà, đạn bắn như mưa vãi », các nghĩa sĩ vẫn giành được các chiến thắng vẻ vang ở Rạch-giá, Gò-công, Cửa-khầu, Trại-cá.

Các nghĩa sĩ chiến đấu với một tinh thần hi sinh, dũng cảm làm cho mọi người phải thán phục. Họ « chỉ nhọc quan quân giồng trống kỳ trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang người chém ngược làm cho ma-tà ma-ni hồn kinh ; bọn hè trước lũ ở sau trời kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ ».

Các nghĩa sĩ Cần-giуộc là những người tha thiết với tự do, họ biết hi sinh tính mạng để bảo vệ tự do cho dân tộc. Họ quyết « sống làm chi theo quân tử đạo, quăng vùa hương xô bàn độc thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính ma-tà chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ ». Họ « thà thác màặng câu địch khái về theo tổ phụ cũng vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây ở với man di rất khổ ».

Quyết tâm đánh giặc của các nghĩa sĩ Cần-giуộc cao đến mức khi sống họ hằng hái đánh giặc, khi chết rồi họ vẫn tiếp tục đánh giặc : « Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp

nguyện được trả thù kia; sống thờ vua thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ám đủ đền công đó”.

Sau “Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc”, bài “Văn tế Trương Định” và bài “Điều sĩ dân lục tỉnh Nam-kỳ” là những bài văn có giá trị tư tưởng cao.

Nguyễn Đình Chiểu là bạn của Trương Định. Ông rất khâm phục các nghĩa cử của Trương Định.

Khi Trương Định bị Huỳnh Công Tấn mưu hại ở Phước-lước, Nguyễn Đình Chiểu đã viết luôn mười hai bài thơ khóc vị thủ lĩnh nghĩa quân. Sau đó ông lại làm bài “Văn tế Trương Định” để nói lên lòng khâm phục của ông đối với thủ lĩnh nghĩa quân.

Mở đầu bài văn tế, Nguyễn Đình Chiểu nói ngay đến sự đau đớn của ông trước sự hi sinh cao cả của Trương Định: “*Hỡi ôi! Giặc cỏ bò lan; tướng quân mắc nạn.*”

Ngon khỏi Tây bang đóng đó, côi biên còn trống đánh sơn lâm. Bóng sao vô khúc về đầu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại», Trương Định đã “*vì nước tấm thân đã nay còn mất cũng cam. Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào ngại*”.

“*Ôi! Chỉ dốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn nạn, cây thương phá lỗ chia lìa. Nào hay trở lại cảnh quê xưa, tấm bảng phong thần với quải.*”

“*Chạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng nhắc quan tướng chịu chết như gà. Bực trí nhân dân, giận thẳng tù mắng thẳng tù, om sòm như nhai*”.

Sự hi sinh của Trương Định làm cho đất nước sầu thảm, cây cỏ ủ ê: “*Ôi! Trời Bển Nghe mây mưa sùi sụt, thương đắng anh hùng gặp lúc gian truân. Đất Gò-công cây cỏ ủ ê, cảm niềm thần tử hết lòng trung ái*”.

Bài “Điều sĩ dân lục tỉnh Nam-kỳ” cũng là bài văn có giá trị tư tưởng. Bài này có lẽ viết sau năm 1867 khi toàn bộ sáu tỉnh Nam-kỳ đã mất vào tay thực dân Pháp.

Bài văn vạch cho ta thấy chế độ áp bức tàn bạo của thực dân: “*Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo. Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.*”

“*Kể mười mấy năm trời khốn khó, bị khảo bị tù, bị dày bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên. Đem ba tấc hơi mòn bỏ liễu, hoặc sống hoặc biển hoặc núi hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt*”.

Đó là chế độ mà thực dân Pháp đã dựng nên sau khi Phan Thanh Giản vâng lệnh triều đình Huế nhượng nốt ba tỉnh miền Tây cho bọn cướp nước.

Lục Vân Tiên là tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu.

Chàng *Lục Vân Tiên* trong tác phẩm một phần nào là hình ảnh Nguyễn Đình Chiểu. Đó là nhân vật gương mẫu của xã hội: Trung vua yêu nước, hiếu với cha mẹ, dũng cảm trước sự khó khăn, gian khổ, hào hiệp với những người hoạn nạn.

Trong *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu tỏ ra thù địch với các thói tham ô, tàn bạo, sự phản bội, sự hèn hạ của vua quan. Một mặt ông đề cao nhân nghĩa đạo đức, một mặt khác ông nghiêm khắc lên án các tệ lậu trong xã hội phong kiến đương thời. Ông luôn luôn bênh vực lẽ phải, và đấu tranh không biết mỏi để bảo vệ nhân phẩm của con người.

Nguyễn Đình Chiểu là một nho sĩ trung vua yêu nước. Trung vua yêu nước theo ông là nghĩa vụ của con người trong xã hội.

Ở *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu đã nói rất rõ tư tưởng trung vua yêu nước của ông. Trong bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần-giуộc” cũng như trong bài “Điều sĩ dân lục tỉnh Nam-kỳ”, Nguyễn Đình Chiểu đề cao lòng trung vua yêu nước. Những câu “*tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta*”, “*sống thờ vua thác cũng thờ vua*” trong bài văn tế đã minh họa rất rõ nét tư tưởng trung vua yêu nước của ông.

Trong tình hình xã hội Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XIX, tư tưởng trung vua không những đã tách khỏi tư tưởng yêu nước, mà còn đối lập với tư tưởng yêu nước nữa.

Vua nhà Nguyễn đã làm những việc có hại cho đất nước: Vua đã hàng giặc, đã cắt đất dâng cho giặc, thậm chí đã thừa nhận nền bảo hộ của giặc. Trong nhiều trường hợp, vua đã biến thành công cụ của giặc.

Đề có thể tiếp tục sự nghiệp đánh giặc cứu nước, Trương Định đã phải chống lại lệnh đình chiến của triều đình; Nguyễn Thiện Thuật đã phải đề vào chiếu chỉ dụ hàng của Đồng Khánh bốn chữ “*Bất kháng thụ chỉ*”.

Trương Định và Nguyễn Thiện Thuật sở dĩ vẫn tiếp tục chiến đấu được là vì hai ông đã dám làm trái mệnh vua.

Hồi nửa cuối thế kỷ XIX, mấy người đã có can đảm hành động như Trương Định và Nguyễn Thiện Thuật?

Phải nhận rằng nghĩa quân Trương Định cũng như nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật đã bị tư tưởng trung vua làm hại rất nhiều.

Bị tư tưởng trung vua mê hoặc, nhiều người hoặc không theo nghĩa quân hoặc đã rời bỏ hàng ngũ nghĩa quân, khi triều đình đã ra lệnh đình chỉ cuộc kháng chiến chống Pháp.

Tư tưởng trung vua hồi nửa cuối thế kỷ

XIX một mặt hạn chế khả năng phát triển của nghĩa quân kháng Pháp, một mặt khác lại hạn chế giá trị thơ văn Nguyễn Đình Chiểu làm cho thơ văn của ông mất nhiều tác dụng về mặt giáo dục tư tưởng.

Thật thế, « sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc » thì ai cũng đồng tình, nhưng đối với những vua đã hàng giặc, đã ngăn cản nhân dân đánh giặc, mà « sống thờ vua thác cũng thờ vua » thì không ai có thể đồng ý được.

Gạt những nhược điểm đó ra một bên, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu vẫn có giá trị lớn về tư tưởng.

Trong lịch sử văn học Việt-nam cho đến nay, có nhiều bài văn tế như « Văn tế vua Quang Trung » « Văn tế Võ Tánh và Ngô Tông Chu », « Văn tế trận vong tướng sĩ » v.v..., nhưng chưa có bài nào như bài « Văn tế nghĩa sĩ Cần-giục ».

« Văn tế nghĩa sĩ Cần-giục » là bài văn tế

đầu tiên và duy nhất trong lịch sử văn học Việt-nam không có một câu nào nói đến tướng lĩnh.

Đọc bài văn tế từ đầu đến cuối, chúng ta chỉ thấy quần chúng binh sĩ. Những quần chúng binh sĩ này vốn là những người chỉ biết « việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy ». Nhưng đó lại là những chiến sĩ vô cùng dũng cảm, vì tuy họ chỉ có những « ngọn tầm vông » hay những « lưỡi dao phay » nhưng họ bất chấp « đạn nhỏ đạn to » và « trời kệ lâu thiếp lâu đông súng nổ ».

Trong bài « Văn tế nghĩa sĩ Cần-giục », Nguyễn Đình Chiểu đã vẽ nên những chiến sĩ vô cùng đẹp đẽ. Đó là những con người khảng khái, bất khuất, sống vì nước, mà chết cũng vì nước. Đó là những anh hùng vô danh, bằng xương máu của họ, họ đã làm cho dân tộc Việt-nam càng ngày càng trở nên anh hùng và phát triển.

Một thầy thuốc có ý thức trách nhiệm cao

Như bên trên đã nói, sau khi hai mắt hóa mù, Nguyễn Đình Chiểu xoay ra làm nghề bốc thuốc mà ông đã học trong thời gian ông chữa bệnh ở nhà một thầy lang.

Bước vào nghề làm thuốc, Nguyễn Đình Chiểu tự vạch cho mình một nghĩa vụ thiêng liêng mà ông quyết làm tròn với một ý thức trách nhiệm cao. Nghĩa vụ thiêng liêng đó đã được chính ông nói rõ trong một bài thơ :

Trời đông sùi sụt gió mưa tây,
Đau ốm lòng dân cay có thày.
Phương cũ « vua tôi » gìn trước mắt,
Mạng nay già trẻ gửi trong tay.
Trận đồ tám quẻ còn roi dũa,
Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
Hỡi bạn y lâm ! ai muốn hỏi,
Đò xưa bến cũ có ta đây.

Nguyễn Đình Chiểu sống về nghề làm thuốc, nhưng không bao giờ ông coi đó là một nghề để kiếm tiền. Ông luôn luôn coi y học là một khoa học cho phép ông có điều kiện cứu nhân độ thế.

Trong *Ngư tiều vắn đáp*, ông đã viết :

Từ đây sóng gió xa thuyền,
Khởi nơi lặn lội lên miền sạch thơm.
Đặng theo sâm quế mùi thơm,
Dầu cho bữa cháo bữa cơm cũng dành.
Nguyễn làm một kẻ y sinh,
Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.

Nguyễn Đình Chiểu vui lòng sống « bữa cơm bữa cháo » đem tài năng ra trị bệnh cứu

người. Hoài bão của ông cao thượng biết bao !

Đĩ nhiên là cái y học mà Nguyễn Đình Chiểu học được vào những năm 60, 70 của thế kỷ XIX còn có nhiều chỗ lạc hậu so với y học hiện đại của chúng ta, nhưng cái ý thức phục vụ nhân dân trong y học của ông thật đáng làm cho chúng ta phải khâm phục.

Ông đã đem hết sức lực ra học hỏi kỹ hết những điều cần phải biết của y học đương thời. Trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu đã nói rõ cái cố gắng đáng quý đó của ông :

Sách chỉ cũng đủ trong nhà,
Nội kinh đã sẵn, ngoại khoa thêm màu.
Trước xem y học làm đầu,
Sau coi Thọ thế thứ cầu Đông y.
Gẫm trong ngân hải tinh vi
Cùng là cương mục kèm gì thanh nang.
Gẫm trong tập nghiệm lương phương.
Cùng là *Ngự toản* trải dăng *Hồi xuân*.
Vị chi sẵn đặt quân thần,
Thuốc thời bào chế mười phần nở nang.
Mạch thời Thái tổ, *Lư san*,
Đặt tay vào bệnh biết dăng tử sanh,
Lục quân tử vật thang danh,
Thập toản bát vị sẵn dành nội thương,
Lại thông bát trận lân phương.

Nguyễn Đình Chiểu làm thuốc trước đây hơn một trăm năm. Trong thời gian ông làm thuốc, ông đã nhìn thấy : Phòng bệnh tốt hơn chữa bệnh.

Trong *Ngư tiều vắn đáp* ông đã viết :

Ta nghe thành trước bảo răn :

Đau hay cần thuốc chỉ bằng gừng đau !

Trước Nguyễn Đình Chiểu chừng một thế kỷ, Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác đã nhìn thấy tầm quan trọng của công tác vệ sinh phòng bệnh đối với sức khỏe của con người. Ý kiến của Nguyễn Đình Chiểu gặp ý kiến của Lê Hữu Trác.

Nguyễn Đình Chiểu cũng nhìn thấy rõ rằng muốn bảo vệ sức khỏe phải thực hiện vệ sinh phòng bệnh. Ông vạch rõ rằng : Muốn tránh khỏi bệnh tật, muốn sống lâu, trước hết phải xa tầu và sắc. Ông đã viết :

*Người xưa ăn ở thật thà
Ít ai đắm rượu tham hoa quên mình.
Vốn không làm quấy nhọc hình
Nào đâu mắc bệnh thất tình lục dâm.
Thiên nhiên hai chữ trọn cầm,
Vừa chừng trăm tuổi mới lăm về quê.
Người nay ăn ở khác bề.
Rượu dầm trong bụng, sắc kề bên thân.
No say rồi lửa dục hừng,
Đốt trong khí huyết tinh thần còn chi.
Chịu đau lấy chứng nan y,
Bốn năm mươi tuổi chết đi ưỡn đời !*

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU yêu lẽ phải. Lẽ phải của thời đại ông có thể chưa thật là *phải* như lẽ phải của thời đại chúng ta. Nhưng ông tin ở lẽ phải và luôn luôn đấu tranh cho lẽ phải.

Bài « *Thảo thử hịch* » (Hịch trừ chuột) của ông nói lên rằng ông muốn « *hàng hàng bổ liệt thương đao; nhập sào huyết phá hồ lô chuột* », « *cuốc thuốc đào hang; pháng mai chặn ngách* », « *chớ để con náo sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ tam bành; đừng để chúng nó sẩy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc* » :

Nói rõ hơn, Nguyễn Đình Chiểu muốn trong xã hội hết những « *thằng cuồng bạo* », những lũ « *yêu tinh* » để cho « *Bốn phương đều ngời chữ thăng bình; thiên hạ cùng vui câu án đồ* ».

Nghiên cứu cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta thấy tác giả « *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giוע* », « *Lục Vân Tiên* » v.v... là nhân vật lỗi lạc của lịch sử cận đại Việt-nam. Ông là nhà trí thức nông nân yêu nước, căm thù sâu sắc quân cướp nước. Khi sáu tỉnh Nam-kỳ, do thái độ hèn hạ đầu hàng của triều đình Huế, mất vào tay thực dân Pháp, Nguyễn Đình Chiểu kiên quyết bảo vệ chính kiến của ông, không chịu khuất phục trước các âm mưu của thực dân. Ông khước từ mọi sự mua chuộc và phỉnh phờ của giặc.

Nguyễn Đình Chiểu sống những ngày đen tối vào bậc nhất trong lịch sử cận đại Việt-nam. Nhưng trong cái đêm trường dày đặc của chế độ thực dân, ông vẫn nhìn về tương lai và vẫn tin rằng có ngày « *non sông* » sẽ « *bật gió tây* ».

Nguyễn Đình Chiểu không những là nhân vật có tài, mà ông còn là nhân vật có đạo đức nữa. Suốt đời ông, đức của ông lúc nào cũng trong sáng. Đức của ông làm cho tư tưởng yêu nước của ông càng có thêm sức thuyết phục, cảm hóa nhân dân.

Nhân dân Việt-nam từ hơn một trăm năm nay sở dĩ luôn luôn đánh giá cao Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu là vì họ thấy ở ông một nhà yêu nước chân thành, một nhân vật tài đức trọn vẹn, tài và đức luôn luôn gắn bó với nhau, cái nọ làm tăng thêm vẻ đẹp của cái kia.

Tháng ba 1972

(1) Một lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp quê ở làng Bình-đông, quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre từ trần năm Mậu thìn (1868) ở Đồng Gạch gần chợ Ba-tri.

(2) Theo Khương Việt trong bài « *Cuộc hội kiến Nguyễn Đình Chiểu và Michel Ponchon* » đăng trên tuần báo *Nam-kỳ* số đặc biệt về Nguyễn Đình Chiểu dẫn trong *Nguyễn Đình Chiểu thân thế và thơ văn* của Nguyễn Bá Thế trang 95, 96 và 97.

CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG ÁCH THỐNG TRỊ XIÊM CỦA NHÂN DÂN LÀO DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CHÂU A-NU (1827-1828)

PHẠM NGUYỄN LONG

VÀO đầu thế kỷ XVIII nước Lan-xang thống nhất đã lâm vào tình trạng phân liệt, trên mảnh đất «triều voi» này đã có tới 3 tiểu quốc: mường Luồng Pha-bang, mường Viêng-chăn, mường Chăm-pa-xắc. Các tập đoàn thống trị trong mỗi mường này đều tìm cách cầu viện Xiêm, hay Đại Việt để làm chỗ dựa cho mình. Chính vì thế mà nước Lan-xang ngày càng bị lệ thuộc vào nước ngoài. Hơn nữa 2 mường Viêng-chăn và Luồng Pha-bang lại tiến hành những cuộc nội chiến, nên càng làm cho đất nước suy yếu hơn. Trong tình trạng phân liệt và suy yếu đó, Xiêm đã tìm mọi cách để gây chiến và biến Lan-xang thành thuộc địa của chúng. Nhất là sau khi Xiêm thoát khỏi sự thống trị của quân Ang-vắc; Phía Tắc-xin (1) (vua Xiêm) đã dời thủ đô từ Ay-u-thi-a (1350 — 1767) về Thôn-bu-ry vào năm 1767 (2). Cũng từ đây triều đình Xiêm đã tìm mọi cách để cô lập mường Viêng-chăn như: Cầu kết với mường Luồng Pha-bang (3), hòa hoãn với Miến-diện, liên minh với vua Ang-non II (4) (vua Cao-miên) đồng thời tìm cơ hội để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Viêng-chăn và đặt ách thống trị của chúng lên toàn bộ đất nước Lan-xang.

Năm 1778 (5) Phía Tắc-xin đã cử Ma-ha-cát-sắc-sức làm tổng chỉ huy cuộc chiến tranh phi nghĩa này và trực tiếp chỉ huy 20.000 quân tiến vào Viêng-chăn bằng đường bộ. Đội quân thứ hai khoảng 10.000 người do Xu-ra-xỉ (em của Ma-ha-cát-sắc-sức) chỉ huy tiến vào Cao-miên, bắt thêm người Cao-miên bổ sung vào quân đội của y, rồi tự Công-pông-soài hành quân ngược dòng sông Mê-công bằng thuyền độc mộc tiến vào mường Chăm-pa-xắc (7).

Trước sự tấn công của quân Xiêm, vua Chăm-pa-xắc là Châu Xay-nha-cu-man (1737—1791) (8) đã không chống cự lại nổi, phải cùng với gia đình chạy trốn ra Đôn-sai, nhưng quân Xiêm đã đuổi theo và bắt được nhà vua. Từ đây Chăm-pa-xắc trở thành thuộc địa của Xiêm.

Được tin Chăm-pa-xắc đã bị quân Xiêm chiếm đóng, Pha-nha Xúp-phô tướng của Châu Ong-Bun (Vua Viêng-chăn — 1767 — 1778) (10) đang đóng tại Đôn-coong nhận thấy không thể chặn đứng được cuộc tấn công của quân Xiêm tại đây nữa, ông đành phải rút về Viêng-chăn và báo cáo tình hình cụ thể của quân địch cho nhà vua. Châu Ong-Bun bố trí lực lượng phòng thủ kinh đô và cử các đội quân đi ngăn chặn quân Xiêm tại các mường: Phan-phảo, Phra-khô, Viêng-khúc, Nong-khai, Na-khon Phra-nôm. Quân Xiêm tấn công mãnh liệt vào Na-khon Phra-nôm và chiếm được mường này. Sau đó lại chiếm được Nong-khai, rồi bao vây Phra-khô và Viêng-khúc. Nhân dân 2 mường này đã chống lại quân thù một cách rất dũng cảm và quyết liệt, vì thế chúng chưa thể chiếm 2 mường trên một cách nhanh chóng được. Để trả thù lại sự thất bại của chúng, quân địch đã bắt một số lớn nhân dân mường Nong-khai chém lấy đầu, rồi chất đầy lên thuyền, bắt phụ nữ Nong-khai chèo thuyền lên Phra-khô, Viêng-khúc rao bán đầu người (11). Trước những hành động dã man của quân thù, và bị bao vây lâu ngày, lại không có sự chi viện của quân triều đình nên sức kháng chiến ngày một yếu dần, cuối cùng quân Xiêm đã chiếm được 2 mường.

Chiếm được Phra-khô, Viêng-khúc, quân địch liền tiến vào bao vây Phan-phảo, quân

dân Phan-pháo đã chiến đấu rất oanh liệt, gây cho quân địch nhiều tổn thất nặng nề. Vì thế chúng vẫn chưa tiến vào Viêng-chăn được.

Chính vào lúc này, khi mà kinh thành Viêng-chăn đang bị bao vây ở mặt phía Nam, thì tập đoàn thống trị Luông Pha-bang đứng đầu là Xu-ri-nha Vông-xa (1765—1791) đã cử người đến gặp Tắc-xin đề hứa với y, sẽ đem 3.000 quân tiến vào Viêng-chăn ở mặt Bắc (12). Trước tình thế này Ong Bun đã phải ra lệnh rút quân khỏi Phan-pháo để tập trung lực lượng về bảo vệ Viêng-chăn. Quân Xiêm tràn vào Phan-pháo rồi vượt qua sông Mê-kông sang đóng ở phía đông Viêng-chăn. Nhà vua liền cử châu Nan-tha-xen chịu trách nhiệm chỉ huy đội quân bảo vệ kinh thành.

Trong suốt 4 tháng chiến đấu gan dạ của quân dân Viêng-chăn, quân địch không sao vào được kinh đô. Nhưng trước sức mạnh của quân thù Ong-Bun lại nản lòng, nên đã cùng gia đình và một số cận thần bỏ chạy về Khăm-cốt (13). Được tin này Nan-tha-xen rất hoang mang, ông đã mở cửa thành cho quân Xiêm vào Viêng-chăn (14). Chiếm được kinh đô, bọn tướng lĩnh Xiêm liền hạ lệnh bắt Nan-tha-xen (15) và mọi người trong hoàng tộc, cùng các quan đại thần, tịch thu toàn bộ tài sản của nhà vua và qui tộc Viêng-chăn, tước hết vũ khí và quân trang của quân đội. Chúng còn lấy tượng

phật Keo-mô-ra-cốt tức Pra Kéo và tượng phật Pra-bang đem về Băng-cốc (16) và bắt hàng vạn gia đình đem về tập trung tại Phan-pháo, sau đưa về Xu-ra-bu-ri. Đồng thời chúng thiết lập chính quyền đô hộ và cử Xúp Phô lên nắm quyền cai trị (17).

Sau khi đánh chiếm được Viêng-chăn, quân xâm lược đã bức tập đoàn thống trị Luông Pha-bang phải thừa nhận quyền đô hộ của chúng (18).

Vậy là, tuy trải qua bao tháng trời chiến đấu anh dũng, hy sinh của quân và dân Lào, đất nước vẫn bị rơi vào tay quân xâm lược. Nguyên nhân chính dẫn đến sự mất nước là do tình trạng đất nước bị chia cắt. Các tập đoàn phong kiến thống trị Lan-xang chỉ nghĩ đến quyền lợi ích kỷ của cá nhân mình, lại hiềm khích nhau, tìm chỗ dựa vào ngoại bang để tiêu diệt nhau, kẻ thì nổi giáo cho quân xâm lược, kẻ thì sớm đầu hàng rồi làm tay sai cho giặc... Ngoài ra còn một nguyên nhân đáng kể nữa, đó là sự quý quyết và chém giết tàn bạo của quân thù.

Đất nước « Triệu voi » đã bị mất vào tay giặc. Nhưng những tấm gương hy sinh dũng cảm của quân và dân Lan-xang vẫn còn ngời sáng trong lịch sử dân tộc, và sẽ được phát huy hơn nữa trong cuộc khởi nghĩa vô cùng anh dũng do Châu A-nu (19) lãnh đạo.

CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG ÁCH THỐNG TRỊ XIÊM VÀ GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CHÂU A-NU

SAU khi kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược Lan-xang, bọn thống trị Xiêm đã tiến hành những cuộc vơ vét triệt để nhân lực, vật lực của nhân dân Lào.

Năm 1779 Tắc-xin lại cho lệnh bắt hàng chục nghìn nhân dân Lào ở các địa phương đi làm phu đào kênh tại Băng-cốc. Số người này bị đối xử rất tàn nhẫn nên nhiều người bị chết vì bệnh dịch tả còn hầu hết đều bị bỏ mạng trên đất Xiêm.

Đến thời Rama I (1782—1809) (20) đã xây dựng cung điện của y ở Băng-cốc rất nguy nga tráng lệ (21). Để phục vụ cho những công trình kiến trúc đồ sộ này, triều đình Xiêm đã trưng tập về Băng-cốc nhiều thợ xây giỏi người Lào, đồng thời bắt nhân dân Lào phải cống nạp cho chúng rất nhiều vàng bạc, ngà voi, châu báu... Đời sống của nhân dân Lào từ đó càng cơ cực bần hàn hơn, tất cả mọi người, từ qui tộc đến dân thường trong khắp bản mường đều vô cùng căm ghét bọn thống trị

Xiêm, đã nhất tề đứng dậy dưới ngọn cờ cứu nước của Châu A-nu.

Châu A-nu xây dựng lại đất nước và tập hợp lực lượng.

Sau khi In-tha-vông chết, Châu A-nu lên ngôi vua Viêng-chăn vào năm 1804 (22). Vua A-nu (hoặc như ở bia đá chùa Xi-xa-kết Viêng-chăn ghi là vua Xay-nha-xết-tha-thi-rát thứ 3) là một người yêu nước nồng nàn, quyết tâm chống bọn thống trị Xiêm để giành độc lập cho tổ quốc.

Từ khi lên ngôi, nhà vua đã bắt tay vào việc khôi phục lại đất nước, làm cho dân giàu nước thịnh như: xây đắp cầu cống (năm 1808 khánh thành cầu Thác-Kha-nôm, 1814 xây cầu qua sông Mê-công) thay đổi luật lệ thu thuế, xây lại cung điện trong kinh thành Viêng-chăn... và đặc biệt chú ý tới việc xây đắp các thành lũy để làm căn cứ chống giặc.

Song song với việc xây dựng và củng cố đất nước, nhà vua đã tìm cách liên kết các

lực lượng trong nước và tranh thủ sự giúp đỡ của bên ngoài. Ngay từ năm 1804 khi mới lên ngôi, vua A-nu đã đặt quan hệ hòa hiếu với nhà Nguyễn (23). Đến năm 1821 (24) ông xin vua Xiêm phong cho con trai là Rát-xa-bút Nhô làm châu mường Na-khon Chăm-pa-xắc thay thế Ma-noi đã chết, nhằm mục đích biến Chăm-pa-xắc thành một căn cứ chống Xiêm ở phía Nam. Chính vì thế ông đã ra lệnh cho Châu Rát-xa-bút Nhô xây dựng đồn lũy hiểm yếu ở U-bôn thành một pháo đài thật kiên cố. Đến năm 1824 khi chùa Xi-xa-kết đã xây dựng xong, A-nu hàng năm 2 lần đến đó để nhận các cống vật của các mường, cốt để củng cố thêm sự nhất trí của qui tộc và thần dân khắp nơi trong toàn vương quốc.

Khi sự chuẩn bị đã tương đối chu đáo, A-nu tìm mọi thời cơ thích hợp và hoàn cảnh thuận lợi để có thể thoát khỏi ách thống trị của Xiêm, giành lại nền độc lập cho đất nước.

Nhà Vua đã theo dõi rất sát sao tình hình của Xiêm trong những năm chiến tranh với nhà Nguyễn để tranh giành ảnh hưởng ở Cam-pu-chia; cũng như mọi diễn biến của bán đảo Đông-dương do sự thâm nhập của thực dân Anh vào Miến-điện, điều này cũng có thể trở thành nguy cơ đối với Xiêm nữa.

Năm 1825 (25) Châu A-nu đã sang Băng-cốc để dự lễ hỏa táng nhà vua Xiêm Ra-ma II (1809 — 1824) (26). Nhân dịp này, trước khi ra về, Vua A-nu đã đề nghị với vua Ra-ma III (1824 — 1851) (27) cho cùng theo về Viêng-chăn những người sau:

— Các nữ ca vũ Lào hiện đang ở Băng-cốc (28).

— Công chúa Đương-khăm.

— Và xin hồi hương cho các gia đình người Lào do người Xiêm đem về trong cuộc chiến tranh cuối thế kỷ XVIII, hiện nay đang ở Xa-ra-bu-ry (29).

Không được Ra-ma III chấp nhận, Châu A-nu đành trở về một mình với nỗi lòng thương dân và căm thù giặc tột độ.

Năm 1826 có tin đưa về Viêng-chăn nói rằng: hình như hải quân Anh đang đe dọa Băng-cốc. Châu A-nu đã xem đó là thời cơ để thực hiện những ý định của mình, nhà vua liền triệu tập các vị trong hoàng tộc (27) đến cung vua để bàn bạc công việc cứu nước. Trong cuộc họp này nhà vua đã nhận định tình hình của Xiêm đại lược như sau (28):

— Hiện nay ở Băng-cốc đa số triều thần, tướng lĩnh còn ít tuổi nên kém kinh nghiệm chỉ huy chiến tranh, quân đội cũng không mạnh như trước; hơn nữa châu mường Na-khon Rát-xi-ma (nơi chứa nhiều lương thực) lại đang di vắng.

— Các mường dọc đường mà ta tiến quân đều không có gì trở ngại, mặt khác bọn Anh cũng đang đến quấy rối phía nam nước Xiêm, nếu ta lợi dụng thời cơ này để tiến đánh Xiêm, giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của Xiêm thì có thể thắng được.

Trong hội nghị cũng có ý kiến phản đối (29), nhưng cuối cùng Châu A-nu đã kiên quyết tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Năm 1827 (30) cuộc khởi nghĩa của Châu A-nu bắt đầu. Ba đạo quân được gấp rút tổ chức. Đạo quân thứ I do phó vương Tít-xa chỉ huy tiến vào đất Xiêm và lôi kéo nhân dân các mường Rôi-ét, Su-va-na-phum, Ka-la-xin, Xô-na-bốt, Khôn-kên hiện đang bị phụ thuộc vào Xiêm cùng nổi dậy. Đồng thời nhà vua gửi một bức thư cho Rát-xa-bút Nhô nhà vua Chăm-pa-xắc (con trai của A-nu) đem quân tiến vào Khe-ma-rát, U-bôn, Xi-xa-kết. Đột-u-đom, Y-a-xô-thôn để đưa những gia đình của các mường này di cư về Viêng-chăn. Cảnh quân thứ 3 do chính A-nu đích thân chỉ huy (31). Cùng lúc này A-nu đã cử một phái đoàn đến Luông Pha-bang gặp nhà vua Măng-tha-tu-rát (1815 — 1836) để nghị với nhà vua hãy bỏ mọi hiềm thù để cùng nhau chống giặc cứu nước (32). Nhưng Măng-tha-tu-rát đã hai lòng; cuối cùng đã phản bội A-nu. Đầu năm 1827, A-nu dẫn đại quân từ Viêng-chăn ra đi, vượt sông Mê-công sang đóng tại bán Phan-pháo (đổi diện với Viêng-chăn). Vào tháng 2 năm Tuất (1827) (33) Châu A-nu cử Rát-xa-vông chỉ huy 3.000 quân tiến về Na-khon Rát-xi-ma và Xa-ra-bu-ri để cướp các kho lương thực của Xiêm. Quân của Rát-xa-vông đã nhanh chóng tiến vào Na-khon Rát-xi-ma, để không tổn người và vũ khí cũng như đảm bảo bí mật cho cuộc hành quân, Rát-xa-vông đã đến gặp Pha-nha Nhố-ca-bắt (người giữ kho lương thực) và bảo với y rằng vua Băng-cốc sai chúng tôi đi đánh quân Anh và truyền lệnh cho lĩnh gạo tại kho này; vì thế Pha-nha Nhố-ca-bắt đã để cho Rát-xa-vông muốn lấy bao nhiêu gạo cũng được. Sau khi có đầy đủ lương thực, Rát-xa-vông liền cho quân tiến vào Na-khon Rát-xi-ma. Để hỗ trợ cho cánh quân của Rát-xa-vông, ngày 6-3-1827 (34) Châu A-nu cùng với Sút-thi-xăn từ Phan-pháo hành quân đến đóng ở đông Na-khon Rát-xi-ma. Rồi nhân lúc châu mường Na-khon Rát-xi-ma đi vắng, nhà vua Viêng-chăn đã cho quân tiến vào chiếm mường này một cách dễ dàng. Cuộc hành quân đang tiến triển một cách thuận lợi, chỉ còn 3 ngày đường nữa là tới Băng-cốc (35) thì đúng lúc này phó vương Tít-xa lộ rõ bộ mặt phản động của y, y đã báo cho quân Xiêm biết toàn bộ kế hoạch tiến quân của A-nu.

Khi triều đình Băng-cốc nhận được tin mật báo về rằng quân đội Viêng-chăn đang trên đường tiến về Băng-cốc; Vua Xiêm một mặt cho quân bố phòng cẩn mật thủ đô, mặt khác hạ lệnh triệu tập quân các mường trong nước về thủ đô để tổ chức cuộc hành quân tấn công vào quân đội của Châu A-nu.

Tướng Xiêm là Châu Pha-nha Ra-xa-xu-pha-vát-đi (36) được giao trách nhiệm làm tổng chỉ huy cuộc hành quân này. Cuộc phản công của quân đội Xiêm bắt đầu vào tháng 3-1827 (37). Pha-nha Ra-xa-xu-pha-vát-đi chỉ huy 6.000 quân tiến về mường Chăm-pa-xắc. Chúng đã lần lượt chiếm được Xi-xa-kết, Ya-xô-thôn và U-bôn. Châu Nhỏ phải lui về Chăm-pa-xắc, nhưng Châu Hui đã phản bội, y đã xúi giục nhân dân Chăm-pa-xắc nổi dậy chống Châu Nhỏ và hạ lệnh đóng cửa thành không cho quân của Châu Nhỏ trở vào thành nữa. Đồng thời khi quân Xiêm tới nơi y đã mở cửa thành để đón chúng vào. Trước sự phản bội của Châu Hui, Châu Rát-xa-bút Nhỏ đã phải chạy trốn vào một làng gần Xê-bang Liêng. Còn Khăm-phong thì bị ốm rồi chết ở trong rừng (38).

Sau khi quân Thái chiếm được Chăm-pa-xắc chúng đã hạ lệnh cho Châu Hui đuổi bắt Châu Nhỏ. Trải qua một cuộc lùng sục dài ngày y đã bắt được nhà vua Chăm-pa-xắc tại khu rừng Xê-bang Liêng và trao cho tướng Xiêm. Châu Nhỏ và gia đình cùng những người tùy tùng đã bị giải về Băng-cốc (39).

Cũng trong thời gian này, khi Châu A-nu nghe tin quân Xiêm tổ chức phản công, nhà vua nhận thấy rằng không thể đóng ở Na-khôn Rát-xi-ma để chống lại quân Xiêm được, nên đã cho lui quân về Nông-búa-lăm-phu rồi dựng lều ở đó khá nhiều đồn trại. Riêng phó vương Tít-xa, từ khi phản bội, y đã cố thủ ở mường Xu-va-na-phum để chờ quân Xiêm tới — rồi đầu hàng và nộp quân cho địch.

Quân Xiêm sau khi chiếm được Chăm-pa-xắc, lại thu hồi được Na-khôn-rát-xi-ma, chúng liền tiến đến Nông-búa-lăm-phu. A-nu trao lại cho Na-rin việc tổ chức phòng thủ Nông-búa-lăm-phu; Nhà vua cùng Sút-thi-sản rút về cố thủ Viêng-chăn.

Tháng 5-1827 (40) quân Xiêm đánh đồn Nông-búa-lăm-phu, Pha-nha Na-rin đã chỉ huy quân chống lại sự tấn công của quân địch rất ác liệt, quân Xiêm chết khá nhiều. Song vì quân địch quá đông chúng đã chiếm đồn và bắt được Na-rin. Na-rin không chịu đầu hàng, nên bị viên tổng chỉ huy quân đội Xiêm cho voi lấy ngà húc chết (41).

Chiếm được Nông-búa-lăm-phu quân Xiêm lại tiến lên chiếm đóng eo Khao San. Nhưng

gần đến Khao San (ở cánh đồng Xom-poi) (42) quân địch đã bị cánh quân của Pha-nha Súp-phô bao vây rất chặt, quân Xiêm sắp bị tiêu diệt, thì có quân cứu viện tới, chúng đánh tập hậu vào cánh quân của Súp-phô; trước tình hình đó quân Viêng-chăn phải rút khỏi Khao San chạy về Phô-phi-xây.

Khi Châu A-nu đang bố phòng Viêng-chăn, thì được tin Nông-búa-lăm-phu thất thủ; nhà vua phải rút khỏi kinh thành và cho người chạy đi cầu cứu các mường Xiêng-mại, Luông Pha-bang Xiêng-khoảng cốt mong các mường này giúp thêm quân để nhà vua có đầy đủ lực lượng dựng tổ chức phản công lại quân Xiêm. Nhưng vua các mường này đều run sợ trước thế lực của quân xâm lược, để mặc cho Châu A-nu chịu lấy thất bại. Cuối cùng nhà Vua đã phải tìm đường chạy sang Nghệ-an để ẩn náu ở đó và cầu viện triều đình nhà Nguyễn (43).

Vua A-nu rút khỏi Viêng-chăn được 5 ngày thì quân Xiêm chiếm được Phan-phảo rồi vượt sông Mê-công tiến vào Viêng-chăn. Khi kinh thành đã rơi vào tay quân giặc, chúng cướp bóc của cải của triều đình và nhân dân, chặt cây cối, đốt phá nhà cửa, lâu đài cung điện. Viêng-chăn — kinh đô cổ kính đã được nhân dân Lào xây dựng hàng mấy trăm năm với những công trình kiến trúc nổi tiếng như Chùa Xi-xa-kết... thế mà đến nay trở thành một nơi hoang tàn đổ nát (44).

Sau khi tàn phá kinh thành Viêng-chăn, chính quyền Xiêm đã cử Tít-xa lên làm vua bù nhìn ở Viêng-chăn và một viên tướng Xiêm Phia Pha-pha cùng vài trăm quân để cai trị đất nước, còn đại quân rút về Băng-cốc.

Châu A-nu trở lại đất nước.

Trong thời gian ở Nghệ-an, A-nu đã cử người về nước để kêu gọi nhân dân các làng bản hãy cùng nhau đứng lên đánh đuổi quân xâm lược, vì thế số người đi theo nghĩa quân ngày một đông. Vào giữa năm 1828 lực lượng nghĩa quân đã đông tới vài vạn người (45). A-nu liền đề nghị với triều đình nhà Nguyễn cho quân hộ tống đến biên giới để làm thanh viện. Minh Mệnh liền cử Đô thống chế dinh long võ là Phan Văn Thủy làm kinh lược đại thần, phó tướng hữu quân là Nguyễn Văn Xuân làm phó, tham tri hiệp trấn Nghệ-an là Nguyễn Khoa Hào làm tham tán, đem tướng sỹ hơn 3.000 người và 20 thớt voi (46) đến Trấn-ninh (47) tìm chỗ đóng quân. Dọc đường từ Nghệ-an đến Lạc-diền (thuộc Trấn-ninh) đều đặt trạm trên bộ và dưới nước để thông tin tức việc quân (48).

Đến tháng 4-1828 (49) cánh quân của Phan

Văn Thủy đã đến Trấn-ninh và đóng lại ở Lạc điền. Còn Châu A-nu đích thân chỉ huy quân và dân tiến về thành Viêng-chăn. Phan Văn Thủy cử Nguyễn Trọng Thái đem 2 đội binh thần sách hộ tống Châu A-nu về nước (50).

Khi quân Xiêm được tin quân đội của Châu A-nu đang trên đường tiến về Viêng-chăn Rát-xu-pha-vát-đi đang đóng ở Nong-búa lăm-phu cấp tốc hành quân đến mừng Phan-phảo và đóng quân tại đó. Nhưng 300 quân Xiêm đóng ở chùa Vát Cang đã bị quân của Châu A-nu bao vây rồi tiêu diệt gần hết, chỉ chạy thoát được 40 tên (51).

Trước thế tấn công của quân đội Viêng-chăn, Rát-xu-pha-vát-đi đã phải bắt buộc ra lệnh cho quân đội của y rút khỏi Phan-phảo. Châu A-nu được tin này liền hạ lệnh cho Rát-xa-vông (con của A-nu) dẫn quân lính đuổi theo quân Xiêm. Hai bên gặp nhau tại Nong-khai. Một cuộc ác chiến đã xảy ra tại đây. Nhưng quân của Rát-xa-vông quá ít, không thể thắng được quân địch, hơn nữa Rát-xa-vông lại bị thương nặng nên nghĩa quân đành phải lui về Viêng-chăn.

Trước tình thế này, ngày 19-10-1828 lúc gần sáng Vua A-nu lại bỏ Viêng-chăn và dẫn vợ con trốn sang đất Việt (52).

Cùng lúc đó Pha-nha Rát-xu-pha-vát-đi đã dẫn quân đuổi theo quân Viêng-chăn. Đến Mường Phan-phảo Rát-xu-pha-vát-đi cho dừng quân lại, chỉ cử 600 (53) lính cấp tốc vượt sông Mê-công sang chiếm Viêng-chăn và lòng bắt Châu A-nu. Nhưng A-nu đã đi rồi. Sau khi đội tiền quân chiếm được Viêng-chăn, Rát-xu-pha-vát-đi cũng vội vàng sang ngay Viêng-chăn. Khi biết tin A-nu đã chạy khỏi kinh thành, y liền cử một bộ phận quân Xiêm đuổi theo Châu A-nu. Đồng thời y ra lệnh cho quân lính triệt phá Viêng-chăn, đốt phá cướp bóc bằng hết. Chúng còn quét tước cả dân các hộ nội, ngoại thành và vùng lân cận đem về Băng-cốc.

Năm 1828 ngày thứ 14 trăng thượng huyền tháng 12 (54), Châu Nội mừng Phuôn đã cho người đến báo cáo với Rát-xu-pha-vát-đi là Mường Phuôn tình nguyện đưa quân đón đường bắt cho bằng được vua A-nu và yêu cầu quân Thái đừng tiến lên mừng Phuôn nữa (55). Sau đó Châu Nội cử 1 đội quân đi phục đường đón bắt Châu A-nu. Cảnh quân này đã gặp Châu A-nu tại chân núi Cai, 50 tên lính vây lại và Châu Nội cử người về báo cáo với tướng Xiêm, y lập tức cho 3.000 quân đến vây bắt A-nu. Phía vua Luông Pha-bang (Man-tha-thu-rát) cũng cử người đi bắt Châu A-nu (56). Nhà vua Viêng-chăn và vợ con đã bị bắt. Ngày 21-12-1828 Rát-xu-pha-vát-đi cử 300 lính áp giải

A-nu và vợ con về Xiêm. Ngày 15-1-1829 (57) vua A-nu về tới Băng-cốc. Tại đây nhà vua và những người cùng bị bắt đã phải chịu đựng rất nhiều cực hình. Sau 8 ngày tra tấn tàn nhẫn vua A-nu đã bị thổ huyết rồi chết.

Những bài học lịch sử của cuộc khởi nghĩa Châu A-nu.

Một trong những nguyên nhân chính đưa đến sự thất bại trong cuộc khởi nghĩa của Châu A-nu là do sự phản phúc của quý tộc Lan-xang, nhất là sự chia rẽ giữa các tập đoàn quý tộc của 3 tiểu quốc. Châu A-nu tuy đã tìm mọi cách để hàn gắn lại tình đoàn kết trong nội bộ quý tộc cũng như trong nhân dân đã bị Xiêm chia rẽ. Nhưng một số quý tộc lại đặt quyền lợi ích kỷ của chúng lên trên quyền lợi của tổ quốc, cam tâm bán rẻ đất nước cho quân thù, ra sức phá hoại cuộc khởi nghĩa của Châu A-nu và tìm mọi cách để giết hại người anh hùng quang vinh của tổ quốc. Nguyên nhân thứ hai là do Châu A-nu trong khi phân tích tình hình nội bộ của Xiêm, ông đã không thấy hết các mặt thuận lợi và khó khăn của đối phương, vì vậy đã vạch ra một kế hoạch tấn công quá chủ quan. Hơn nữa việc tiến quân vào sâu trong đất nước Xiêm đã gây cho nghĩa quân nhiều điều bất lợi: quân sĩ phải chiến đấu ở xa đất nước, chưa quen với địa hình, việc tiếp tế lương thực vũ khí khó khăn... Ngược lại quân Xiêm lại có nhiều điều kiện thuận lợi hơn như chúng được chiến đấu trên đất nước nhà; chính quyền Băng-cốc có điều kiện để phát động nhân dân đứng lên chống nghĩa quân Lan-xang. Một sai lầm đáng kể nữa là Châu A-nu đã dồn toàn bộ lực lượng nghĩa quân để tiến đánh quân địch một cách chớp nhoáng mà không có một kế hoạch chiến đấu lâu dài, trong điều kiện phải lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh. Do đó khi bị thua một trận thì quân sĩ dao động, đồng thời không còn đủ lực lượng để tiếp tục chiến đấu nữa.

Ngoài ra còn một nguyên nhân khách quan cũng cần tính tới đó là thái độ do dự của nhà Nguyễn trong việc chỉ viện Châu A-nu chống lại quân Xiêm. Hơn nữa Minh Mạng lại còn buộc Châu A-nu phải xin lỗi Xiêm và khuyên A-nu nên hàng Xiêm. Chính vì thế đã làm cho nghĩa quân dao động và lòng dân ly tán, đồng thời làm cho quân Xiêm thêm quyết tâm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Viêng-chăn đến cùng.

Cuộc khởi nghĩa của Châu A-nu tuy thất bại nhưng đã để lại những bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu. Đồng thời tinh thần

yêu nước nồng nàn và gương chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân mà tiêu biểu là Châu A-nu đã tiếp tục tô thắm thêm truyền thống yêu nước bất khuất của nhân dân Lào.

CHÚ THÍCH

(1) P. Boulanger — *Histoire du Laos Français*, Paris 1931, tr. 153 gọi là Phia Tak. Mahā-si-la trong cuốn *P'ongsawādan Lau* (Lịch sử Lào), Wieng-căn — 1957 cũng gọi là Phia Tắc xín (tài liệu dịch từ tiếng Lào sang tiếng Việt, bản dịch của Viện Sử học ký hiệu 523). Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays de l'Union Indochinoise*, Saigon 1932, tr. 368 - 369 cho Phia Tắc là một người Trung-hoa lai Xiêm.

(2) Theo John Browning — *Kingdom and people of Siam*, London 1857, tập I, tr. 59.

(3) Trong Mission Pavie — *Etudes diverses II*. Paris 1898, tr. 134: « năm 1136 (1774) sứ thần của vua Xiêm đem đồ lễ tới Luồng Pha-bang để xin lập quan hệ hòa hiếu. Năm 1138 (1776) vua Xô-ri-a Vòng-xa (Sauria Vong Sa) cử sứ thần đem đồ lễ tới vua Xiêm ».

(4) G. Maspéro — *L'empire Khmère*, Phnom Penh 1904, tr. 68.

(5) Về năm quân Xiêm tấn công xâm lược Lan-xang có 3 niên đại khác nhau: Theo tài liệu của (Xiêm) câu *P'romt'ewanuk'ró* thì cuộc tấn công vào Chăm-pạ-xắc (một trong 3 Tiểu quốc của Lan-xang) vào năm 1777 (Chú thích của Archaimbault « *L'histoire de Cāmpasāk* » *Journal Asiatique* tập CCXLIX năm 1961, Fasc N°4, tr. 589). Cũng trong tài liệu trên — ở phần chú thích trang 588 — thì các tài liệu Bí ký, Biên niên sử... của Lào và Xiêm đều ghi nhận cuộc chiến tranh Xiêm Lào xảy ra vào năm 1778.

Theo P. Boulanger — *Histoire..* tr. 155 cũng ghi rằng cuộc tấn công của Xiêm bắt đầu vào năm 1778.

Nhưng theo *Biên niên sử vương Phướn* do Châu Khăm Măn Vong kọt Ratanā biên soạn, Viêng-chăn 1952, thì quân Xiêm tấn công Viêng-chăn vào năm 1779. (Chú thích của Archaimbault « *Les annales de l'ancien royaume de S'iang khwang* » *B.E.F.E.O.*, tập LIII, Fasc 2, 1967, tr. 574).

(6) Paul Boulanger — *Histoire...* tr. 156 gọi là tướng Chu-la-lốc. Theo Archaimbault — *L'histoire...* tr. 560 gọi là Māhakāsatsrk trong « *Les Annales de...* » tr. 574. Māhakāsatsrk còn có tên là P'ānachakrī.

(7) Theo J. Moura — *Le royaume du Cambodge*, tome II, Paris 1883, tr. 91 — 92 thì năm 1778 viên tổng chỉ huy quân đội Xiêm, sau khi vượt qua biên giới Cao-miên; đến thành

Ponteay Péch, ông đề quân đội lại ở đó; rồi cùng với bộ tham mưu đến Oudong, đề bày tỏ sự tôn kính của ông đối với nhà vua Cao-miên, ông cũng đã khéo léo làm cho nhà vua có thiện cảm đối với cuộc chiến tranh chống Viêng-chăn, rồi bắt đi 10.000 người Cao-miên được trang bị đầy đủ và được cung cấp gạo một thời gian dài. Quân đồng minh đã chia làm 2 cánh, một cánh tiến vào Lào bằng đường bộ, qua tỉnh Côm-pông-soài, và cánh khác ngược sông Mê-kông bằng thuyền.

Tỉnh Côm-pông-soài đã được dùng làm nơi xuất phát của đội quân xâm lược và cung cấp lương thực cho đội quân người Cao-miên. Người ta đã bắt đi hầu hết những người đàn bà khỏe mạnh của tỉnh đó, và dùng họ để xay gạo cho quân đội. Thủ đoạn này đã gây ra dư luận mạnh mẽ, và tin này cũng đã làm cho các binh lính người gốc tỉnh Côm-pông-soài nổi dậy và rời bỏ quân đội. Một số trong những người bỏ chạy này đã trở về gia đình, nhưng nhà vua đã ra lệnh tìm bắt và trừng phạt họ, họ đã tự tập nhau lại, tìm kiếm được khá đông người để chống lại và giết sứ giả của nhà vua, kẻ chủ mưu dùng thủ đoạn đối với phụ nữ.

Theo P. Boulanger — *Histoire...* tr. 156... Hai đạo quân quan trọng xâm lược Viêng-chăn, đạo quân thứ nhất đông tới 20.000 người, tiến vào bằng đường bộ, đạo quân khác khoảng 10.000 người tiến vào bằng đường sông Mê-công. Đạo quân sau được tăng cường một số lính người Cao-miên, xuất phát từ Côm-pông-soài và ngược sông Mê-công bằng thuyền độc mộc. Nó đã đẩy lùi một cách dễ dàng những đạo quân Lào gửi đến để chặn nó và nó đã liên lạc được với cánh quân chính ở gần Viêng-chăn — Theo *Biên niên sử vương Phướn*: Năm 1779 hai cánh quân Xiêm do P'ānācakrī chỉ huy và cánh khác do P'ānāsurasī đã tấn công Viêng-chăn và đặt Xiêng-khoảng (S'iang Khwang) trong máu lửa (theo chú thích của Archaimbault — *Les Annales...* tr. 574.)

(8) Câu s'ayākūman mang danh hiệu P'rap'ut'icầu ông Luong khi lên ngôi vua (Archaimbault — *L'histoire...* tr. 557).

(9) Sở rằng cuộc kháng cự ở địa phận mình chỉ dẫn tới sự mất mát vô ích « sự giết chóc những voi và ngựa của nhà vua » P'rap'ut'icầu đã chạy trốn cùng với gia đình bằng thuyền độc mộc tới tận Dôn-Sải phía Bắc của Khong. Bị quân Xiêm đuổi theo, nhà vua đã bị bắt và bị xiềng với cái xiềng bằng vàng. Nhà vua đã phải thừa nhận làm bồi thần của vua Xiêm và phải dâng cống phẩm những cây vàng cây bạc, với cách này vua Xiêm đã ưng chuẩn cho

P'răp'ut'ticâu năm trở lại ngôi vua ở Nak'on-champanak'ăbūrisi (Archaimbault—*L'histoire...* tr. 560).

(10) Theo P. Boulanger — *L'histoire...* tr.151: Ong Bun làm vua từ 1760 — 1778. Nhưng theo Mathieu « *Tableau chronologique de l'histoire du Laos* » *France Asie* 118, 119, 120. 1956, tr 734: — Năm 1767 Sàl Ong Huế từ trần; Ong Bun, cháu của ông ta, nối ngôi.

— Ong Bun còn có tên là « Cầu Bun San » (Cầu Bun) (Chú thích của Archaimbault « *Les Annales...* » tr 755) và Xi-ri-bun-nhã Xan (Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào*).

(11) Theo tài liệu *Lịch sử Lào* (Ma-hả-xi-la) Bản dịch của Viện Sử học.

(12) Theo P'răc'ūm p'ōngcawādan ph'ak'ti II (Biên niên sử Luồng Pha băng) — Băng-kôk 1919. Năm 1140 (1778) vua Wieng-chăn « Cầu Bun San » đã gửi một đạo quân đi bắt vị đại thần « P'răwô » ở đảo Mot Deng (gần Ubôn), Xiêm đã bảo vệ « P'răwô » người đã thừa nhận làm bề tôi của vua Xiêm và tuyên bố chiến tranh với Wieng-chăn. Một trong những tướng Xiêm nhân dịp này đã gửi một bức thư cho vua Luong P'rabang, Surināwongsa đề xin nhà vua cho một đạo viện binh. Quân Xiêm được quân đội Luong P'rabang giúp đã đánh tan quân đội Wieng-chăn (Chú thích của Archaimbault—*Les Annales...* Trong *Histoire du Laos Français* của P.Boulanger thì Thao Vông tức (Xu-ri-nha-vông-xa) làm vua từ 1781—1787 (tr. 197). Nếu theo tài liệu của P. Boulanger thì Thao Vông không có dính líu gì trong việc bắt tay với Xiêm cả. Vì khi Thao Vông lên ngôi vua là lúc mà cuộc chiến tranh đã kết thúc. Nhưng theo tài liệu của Mission Pavie — *Études diverses* II. Paris 1898, trong phần « *Fragmentes de l'histoire du Lan Chhang* » có đoạn ghi « năm 1127 (1765) vua Thi-ka thoái vị, nhường ngôi cho Xô-ri-a Vông Xa rồi về Tha-hô-khoi (Tha-ho-khoi) xây dựng một lâu đài » (tr. 133). Một đoạn khác ghi « Vua Xô-ri-a Vông Xa (Sauria Vong Sa) còn trị vì tại Luồng Pha-bang (Luang Prabang) nhiều năm nữa; ở ngôi được 25 năm thì nhà vua băng hà vào năm 1153 (1791) » (tr 135).

Theo Mathieu « *Tableau chronologique...* » tr. 733: 1769 Xô-ti-ka Ku-man (Sotika Koumane) từ trần. Em trai nhà vua là Thao Vông Xa (Tiao Vong Sa) kế vị — 1787 Thao Vông Xa (Tiao Vong Sa) từ trần không để lại người thừa kế trực tiếp. Những cuộc xung đột bắt đầu xảy ra chung quanh ngôi vua, mà ngôi vua ấy sẽ bị bỏ trống suốt 4 năm sau.

Với 2 tài liệu trên đây thì Sauria Vong Sa (tức là Thao Vông — Thao Vông Xa) bắt đầu

làm vua vào lúc trước khi xảy ra cuộc chiến tranh xâm lược của Xiêm.

(13) Theo « *Lịch sử các tỉnh Đông-bắc* » do 1 viên chức hoàng gia (Xiêm) Amorawong wichit biên soạn: « Sau khi đã bắt được vua « *chămpachăk* » quân đội Xiêm chiếm được Năkôn Pănôm và bao vây Wieng-chăn, nhà vua Wieng-chăn phải chạy đến K'amkot (chú thích của Archaimbault—*L'histoire de câmpasak* tr. 589).

P. Boulanger — *Histoire...* Sự bao vây thành phố đã kéo dài 4 tháng và khi quân Xiêm tiến được vào thành phố Ong Bun đã bỏ chạy với một trong những người con trai của nhà vua là Chao In (T. 156). Theo prince Dam rong « *guerres Siamo — Birmane* » Ong Bun (Ong Boun) chạy trốn đến Khăm Côt (Kham Keut). Còn theo Phanuphantuvongswardja « *Répression de la révolte de Vientiane* », Băng-cốc 1926, thì Ong Bun chạy trốn sang An-nam (chú thích của P. Boulanger — *Histoire...* tr. 156). Theo Mathieu — *Tableau...* tr. 734 « 1778 người Xiêm xâm lược Vương quốc Wieng-chăn và sau 4 tháng bao vây, đã đánh chiếm được kinh đô, mà lúc này nó đã bị cướp phá. Một thống đốc người Xiêm đóng lại trong hoàng cung. Tượng Phra Bang và tượng Phra Kéo bị mang về Băng-cốc, các ông hoàng bị bắt làm tù binh, trong khi đó thì Ong Bun trốn thoát được ».

(14) Ma-hả-xi-la — « *Lịch sử Lào* ». Theo Mathieu — *Tableau...* tr. 134, Paul Boulanger — *Histoire...* tr. 155 — 156; Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays de l'union Indochinoise* — Sài-gòn 1932, tr. 326: Kinh thành Wieng-chăn đã bị quân Xiêm chiếm vào năm 1778, sau 4 tháng bị bao vây.

Nhưng theo Archaimbault — *L'histoire de Câmpasak* tr. 560 « *Kỷ nguyên nhỏ Đông-dương* » 1141, năm hội, tuần thứ 1 (1779 công lịch) tướng Măhakăsatsurk, người chỉ huy những đạo quân Xiêm đến tấn công Wieng-chăn. P'răp'ut'ticâu từ lúc đó là bồi thần của Băng-cốc đã đề nghị T'ầu Kăm Phong và T'ầu Faina, con trai của P'ăwô tập trung các đạo quân lại đề tăng cường cho quân đội Xiêm. P'ănă Măhakăsatsurk sau khi chiếm được Wieng-chăn đã cướp đi bức tượng Phật ngọc bích, bức tượng hộ mệnh của vương quốc.

(15) Theo P'răc'ūm P'ōngcawādan Ph'ak'ti II. — (Biên niên sử Luồng Pha băng) — Băng-cốc, 1919 « Cầu Būn San » (Cầu Bun), rồi bỏ Wieng-chăn một cách vội vã đã để lại người con trai của mình là Nant'ăsen rơi vào tay quân Xiêm (chú thích của Archaimbault — *Les Annales...* tr. 755).

(16) Tượng Prăbang là tượng Phật bằng vàng, tượng Phật Prăkêu là tượng Phật bằng ngọc bích. Theo *Biên niên sử Xiêm*, trong cuộc tấn công Wieng-chăn người Xiêm đã cướp đi tượng Prăbang và tượng Prăkêu, những bức tượng hộ mệnh của vương quốc (chú thích của Archaimbault — *Les Annales...* tr. 575. Nhưng trong phần biên soạn cuốn *L'histoire de cūmpasāk* tr. 560, Ch. Archaimbault lại viết « Pănă Măhakasatsuk sau khi chiếm được Wieng-chăn đã cướp đi tượng Phật ngọc bích, bức tượng hộ mệnh của vương quốc ». Theo P. Boulanger — *Histoire...* tr. 156 và Mathieu — *Tableau...* tr. 131 đều ghi là Xiêm đã cướp đi 2 bức tượng Phật Prăbang và Prăkêu. Đến năm 1781 khi Nan-tha-xen lên ngôi vua ở Wieng-chăn thì Xiêm trả lại bức tượng Prăbang còn thiếu bức tượng Prăkêu.

(17) Chiếm được thành phố (Wieng-chăn). Người Xiêm trao quyền cho tên tướng bại trận Sūpo nắm quyền kiểm soát ở đó (chú thích của Archaimbault — *L'histoire de cūmpasāk*. Tr. 589). Theo Ma-ha-xi-la « Lịch sử Lào » « Đến tháng 2, tướng quân Thái cử Phră-nha xúp-phô làm người bảo vệ kinh đô Wieng-chăn ».

Theo P. Boulanger — *Histoire...* tr. 156—157. Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 326 : Sau khi chiếm kinh thành Wieng-chăn Chulalok đã trao quyền hành cho một viên thống đốc người Xiêm cai trị Wieng-chăn từ 1778 — 1882. (Thời kỳ không vua 1778 — 1882). Đến 1782 Phía Tak bị diệt, rồi bị giết. Chakri lên ngôi với danh hiệu là Phra-Phuti-Chao-Luong — lúc này Ong Bun đã đầu hàng Xiêm, vua Xiêm (mới) đã cử người con trai cả của Ong Bun là Chao Nan (Nan-tha-xen) trở về Lào để làm vua Wieng-chăn. Theo Mathieu — *Tableau...* tr. 734 : « 1781 Ong Bun quy hàng người Xiêm, người Xiêm đưa con trai ông ta lên ngôi vua Wieng-chăn dưới cái tên là Nan-tha-xen ». Vậy Nan-tha-xen làm vua Wieng-chăn vào năm 1782 hay 1781 ?

(18) Mathieu — *Tableau...* tr. 734, 1778 người Xiêm bắt buộc Luồng Pha-bang công nhận quyền tôn chủ của họ. P. Boulanger — *Histoire...* tr. 117 cũng ghi nhận sự kiện này.

(19) Trong các tài liệu lịch sử của ta xuất bản dưới triều Nguyễn đều gọi là A-nỗ. Theo Mission Pavie tr. 91 : « Prachay Ong Huế sinh được với con gái Ong Ek, một con trai tên là Ong Lang ; Ong Lang sinh ra Ong Pun ; Ong Pun sinh ra Chao En, Chao Nan và Chao Anuc ». Theo G. Maspéro « Le Royaume de Wieng-chăn » *Revue Indochinoise* N°8 ngày 30-4-1904 tr. 506 « Em của Chau Nan », « Chau

Duonc » kế nghiệp anh lên ngôi, triều đại của ông ta đã bị chấm dứt bởi sự phá hủy hoàn toàn Wieng-chăn, mà nó đã bị bao vây và phá hủy bởi người Xiêm trong một chiến dịch xảy ra vào năm 1827 ».

Ch. Archaimbault ghi là « Cầu Anu » — *Les Annales...* tr. 580.

(20) D. G. E. Hall — *A History of Southeast Asia*, London 1961, tr. 395 — 1782 (tướng Chakri lên ngôi với danh hiệu Rama T'ibodi. Theo M. A. Gréhan — *Le Royaume de Siam*, Paris 1868, tr. 14, ghi là Phra-Phuti — Chao Luong.

Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* Tướng Chakri (hay Sêk) trở thành vua Phra Phuti Chao Luong (1-6-1782) khá lâu sau mới gọi là Rama đệ nhất.

(21) Phía Tắc-xin xây dựng thủ đô ở Thôn-bu-ry. Còn Rama I đã xây dựng thủ đô mới ở Băng-cốc (Hall — *A History of...* tr. 397).

(22) Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 33, tờ 30b.

« Năm (Gia-long) thứ 2 (1803) Chiêu Ấn từ Xiêm về nước, rồi bị bệnh chết. Người Xiêm lập em của Chiêu Ấn là A-nỗ làm quốc vương. A-nỗ đến báo tin buồn. (Vua Gia-long) sai cai cơ Nguyễn Văn Uân và hàn lâm Lê Văn Phú đi ban lễ phúng (100 lạng bạc, 100 tấm vải, 200 cân sập) »...

« Tháng 12 (cùng năm), Thiệu Nội ở Trấn-ninh xin phụ thuộc (vào nước ta).

Theo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỷ II quyển XXII, trang 150 bản dịch của tờ phiên dịch Viện Sử học. « Quý Hợi, Gia Long năm thứ 2 (1803)... Tháng 12... Chiêu Nội ở Trấn-ninh xin nội thuộc.

Ở quyển XXIII trang 169 « Giáp Tý, Gia Long năm thứ 3 (1804) Quốc trưởng Vạn-tượng là Chiêu Ấn chết. Em là Chiêu A nối ngôi. Vua sai cai cơ Nguyễn Văn Uân và hàn lâm Lê Văn Phú sang phúng ». Theo chúng tôi thì *Đại Nam chính biên liệt truyện* có sự nhầm lẫn, vì năm 1803 (tháng 12) có việc Chiêu Nội (Thiệu Nội) ở Trấn-ninh xin phụ thuộc như *Thực lục* và *Đại Nam chính biên* đã ghi. Song việc Chiêu Ấn (Chiêu An) chết và Chiêu A-nỗ (Chiêu A) lên ngôi thì xảy ra sau, chứ không phải xảy ra trước như *Đại Nam chính biên* ghi.

Theo *Biên niên sử Mường P'uo*n năm 1166 (1804) C'ầu Anū trở thành vua Wieng-chăn đã gửi một sứ thần đến C'ầu Nôi để thu thập tài liệu về chính quyền Mường P'uo

n (Chú thích của Archaimbault — *Les Annales...* tr. 578). Theo Mathieu — *Tableau...* tr. 734 « 1804 Intharavong từ trần — Người Xiêm chỉ định Chao A-nu lên ngôi ».

Theo Ma-hả-xi-la (*Lịch sử Lào*) sau khi vua Iu-tha-vong chết thì Châu A-nu-vông lên ngôi vua vào năm 1804. Vua A-nu-vông (hoặc như ở bia đá chùa Xi-xũ-kết Viêng-chăn ghi là vua Xay-nhã-xết-tha-thi-rát thứ 3).

Nhưng theo P. Boulanger — *Histoire...* tr. 159 khi Chao In chết, 1805, Xiêm đã chỉ định Chao A-nu kế vị Chao In.

Theo Từ Ngọc « Cuộc giao thiệp giữa người Nam và mấy nước láng giềng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX » trong *Tri Tân* số 22 — 7-11-1941 trang 518 « năm 1806 vua Viêng-chăn là Chao A-nu (sử ta gọi là A-nô) vừa mới lên ngôi đã xin thần phục Gia-long.

(23) Theo *Đại Nam thực lục tập III*, tr. 169.

(24) Theo P. Boulanger — *Histoire du Laos Français*, tr. 160. Năm 1819 A-nu đã đạt được mục đích trong việc xin cho con trai của ông là Chao Ngo nắm quyền chỉ huy đội cảnh sát và chính quyền của Chăm-pa-sắc.

Trong — *L'histoire...* của Archaimbault, tr. 565—Năm 1183 kỷ nguyên nhỏ Đông-dương, năm tỵ tuần thứ 3 (1821) vua Xiêm đưa con trai của A-nu là Cầu Yo lên làm vua Muang C'ăm-pa-sắc và phong C'ầu K'ăm Pông một đại thần của Viêng-chăn làm upahat (phó vương).

Mathieu — *Tableau...* trang 735.

« 1919 Chao A-nu được người Xiêm đồng ý trao ngôi vua của vương quốc Chăm-pa-xắc cho Chao Nhỏ, người con trai của ông ».

Theo Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào* 1822, ông (A-nu) xin phong Rát-xa-bút-nhỏ, con trai của ông làm Châu Mưong Na-khon Chăm-pa-xắc thay Châu Ma-noi đã chết tại Băng-cốc và phong Châu Khăm-phông (cháu của ông) làm phó vương.

(25) *Les annales siamoises du 3^e règne*: Năm 1187 (1825) Anu đến Băng-cốc để dự tang lễ Rama II (*Les Annales...* trang 580).

(26) Hall — *A History of...* trang 397. Cũng theo Hall, Rama II chết vào tháng 7-1824. Theo John Bowring — *Kingdom and people of Siam*, London 1857, tập I, tr. 61, thì Rama II còn có một tên thông dụng trong nhân dân là Phendin klang mà Boulanger — « *Histoire du Laos français* » tr. 164—165 ghi là: Phan Đình Klang—còn Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 369 ghi là Phendin — Khlâng.

(27) Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 369.

(28), (29) Chú thích của Archaimbault trong *Les Annales...* tr. 580 và Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(30) Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào. Les annales siamoises du troisième règne* và « *Répression de la révolte de Wieng-căn*. (Chú thích của Archaimbault — *Les annales...* tr. 580).

(31) Theo Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào* « Phó vương Tit-xa phản đối rằng Băng-cốc là một kinh đô lớn, dù có đánh thắng thì cũng không thể chiếm đóng ở đây được vì nhân dân sẽ cùng nhau phản đối, chúng ta sẽ gặp phải khó khăn khác nào nằm trên mũi chông, bãi gài. Vua A-nu nói nếu ta không giữ được thì ta sẽ cho hồi hương tất cả những gia đình người Lào bị Thái-lan bắt đi hồi trước, rồi ta bố trí lực lượng giữ cửa ải thì ta có thể ngăn chặn được Thái tiến đánh ta, vì đường xa trắc trở, việc vận chuyển lương thực khó khăn ». Nhưng theo các tài liệu của Xiêm *Les annales Siamoises du troisième règne* và *Répression de la révolte de Wieng-căn* thì « Phó vương, người anh em cùng cha khác mẹ của Anu đã không dám chống lại kế hoạch này » (Archaimbault — *Les annales...* tr. 580).

(32) Cuộc khởi nghĩa của Châu A-nu nổ ra vào năm nào?

— Theo Phoumi Vong Vichit — *Le Laos et la lutte victorieuse du peuple Lao contre le néo-colonialisme américain*. Nhà xuất bản Neo Lào Hắc-xạ 1968, tr. 30: Cuộc khởi nghĩa nổ ra năm 1825.

— Theo Boulanger — *Histoire...* tr. 166 — Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 327 — A.R. Mathieu — *Tableau chronologique...* tr. 735 đều cho rằng cuộc khởi nghĩa này nổ ra vào năm 1826.

— Theo De Pélocot « Le Trăn-ninh Historique » trong *Revue Indochinoise* 1^{er} semestre, 1906, tr. 662 « 1828 Chao An-ouk đã tuyên chiến với Xiêm ».

— Theo tài liệu của Archaimbault — *L'histoire de cūmpasak*, tr. 566 thì cuộc khởi nghĩa của Cầu Anu nổ ra vào năm 1827.

Trong *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, tập VIII, trang 203 ghi « Đinh hội, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) mùa xuân... Nước Vạn-tượng cùng nước Xiêm động binh đánh nhau ». Cũng tập VIII trang 218 ghi rằng « Thự hiệp trấn Hà-tiên là Vũ Du vào châu. Vua hỏi việc biên thù. Du tâu: « Thần đã từng sai người sang nước Xiêm do thám. Người Xiêm đang đánh nhau với Vạn-tượng, nó không báo cho ta biết, hẳn là nó sợ ta thừa cơ đẩy thôi ». Vua cho là phải. Sự việc này được ghi vào năm « Đinh hội, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) mùa hạ... »

Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển 33, tờ 34b ghi « Năm (Minh Mệnh) thứ 8 (1827) Vạn-tượng có cuộc chiến tranh với Xiêm.

Chúng tôi thấy cần phải dựa vào tài liệu của *Đại Nam thực lục* mới có cơ sở để khẳng định được năm nổ ra khởi nghĩa của Châu

A-nu. Vì những tài liệu này ghi sự việc xảy ra trong từng năm một của đương thời.

(33) Theo Boulanger — *Histoire...* tr. 167 và Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 327 ghi: «Cánh quân thứ 3 do đích thân A-nu chỉ huy, được hỗ trợ bởi 2 con của ông là Chao Pô và Chao Ngao».

(34) Theo Boulanger — *Histoire...* tr. 160 và 201, thì sự việc này xảy ra vào năm 1820. Theo Ma Ha-xi-la — *Lịch sử Lào* «năm 1826 sau khi quyết định kế hoạch tiến đánh Xiêm vua A-nu đã cử Nặc-phu-min và 50 viên quan đem thư và cống lễ lên dâng Măng-tha-tu-rát, vua kinh đô Luông Pha-bang, thuyết phục Măng-tha-tu-rát bỏ chuyện xua đề cùng nhau cứu nước».

Theo Mission Pavie... tr. 137: «Năm 1189 (1827) vua Viêng-chăn sai Nack Prumin đem nhiều đồ lễ hầu và một phong thư, tới xin vua Mang-tha liên kết với mình để nay mai đi đánh Xiêm».

Về mặt khác, vua Xiêm cũng xin vua Mang-tha giúp mình.

Vua Luông Pha-bang nghĩ rằng: «nếu ta đứng về bên nào mà bên đó không thắng, thì bên kia sẽ đến gây hấn với vương quốc ta. «Chi bằng ta không ngả về bên nào cả, và ta đối đãi tử tế với cả 2 nước vậy».

Nhà vua bèn sai Thao mừng Then tới nói cho vua A-nu biết rõ tình hình.

Rồi lại sai Chao xu-ka Xơm sang Xiêm, cũng nhằm mục đích ấy.

— Trong *Biên niên sử Luông Pha-bang*, Băng-cốc 1919, thì Châu A-nu muốn lật đổ ách thống trị của Xiêm vào năm 1189 (1827) có thể đã kêu gọi tới Măng-tha-tu-rát (Chủ thích của Ch. Archaimbault — *Les annales...* tr. 580).

(35) (36) Ma-ha-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(37) Boulanger — *Histoire...* tr. 167. Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 327.

(38) Boulanger — *Histoire...* tr. 168 gọi là Phia-bô-đin — Nguyễn Văn Quế — *Histoire des pays...* tr. 327 cũng ghi là Phia Bô-đin (Chao-khun Bô-đin). Sử của ta (thời Nguyễn) gọi là Xu-pha Họa-di (*Đại Nam thực lục* tập IX, tr. 110).

(39) Theo Ma-ha-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(40) (41) Ch. Archaimbault — *L'histoire de campasük* tr. 567.

Mathieu «*Tableau...*» 1826 Chao Nhô bị người Xiêm bắt làm tù binh.

(42) Ma-ha-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(43) Ma - ha - xi - la — *Lịch sử Lào*. Khi Na-rin bị quân Thái bắt và giải về giao cho tổng chỉ huy quân đội Thái, y thấy Na-rin là một tướng có tài, y liền hỏi: «Có hàng

không? nếu hàng sẽ nuôi dưỡng, nếu không sẽ chết». Pha-nha Na-rin không chịu hàng và nói: «Là trai dũng sỹ không bao giờ chịu hàng. bị thất thế phải chết là lẽ thường».

Theo Mathieu — *Tableau...* tr. 735 1826, người Xiêm tiến về Viêng-chăn — thành phố này được Chao A-nu tìm cách bảo vệ ở Nông-búa-lăm-phu, trên hữu ngạn sông Mê-kông. Mặc dù rất anh hùng, người Lào vẫn bị đánh bại và Chao A-nu phải bỏ trốn».

(44) Boulanger — *Histoire...* tr. 169 ghi là «Thong Sompoi».

(45) Theo các tài liệu của: De Pélacot — *Le Tran-ninh Historique* tr. 663, Boulanger — «*Histoire...*» trang 172. Mathieu — *Tableau...* tr. 735, đều cho rằng A-nu chạy sang ăn náu ở Huế.

Nhưng theo *Đại Nam thực lục* «Đinh Hợi, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Quốc trưởng Vạn-tượng là A-nỗ đánh nhau với nước Xiêm bị thua; con là Chiêu-ba-thác bị nước Xiêm bắt, quân và dân tan đi các nơi. A-nỗ thể cùng, chạy ra Ba-động, xin liệt làm dân ngoại biên của nước ta và giữ lễ cống để cầu quân cứu viện. Nghệ-an đem việc tâu lên.» Tập VIII trang 238). Đinh Hợi, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), tháng 5 nhuận. Quân Xiêm chiếm cứ thành Viêng-chăn nước Vạn-tượng. A-nỗ nghe tin, từ Tam-động chạy về bản Triều Sần. Trấn thần Nghệ-an đem việc tâu lên (tập VIII, tr. 245). Đinh Hợi, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) mùa thu. A-nỗ ở Ba-động khẩn thiết xin nương tựa triều đình, bọn Phan Văn Thủy đề đạt lên.

Vua bảo bày tâu rằng: «A-nỗ trú ngụ ở ngoài, ăn sương năm gió, tình cũng đáng thương; vậy truyền lệnh cho Nghệ-an, làm công quán ở ngoài trấn thành cho A-nỗ ở. Lại cho một đạo sắc dụ, 1.000 lạng bạc, sai Nguyễn Công Tiệp mang đến nơi và đưa A-nỗ về trấn».

(45) Theo De Pélacot — *Le Tran-ninh...* tr. 663. Phia Bô-đin đã đem về hữu ngạn Mê-công 6.000 gia đình, cướp tất cả voi và đất theo 400 ngựa chiến.

(47) Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 33, tờ 40a — 40b «A-nỗ dâng biểu nói mình trước đã sai sứ đi chiêu dụ các bộ lạc. Có đến vài vạn người hưởng ứng việc khởi nghĩa. Vậy xin nhờ quan quân tiến đến biên giới để làm thanh viện».

(48) Theo *Đại Nam thực lục* tập IX trang 46 và *Đại Nam chính biên liệt truyện* tờ 40b — 41a. Nhưng trong *Việt-nam sử lược*, Sài-gòn 1949 của Trần Trọng Kim, trang 457 — 458 «Vua Thánh tổ sai Phạm Văn Thủy làm kinh lược đại thần, Nguyễn Văn Xuân làm phó, Nguyễn

Khoa Hào làm tham tán, đem 3.000 quân và 24 voi, đưa A-nỗ về Trấn-ninh ». Phan Huy Lê—Chu Thiên — Vương Hoàng Tuyên — Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* ». tập II. Hà-nội 1960, trang 482. « Minh Mạng liền sai thống chế Phan Văn Thủy làm kinh lược biên vụ đại thần kiêm trấn thủ Nghệ-an, đem 2.000 quân, 30 con voi sang giúp A-nỗ đề can thiệp vào công việc Vạn-tượng ».

Theo « *Biên niên sử mường Phồn* » năm 1190 (1828) ngày thứ 14 trăng hạ huyền của tháng 7 A-nu đã trở về từ Vinh với 3.000 quân ». Chú thích của Archaimbault « *Les annales* »... trang 280.

(49) Ngày nay là Xiêng-khoảng.

(50) *Đại Nam thực lục* tập IX, trang 47.

(51) Phan Huy Lê... *Lịch sử Việt-nam*... tr.483.

(52) *Đại Nam thực lục* tập IX, tr.61. *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển 33, tờ 41a ghi Nguyễn Trọng Thái. Phan Huy Lê « *Lịch sử*... », tr. 484, « Phan Văn Thủy sai cai đội Nguyễn Trọng Hợp đem 2 đội quân thần sách hộ tống (A-nỗ) về nước.

(53) Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(54) Ma-hả-xi-la—*Lịch sử Lào*. *Đại Nam thực lục*, tập IX trang 170. Theo De Pélacot — *Le Trấn-ninh*... tr.663 thì A-nu muốn chạy sang Trung-quốc. Mathieu — « *Tableau*... » tr. 36. 1828 Chao Anu quyết định chạy trốn sang Trung-quốc.

(55) Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(56) Archaimbault — *Les annales*... tr. 581.

(57) Archaimbault — *Les annales*... tr. 581. Ma-hả-xi-la — *Lịch sử Lào*.

(58) A-nu bị bắt và chết vào lúc nào ?

Theo các tài liệu : De Pélacot — *Le Trấn-ninh*... tr.664. Boulanger — *Histoire* tr. 175, 176 đều cho rằng Châu nội mường Phồn bắt Châu A-nu và trao cho Xiêm vào năm 1831. A-nu bị giam ở Băng-cốc tới 4 năm rồi chết (chết vào năm 1835). Theo Mathieu — *Tableau*... tr. 736, 1828. Người Xiêm đã bắt giữ ông ta lại nhờ sự giúp đỡ của quốc vương Mường Phồn. Châu A-nu bị đưa về giam giữ ở Băng-cốc. Tại đây, ông đã chết trong những điều kiện hầy còn bí ẩn.

Theo tài liệu của John Bowring—*The kingdom and People of Siam*, tập II, London 1857, trang 20 — 21, đã căn cứ vào một bức thư của Cha Bruguière đề Băng-cốc ngày 1 tháng 4 năm 1829, đã nói tỷ mỉ về việc nhà vua Viêng-chăn bị bắt, bị tra tấn hành hạ đến chết. Theo tài liệu Việt-nam, trong *Đại Nam thực lục* tập IX trang 170 ghi : Kỷ sử, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Mùa xuân cho con quốc trưởng Vạn tượng A-nỗ là Chiêu Sơ, Chiêu Thiên trú ngụ ở phủ Trấn-tĩnh. Khi trước A-nỗ bỏ nước chạy, Sơ Thiên và bọn phía tạo quân dân đi theo 60 người. Đến phủ Trấn-tĩnh, A-nỗ đề Sơ Thiên ở lại đây trú ngụ mà tự mình đem quân dân về nước. Phòng ngự sứ Trấn-ninh là Chiêu Nội sai người đón bắt đưa sang nước Xiêm. Sơ Thiên nghe tin xin dời đến ở Nghệ-an ».

Theo Archaimbault — *Les Annales*... phần chú thích mà ông dẫn ra từ 2 tài liệu của Xiêm, trang 581. Cũng như trong *Lịch sử Lào* của Ma-hả-xi-la đều ghi ngày 15-1-1829 A-nu về tới Băng-cốc.

Vậy rõ ràng A-nu phải bị bắt vào cuối năm 1828 như *Đại Nam thực lục* và các tài liệu trên mà tôi đã dẫn ra.

Hơn nữa nếu A-nu bị Châu Nội bắt vào năm 1831 Tại sao *Đại Nam thực lục* quyển IX trang 355 lại ghi : Kỷ sử năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) Phòng ngự sứ Trấn-ninh là Chiêu Nội chịu tội chết. Chiêu Nội đã bị giải đến kinh giao cho đình thần hội xét. Chiêu Nội đã nhận tội. Đình thần bàn cho rằng : « ... Trước đây quốc trưởng Vạn-tượng về nước, đã biết rõ là có mệnh triều đình, lại còn dám thừa ngụy đón bắt, bảo là không có ý bội ban nước ta mà lại thế à ? Huống chi đã bắt lại đem dâng riêng cho nước Xiêm để lấy lòng, lưu làm đường lối đi lại sau này, bảo không có ý ngầm theo nước khác mà lại thế à ? Xem một việc này bỏ nghĩa quên ân là đã đáng tội chết rồi... ».

Về thời gian chết của Châu A-nu, thì bức thư của cha Bruguière mô tả rõ sau khi đã chết ở trong ngục, nhà vua vẫn không thoát khỏi bị sỉ nhục cực hình. Bức thư này lại đề Băng-cốc ngày 1-4-1829. Vậy tất nhiên A-nu phải chết trước khi cha Bruguière viết bức thư này.

KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP MỸ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

— BUI ĐÌNH THANH —

N GÀY 17-1-1960, trong bài diễn văn từ biệt nhân dân Mỹ, trước lúc chuyển giao chính quyền cho tổng thống mới Ken-nơ-đi, tổng thống Ai-xen-hao-ơ nói :

« Cho đến cuộc chiến tranh thế giới vừa qua, nước Mỹ không có công nghiệp sản xuất vũ khí. Khi cần thiết, những nhà sản xuất lưỡi cày của Mỹ cũng rất có thể sản xuất ra gươm. Nhưng chúng ta không thể rơi mãi vào cái nguy cơ phải có những biện pháp khẩn cấp về mặt quốc phòng. Điều đó đã dẫn chúng ta đến chỗ xây dựng nên một nền công nghiệp sản xuất vũ khí thường trực với quy mô to lớn. Sự kết hợp một khối quân sự to lớn và một nền công nghiệp sản xuất vũ khí quan trọng đó tạo thành một sự kiện mới trong kinh nghiệm của Mỹ. Ảnh hưởng của sự kết hợp đó, — về kinh tế, chính trị, và ngay cả về tinh thần —, thể hiện ở tất cả các thành phố, trong tất cả các nghị viện lập pháp của các bang, trong tất cả các cơ quan của chính quyền liên bang. Chúng ta thừa nhận sự cần thiết cấp bách của một sự phát triển như thế. Nhưng chúng ta không được quên là phải thấy những hậu quả nghiêm trọng của nó.

Những hậu quả đó bao gồm lao động, tài nguyên, sự tồn tại của chúng ta.

Trong các cơ quan chính phủ, chúng ta phải ngăn chặn, không cho cái khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đó có một ảnh hưởng quá đáng, dù là nó hoạt động một cách có ý thức hay không. Khả năng cái quyền lực đó phát triển một cách thái quá, với những quy mô khủng khiếp hiện đang tồn tại và sẽ còn tồn tại. Chúng ta không bao giờ được cho phép cái khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đó

tạo nên nguy cơ cho những tự do và những phương pháp dân chủ của chúng ta » (1).

Mười năm sau lời báo động của Ai-xen-hao-ơ, bước vào những năm 70, khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ còn phát triển với một tốc độ khủng khiếp hơn (trong sự phát triển đó, mả mai thay, lại có sự đóng góp tích cực của chính bản thân chính quyền Ai-xen-hao-ơ như dưới đây chúng tôi sẽ trình bày). Nó đã thật sự trở thành « mối nguy hại bên trong nghiêm trọng nhất đe dọa nước Mỹ » (2) như lời thượng nghị sĩ Mắc Ga-vơ-n. Còn thượng nghị sĩ Procs-xmai thì đánh giá quy mô của nó như sau :

« Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp còn có nhiều vôi hơn con bạch tuộc. Quy mô của nó hầu như là vô tận. Đó là một khối liên hiệp quân sự — công nghiệp — quan liêu — công đoàn — hiệp hội lao động — tri thức — kỹ thuật — giới khoa học — câu lạc bộ — các ngành phục vụ — chính trị mà sự thâm nhập liên quan đến hầu hết mọi công dân » (3). Như thế vẫn còn thiếu. Procs-xmai quên không nói đến một giới bề ngoài xem chừng như không dính líu gì đến khối liên hiệp quân sự — công nghiệp: giới tôn giáo. Thế mà, trong một bản báo cáo, trung tâm thông tin của Hội đồng toàn quốc các nhà thờ ở Mỹ đã nêu rõ rằng « 10 giáo phái đã dùng tay vào những hoạt động vô trách nhiệm, phi đạo lý và có hại về mặt xã hội của 29 công ty tư bản sản xuất vũ khí. Các giáo phái đó đã đầu tư tất cả 203 triệu đô-la vào các công ty Lốc-hít, Gi-ni-ran E-lếch-tơ-ri-ch, Lit-ton, Gi-ni-ran Mô-tơ... » (4).

Trong đời sống chính trị nước Mỹ hiện

nay, vấn đề khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đang trở thành một đề tài tranh luận, tố cáo và phê phán sôi nổi thu hút nhiều nhà nghiên cứu, lý luận, vạch chính sách và hoạt động chính trị thuộc nhiều màu sắc, khuynh hướng khác nhau.

Nguồn gốc của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ là ở đâu, thực chất của nó là gì, ảnh hưởng của nó trên toàn bộ đời sống nước Mỹ — đối nội cũng như đối ngoại, — ra sao, dấu ấn của nó đã được khắc đậm nét vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam như thế nào, nó hiện đang bị những mâu thuẫn

nội tại gì chi phối, đó là những vấn đề chúng tôi cố gắng tìm hiểu và lần lượt trình bày trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong những phần sau đây:

Phần 1: Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, sản phẩm tất yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ.

Phần 2: Cơ cấu hoạt động và ảnh hưởng của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp trên toàn bộ đời sống nước Mỹ.

Phần 3: Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.



PHẦN I — KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP, SẢN PHẨM TẤT YẾU CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC MỸ

PHẢI chẳng khối liên hiệp quân sự — công nghiệp là một sự kiện mới trong kinh nghiệm của Mỹ như nhận định của Ai-xen-hao-ơ?

Hay phải chăng nó là một hiện tượng phổ biến đối với « bất cứ một nước nào có trình độ công nghiệp phát triển cao » như lý luận của nhà kinh tế học Mỹ Ken-nét Gôn-brết nêu lên trong tác phẩm *Làm thế nào để kiểm soát giới quân sự*. Lý luận này cũng gần gũi với quan điểm của tên « chuyên gia lý luận chống cộng và hoạt động lật đổ » Mỹ Bơ-ro-dê-din-ski nói dựng đứng lên rằng ở Liên-xô, quyền lực cũng tập trung trong tay « khối liên hiệp quân sự — công nghiệp » (?). Mục đích của những lý luận tư sản và quan điểm phản động trên đây không ngoài dụng ý xóa nhòa ranh giới giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, phục vụ chiến tranh tâm lý và những hoạt động chống cộng trên lĩnh vực tư tưởng của tư bản độc quyền quốc tế.

Nhận xét về khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, cựu đô đốc Mỹ J. M. Lai-lơ, Chủ tịch Hiệp hội công nghiệp an ninh quốc gia đã nói thẳng ra rằng: « Nếu chúng ta không có khối liên hiệp quân sự — công nghiệp thì chúng ta cũng sẽ tạo ra nó. Bởi vì ý định sản xuất và duy trì những vũ khí phức tạp ngày nay tất yếu bắt buộc phải có một sự hợp tác và những mối liên hệ chặt chẽ nhất giữa bên quân sự yêu cầu có những vũ khí đó và bên công nghiệp sản xuất ra chúng » (5).

Đó mới chỉ là một nhận xét có tính chất thực dụng kiểu Mỹ. Chúng ta cần vạch rõ

nguồn gốc sâu xa và bản chất của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ. *Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ không có gì khác là hình thức thể hiện của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ. Quá trình phát sinh và phát triển của nó gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ. Bản chất của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ là sự thể hiện tập trung những đặc tính cơ bản phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.*

Trong lịch sử xã hội loài người, chủ nghĩa quân phiệt đã xuất hiện khá sớm, nhưng chỉ đến thời đại chủ nghĩa đế quốc, nó mới trở thành một hệ thống hoàn chỉnh và toàn diện về tư tưởng, chính trị, kinh tế.

Lê-nin đã từng chỉ ra rằng chủ nghĩa tư bản độc quyền « mà sự trưởng thành chỉ mới diễn ra ở thế kỷ 20, do những tính chất kinh tế chủ yếu của nó, được đặc trưng bằng một sự tối thiểu của chủ nghĩa hòa bình và chủ nghĩa tự do, bằng một sự phát triển tối đa và phổ biến của chủ nghĩa quân phiệt » (6). Ngay từ cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, trong những điều kiện của một sự huy động rộng rãi các tiềm lực kinh tế nhằm phục vụ cho chiến tranh, những nhóm tư bản độc quyền các nước tham chiến đã bắt đầu sử dụng bộ máy Nhà nước vào việc sản xuất hàng quân sự nhằm đảm bảo thu được những lợi nhuận cao nhất. Nói một cách khác, chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã có tác dụng như một chất xúc tác đẩy nhanh quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản độc quyền sang chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, bước vào nửa sau thế kỷ 20, quá trình tích tụ và tập trung tư bản càng diễn ra với quy mô hết sức to lớn, chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước càng phát triển mạnh mẽ.

Trong cuộc chạy đua vũ trang và đề chuẩn bị các cuộc chiến tranh mới, Nhà nước của các nước đế quốc chiếm lấy một phần quan trọng của tổng thu nhập quốc dân để mua và tích trữ vũ khí, do đó mà tăng cường sự can thiệp vào nền kinh tế. Vì thế, chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước càng phát triển thì cái bóng của nó, chủ nghĩa quân phiệt cũng ngày càng lớn lên, không những ở Mỹ, mà còn bắt đầu phục hồi ở những nước đế quốc hiểu chiến đã bại trận như Đức (Tây Đức) và Nhật-bản.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, tinh chất ăn bám và thói nát của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước biểu lộ nổi bật bằng sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt với những hậu quả tất yếu của nó là một chính sách phản động loạn diện, đối nội cũng như đối ngoại.

Điều đúng với chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước, với chủ nghĩa đế quốc nói chung, thì càng đúng với chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ, với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, đỉnh lỵ chủ yếu của các lực lượng phản động trên thế giới. Ngày nay, trước sự phát triển kinh khủng của chủ nghĩa quân phiệt, nhiều nhà lý luận Mỹ cố tìm cách giải thích. Có người cho rằng đó là một « nhân tố thông thường của một chính sách quốc gia » thể hiện bằng « một sự chi phối của những quan điểm quân sự trong đời sống công dân » hoặc bằng « một sự chú ý quá đáng dành cho những vấn đề chuẩn bị vũ trang » (7). Cũng có người tỏ ra luyến tiếc cho rằng nước Mỹ đã cắt đứt với truyền thống phản đối chủ nghĩa quân phiệt khi xưa của Oa-sinh-ton và Giép-phéc-xon thời kỳ mới hình thành nước Mỹ vào những năm cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19.

Trái lại, không có gì làm chúng ta ngạc nhiên về sự ra đời của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ, từng bước phát triển của nó và cái đỉnh cao nó đạt tới hiện nay với kết cấu và hoạt động của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Đề hiểu rõ vấn đề này, chúng ta không thể tách nó rời khỏi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ, của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Quá trình phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ tuy có những đặc điểm riêng biệt do một số điều kiện lịch sử — địa lý quyết định, nhưng vẫn phù hợp với những

tinh chất và quy luật cơ bản của chủ nghĩa tư bản nói chung.

Điều trước hết cần khẳng định là « mỗi một đồng đô-la của tư bản Mỹ đều đầm máu và bùn » như Lê-nin đã nói. « Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ là lịch sử của những sự chinh phục, chém giết, cướp bóc, đối trụy và bạo tàn. Đó là lịch sử của những cuộc chiến tranh hủy diệt chống lại những người Anh-điêng và chiếm đoạt đất đai của họ, là lịch sử của trên hai trăm năm buôn bán nô lệ và của chế độ lao động nô lệ đã được thay thế bằng những hình thức mới tàn bạo áp bức người da đen. Đó là lịch sử của cuộc chiến tranh cướp bóc Mê-hi-cô và thôn tính quá nửa lãnh thổ nước này... » (8).

Cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa đầu tiên để chia lại thị trường thế giới đã đem lại cho lá cờ sao và vạch những thuộ địa của đế quốc Tây-ban-nha, và một nhân vật nổi lên từ cuộc chiến tranh cướp đoạt đó đã trở thành tổng thống Tê-ô-đô Ru-đơ-ven.

Câu nói sặc mùi đế quốc mà ông ta rất thích nhắc lại : « Hãy nói nhẹ thôi, nhưng hãy trang bị một cái gậy gộc, anh sẽ đi xa » sau ba phần tư thế kỷ ngày nay vẫn được xem như phương châm tư tưởng và hành động của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ.

Từ đó, lực lượng quân sự của đế quốc Mỹ không ngừng phát triển nhanh chóng. Tháng 7 năm 1917, khi nhảy vào cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Mỹ thành lập « Cục công nghiệp chiến tranh ». Có thể xem đây là buổi khai sinh cho cái sau này được gọi là « Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp ».

Trong 4 năm chiến tranh, đế quốc Mỹ đã chi về quân sự một số tiền lớn hơn hai lần toàn bộ tổng số chi phí về quân sự trong 150 năm trước đó.

Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh với cái danh hiệu tự phong cho mình là « công binh xưởng của nền dân chủ ». Nhưng giới tư bản độc quyền cá mập đã vớ bẫm trong chiến tranh (đây cũng là một đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa tư bản Mỹ: nó tăng thêm nhanh chóng và mạnh mẽ tiềm lực nhờ những cuộc chiến tranh diễn ra ở ngoài nước).

Tuy nhiên, phải đến cuộc chiến tranh thế giới thứ hai mới diễn ra bước ngoặt trong sự phát triển của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ — Giá trị tổng sản lượng của Mỹ đạt tới 687 tỷ đô-la, tăng hơn gấp đôi thời gian trước chiến tranh, và dĩ nhiên phần quan trọng nhất là sản xuất phục vụ chiến tranh. (Một vài ví dụ: tháng 12-1941, khi Mỹ bắt đầu tham chiến, không

quân chỉ có 9.000 chiếc máy bay kể cả các loại, khả năng sản xuất dưới 6.000 chiếc mỗi năm. Cuối năm 1945, không quân Mỹ có 72.000 máy bay và công nghiệp hàng không đã sản xuất trong 4 năm 275.600 máy bay) (9). Các ngành công nghiệp chiến tranh khác cũng đều có những bước nhảy vọt tương tự.

Công ty Động cơ thông dụng (General Motors) trong chiến tranh thế giới thứ nhất sản xuất 35 triệu đô-la hàng quân sự, đến chiến tranh thế giới thứ hai đã sản xuất tới 12 tỷ đô-la theo đơn đặt hàng của Bộ chiến tranh. 52 công ty tư bản công nghiệp khác đã chiếm tới 3/4 khối lượng các đơn đặt hàng chiến tranh. Các công ty lớn còn thu được lợi nhuận béo bở do được mua lại với giá rất rẻ những xí nghiệp quốc phòng xây dựng bằng vốn của Nhà nước. Xí nghiệp sản xuất thép Geneva với vốn đầu tư xây dựng trên 200 triệu đô-la đã được nhượng lại cho công ty U. S. Steel chỉ với giá 47 triệu đô-la.

Tổng số lợi nhuận ròng của các công ty tư bản độc quyền Mỹ đã thu được trong chiến tranh lên tới 57 tỷ đô-la. Chính vì thế, khi chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, các thế lực của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ được tăng thêm sức mạnh nhờ làm giàu trong chiến tranh đã ra sức chống lại việc chuyển nền kinh tế trở lại trạng thái hoạt động thời bình.

Kể cầm đầu cuộc đấu tranh chống lại đó là Sác-lơ Uyn-xơn, Chủ tịch Công ty Động cơ thông dụng và sau này là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dưới thời Ai-xen-hao-ơ. Uyn-xơn đã tuyên bố một cách trắng trợn: « Cái gì có lợi cho Công ty Động cơ thông dụng là có lợi cho nước Mỹ ». Hơn thế nữa, trong một bài diễn văn đọc tại Hiệp hội các ngành cung cấp trang bị cho quân đội hồi tháng 1-1944, Uyn-xơn đã công khai kêu gọi thực hiện một sự liên minh giữa tư bản độc quyền Mỹ với quân đội bằng cách « xây dựng một nền kinh tế chiến tranh thường trực » (10).

Lời kêu gọi của Uyn-xơn đã không rơi vào bãi sa mạc. Trong phần mở đầu bài nghiên cứu này, chúng tôi đã nhắc đến lời báo động của Ai-xen-hao-ơ về mối đe dọa của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp. Mĩa mai thay, điều mà tổng thống Ai-xen-hao-ơ năm 1960 tỏ ra lo ngại lại chính là kết quả của cái chính sách mà tướng Ai-xen-hao-ơ năm 1946 (lúc đó là tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ) đề ra, tạo thành một bản hợp xướng với đề nghị của Uyn-xơn.

Trong một giấc thư gửi chính phủ Mỹ ngày 27-4-1946, tướng Ai-xen-hao-ơ viết:

« Nền an ninh tương lai của đất nước đòi hỏi tất cả những tài nguyên dân sự tạo thành chỗ dựa chủ yếu của chúng ta trong tình trạng khẩn cấp do được thay đổi về phương hướng và lãnh đạo phải được kết hợp chặt chẽ với những hoạt động của quân đội trong thời bình. Đề nhằm mục đích bảo đảm việc sử dụng đầy đủ những tài nguyên quốc gia trong một tình trạng khẩn cấp, những chính sách chung sau đây phải được phát huy hiệu quả:

1. Quân đội phải có sự hỗ trợ của dân sự trong việc đặt kế hoạch quân sự cũng như trong việc sản xuất vũ khí. Kế hoạch quân sự có hiệu quả lâu dài chỉ có thể làm được dưới ánh sáng của những dự kiến phát triển trong khoa học, kỹ thuật. Do chỗ những thành tựu khoa học tương lai làm tăng nhanh tính tạm thời và mở rộng lĩnh vực các hoạt động của chúng ta, mối quan hệ hỗ trợ đó sẽ càng có một tầm quan trọng lớn lao.

2. Các nhà khoa học và các nhà công nghiệp phải được có sự tự do lớn nhất để tiến hành những công trình nghiên cứu của họ.

3. Khả năng sử dụng một số tài nguyên về công nghiệp và kỹ thuật như những bộ phận hữu cơ của cấu trúc quân sự của chúng ta trong tình trạng khẩn cấp cần được nghiên cứu kỹ càng...

.....

5. Các sĩ quan của mọi quân chủng và mọi ngành đều phải quan tâm đầy đủ đến những lợi ích mà quân đội có thể thu được từ sự sáp nhập chặt chẽ tài năng dân sự vào những kế hoạch và sự phát triển quân sự. Nhiệm vụ của chúng ta là phải ủng hộ những chương trình nghiên cứu rộng lớn trong các cơ quan giáo dục, trong công nghiệp và trong bất cứ lĩnh vực nào có thể có tầm quan trọng đối với quân đội » (11).

Đế quốc Mỹ đã ra sức tận dụng những điều kiện có lợi cho chúng để thực hiện các chính sách nói trên. Sau chiến tranh, Mỹ ở vào địa vị chiến thắng trong phe đồng minh. Trong khi phần lớn thế giới phải bắt tay vào việc băng bó các vết thương nặng nề do chiến tranh để lại thì cơ sở vật chất — kỹ thuật của đế quốc Mỹ chẳng những không suy suyền mà còn mạnh thêm lên nhờ chiến tranh. Các địch thủ đáng gờm của Mỹ (Đức, Ý, Nhật) đã bị sụp đổ. Lực lượng các nước đế quốc đồng minh của Mỹ giảm sút nhiều (Anh, Pháp, Bỉ, Hà-lan). Mỹ lại là nước đầu tiên có vũ khí nguyên tử. Với tình hình đó, cái mộng làm bá chủ thế giới của đế quốc Mỹ dựa trên sức mạnh kinh tế và quân sự dường như đã có

thời cơ để biến thành hiện thực. Hăng-ri Luy-xơ (Henry Luce), đại diện cho tư bản độc quyền Mỹ trong giới báo chí huênh hoang khẳng định: « Thế kỷ 20 phải là thế kỷ Mỹ ».

Sáu tháng sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (tháng 12-1945), tổng thống Mỹ Tờ-ru-man tuyên bố: « Dù chúng ta muốn hay không, chúng ta phải thừa nhận rằng chiến thắng mà chúng ta đã giành được đặt lên vai của nhân dân Mỹ gánh nặng trách nhiệm lãnh đạo thế giới » (12).

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của Tờ-ru-man, Giêm Pho-rét-xơn còn nói cụ thể hơn: « Chúng ta sẽ không có hòa bình (!) chừng nào quân đội mạnh nhất, hải quân mạnh nhất không ở trong tay nước hùng mạnh nhất thế giới. Ngày nay, đến lượt Mỹ là nước số một trên thế giới và giữ vai trò lịch sử của các đế quốc trước đây » (13).

Nhưng lúc này, lịch sử nhân loại đã chuyển sang một bước ngoặt mới vĩ đại với sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người. Đó là một chướng ngại lớn ngăn chặn và đẩy lùi sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc nói chung và của đế quốc Mỹ nói riêng. Chúng cố tìm mọi cách hòng vượt qua và phá vỡ chướng ngại đó. Tháng 3-1946, bài diễn văn của thủ tướng Anh Sớc-sin ở trường đại học Oét-xmin-stơ, Phun-tơn thuộc bang Mít-su-ri được sự hoàn toàn tán thành của Tờ-ru-man đã mở màn cho cuộc « chiến tranh lạnh » do các thế lực phản động quốc tế, — trong đó Mỹ đóng vai trò chủ chốt, — phát động chống phe xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa chống cộng trở thành vũ khí tư tưởng chủ yếu, được chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ suy tôn lên địa vị một thứ tôn giáo Nhà nước với một khẩu hiệu cực kỳ phản động: « Thà chết còn hơn đỏ ».

Chiến lược quân sự trả đũa ồ ạt ra đời để chứng tỏ sức mạnh vô địch của đế quốc Mỹ đồng thời với chính sách bao vây phe xã hội chủ nghĩa bằng hàng loạt hệ thống căn cứ quân sự trên khắp thế giới. Cuộc chạy đua vũ trang ngày càng được đế quốc Mỹ đẩy mạnh tốc độ, nhất là sau khi chúng mất độc quyền vũ khí nguyên tử. Giôn Phốt-xơ Đa-lét xốt xa thừa nhận: « Sự chấm dứt độc quyền của Mỹ trong lĩnh vực này sẽ đem lại những hậu quả nghiêm trọng đến mức khó mà lường trước hết được » (14).

Bọn đầu sỏ hiếu chiến và tư bản cá mập ra sức kích động tâm lý sô-vanh dưới danh nghĩa

kêu gọi lòng yêu nước của nhân dân Mỹ và tạo ra một tâm lý hoảng sợ về thảm họa một cuộc chiến tranh hạt nhân hủy diệt khó tránh khỏi mà chúng gán cho phía Liên-xô định làm bùng nổ. Mục đích chính là để buộc nhân dân Mỹ phải chấp nhận một sự đóng góp ngày càng nặng hơn cho việc quân sự hóa nền kinh tế quốc gia và để làm giàu thêm cho các công ty tư bản lũng đoạn.

Đó còn là một cách mà chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ rất quen dùng để đối phó với những tình hình kinh tế khó khăn. Mỗi khi chỉ tiêu quân sự tăng lên thì nạn thất nghiệp có tạm thời giảm đi.

Năm 1945, khi ngân sách quốc phòng lên tới 81 tỷ đô-la, tỷ lệ số người thất nghiệp là 2,6%.

Năm 1948, sau chiến tranh, ngân sách quốc phòng giảm xuống còn 12 tỷ đô-la, tỷ lệ số người thất nghiệp tăng lên 6%. Đến chiến tranh xâm lược Triều-tiên, khi ngân sách quốc phòng tăng vọt lên 50 tỷ đô-la, thì tỷ lệ số người thất nghiệp cũng hạ xuống dưới 3%.

Tình hình những năm đầu của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam cũng như vậy. Năm 1965, nền kinh tế Mỹ đang ở trên bờ vực của một tình trạng suy thoái đã được kích thích một cách giả tạo bằng những đơn đặt hàng quân sự tăng lên do nhu cầu chiến tranh xâm lược miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt-nam. Nhưng đó chỉ là cách uống thuốc độc để giải khát. Tỷ lệ số người thất nghiệp sau đó một thời gian không những trở lại mức độ cũ mà còn trầm trọng thêm.

Trong vòng 20 năm trở lại đây, kể từ khi đế quốc Mỹ mở cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên, quá trình tập trung của tư bản độc quyền Mỹ càng diễn ra với quy mô hết sức to lớn.

Ở nước Mỹ hiện nay có trên 10 vạn người có vốn trên 1 triệu đô-la. Khoảng 1 vạn người Mỹ có tài sản trị giá trên 10 triệu đô-la. Tổng số lợi tức của trên 10 vạn triệu phú Mỹ năm 1967 lên tới 45 tỷ đô-la, nghĩa là gần bằng toàn bộ tiền lương của công nhân nước Mỹ. Bọn trùm tư bản lũng đoạn tuy chưa bằng nửa phần trăm dân số nước Mỹ nhưng đã chiếm tới một phần tư của cải. Tình hình đó đã cho phép nhà kinh tế học kiêm xã hội học Mỹ Lân-bớc nói rằng: « Ở Mỹ, chỉ có một đảng, đó là đảng tư hữu, đảng này có hai chi nhánh là đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ » (15).

Ngày nay, 3 tập đoàn tư bản độc quyền lớn nhất nắm tới 97% sản xuất ô-tô du lịch của nước Mỹ, hai công ty thống trị trong ngành

đồ điện, hầu như toàn bộ ngành sản xuất nhôm tập trung trong tay ba hãng độc quyền, 4 tập đoàn tư bản kiểm soát 67% công nghiệp hàng không, 3 tờ-rờ-t quan trọng nhất sản xuất tới 43% thép.

Trong công nghiệp chế biến, nếu như năm 1948, hai phần ba số cổ phần thuộc về 1.000 công ty lớn nhất thì đến năm 1968, số cổ phần đó đã tập trung vào tay 200 công ty kếch-xù. Quy mô và tốc độ sáp nhập các công ty trong những ngành công nghiệp chế biến và khai thác ngày càng tăng.

Từ 1949 đến 1953 : 1 163 vụ sáp nhập.

Từ 1959 đến 1963 : 4 347 vụ sáp nhập.

Từ 1964 đến 1968 : 7 008 vụ sáp nhập.

Trong các ngành công nghiệp khác, tình hình cũng như vậy. 500 công ty khổng lồ chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế Mỹ và một số nhóm tài chính chứa tề mang những tên quen thuộc như Moóc-găng, Men-lơ-nơ, Rốc-cơ-phen-lơ, Điu-pon đơ Nê-mua lại chia nhau kiểm soát số 500 công ty đó. Riêng nhóm Rốc-cơ-phen-lơ cai quản, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đối với một đế quốc công nghiệp — tài chính mà tổng giá trị ước tính 63 tỷ đô-la.

Một hiện tượng đáng chú ý là những vụ sáp nhập diễn ra theo một hình thái mới là các công ty công-gơ-lô-mê-ra (conglomerat) hợp nhất nhiều xí nghiệp có những hoạt động rất khác nhau trong những ngành rất khác nhau.

Đặc biệt đáng chú ý là các hãng thầu quân sự có một ảnh hưởng ngày càng lớn trong quá trình tập trung tư bản. Vai trò của các công-soóc-xi-om (consortium) công nghiệp chiến tranh đặc biệt quan trọng trong việc hình thành các công ty công-gơ-lô-mê-ra. Ví như công ty công-gơ-lô-mê-ra Lit-ton đã tăng giá trị các hợp đồng quân sự với Lầu Năm góc từ 198 triệu đô-la năm 1963 lên 466 triệu đô-la năm 1968. Công ty Ling-Temco-Vought tăng từ 47 triệu đô-la năm 1961 lên 758 triệu đô-la năm 1968. Sự tập trung quyền lực kinh tế tất yếu dẫn đến tập trung quyền lực chính trị. Các công ty tư bản độc quyền Mỹ ngày càng sử dụng Nhà nước để giành cho chúng thị trường, tư bản và trợ cấp.

« Chính phủ (Mỹ) vẫn tiếp tục tăng cường viện trợ một cách hào phóng cho các độc quyền. Hiện đang chi gần 250 tỷ đô-la trong một năm ở tất cả các cấp. Chính phủ đã biến thành cái ống dẫn khổng lồ cho hàng tỷ đô-la thu được của nhân dân dưới hình thức thuế khóa chuyển tuồn vào các két bạc của những công ty khổng lồ » (16).

Các công ty tư bản độc quyền đặc biệt chú

trọng đến những hoạt động gắn liền với các cuộc chiến tranh « lạnh » và « nóng » là những hoạt động đòi hỏi những khoản chi tiêu lớn nhất, đem lại những lợi nhuận cao nhất, cho phép chúng tha hồ « cướp đoạt hợp pháp ngân quỹ quốc gia » như Lê-nin đã nói. Ngày nay, người ta tính ra rằng cứ mỗi đồng đô-la thuế mà người dân Mỹ phải đóng, có từ trên 6 hào tới 7 hào (có thể còn hơn thế) là chi về quân sự. Từ năm 1946 đến nay, đế quốc Mỹ đã đổ vào việc chi tiêu quân sự một số tiền khổng lồ lên tới 1.000 tỷ đô-la với mục đích được các nhà cầm quyền Mỹ giải thích là để bảo đảm nền an ninh quốc gia. Nhưng chính Ri-sôc Béc-nét, đồng Viện trưởng Viện nghiên cứu chính trị ở Hoa-thịnh-đốn, trước đây là cố vấn của Bộ Quốc phòng Mỹ, đã vạch ra rằng : « Kết quả của sự đầu tư khổng lồ đó trong vấn đề an ninh chỉ làm cho Mỹ trở thành một trong những nơi không có an ninh nhất trên thế giới và những số tiền đầu tư đó là để giải quyết những vấn đề của các cuộc chiến tranh (của Mỹ) trong quá khứ, hiện tại và tương lai » (17).

Từ khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, đã hơn một phần tư thế kỷ. Trong thời gian đó, các chính quyền nối tiếp nhau ở Mỹ đã góp phần làm cho tư bản độc quyền Nhà nước càng tăng cường quyền lực, chủ nghĩa quân phiệt càng bành trướng mạnh, tính chất phản động, cực đoan, hiếu chiến của nó càng phát triển mạnh.

Với việc công khai phát động « chiến tranh lạnh » và « chủ nghĩa chống cộng », chính quyền To-ru-man đã bật đèn xanh và đây là đầu tiên cho khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Chính quyền Ai-xen-hao-ơ tuy lên tiếng bảo động về mối đe dọa của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, nhưng cũng chính trong bài diễn văn từ biệt chúng tôi trích nêu trên, Ai-xen-hao-ơ đã nhấn mạnh : « Một trong những nhân tố sống còn của việc gìn giữ hòa bình là nền tảng quân sự của chúng ta. Vũ khí của chúng ta phải rất hùng mạnh và sẵn sàng hành động ngay tức khắc ».

Trên thực tế, trong những năm cầm quyền của Ai-xen-hao-ơ, khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đã hoàn chỉnh thêm một bước cơ cấu nội tại của nó.

Với Ken-nơ-di, ngọn cờ chấp chính đã chuyển sang tay đảng Dân chủ. Từ trước tới nay, người ta vẫn trình bày vị tổng thống trẻ này của nước Mỹ như là một người ít hiếu chiến nhất, đã « phá vỡ băng giá của chiến tranh lạnh », đã đề ra

« chiến lược hòa bình ». Ít nhất cũng phải thừa nhận rằng Ken-nơ-di « thực tế » và « sáng suốt » hơn những người cầm đầu nước Mỹ trước đó. Qua 15 năm phát triển của cách mạng thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Ken-nơ-di buộc phải nhận rằng: « Chúng ta (Mỹ) phải khuất phục trước sự thật là Mỹ không phải có quyền lực vạn năng, cái gì cũng biết và do đó, không thể có một giải pháp Mỹ cho mọi vấn đề của thế giới » (18).

Nhưng không phải vì thế mà Ken-nơ-di hạn chế sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ và chủ nghĩa quân phiệt. Ngay trong bài diễn văn nhậm chức ngày 21-1-1961 Ken-nơ-di nói: « Chúng ta sẽ giả bất cứ giá nào, chúng ta sẽ chịu đựng bất cứ gánh nặng nào, chúng ta sẽ đương đầu với bất cứ kẻ địch nào để bảo đảm sự duy trì và thắng lợi của tự do » (19).

Còn Mắc Na-ma-ra, Bộ trưởng Quốc phòng của Ken-nơ-di, trong tác phẩm *Thực chất của nền an ninh* đã nói thẳng ra rằng: « Nếu một cuộc chạy đua như thế (chạy đua vũ trang) là phương tiện độc nhất để ngăn cản Liên-xô có được lợi thế hạt nhân quyết định đối với chúng ta thì Mỹ có thừa khả năng, kỹ thuật và ý chí để chạy nhanh hơn và lâu hơn bất cứ đến bao giờ cần thiết » (20). Trên thực tế, chi phí về quân sự trong năm cuối của chính quyền Ai-xen-hao-ơ là 43 tỷ đô-la đã tăng lên 47 tỷ đô-la ngay trong năm đầu của chính quyền Ken-nơ-di.

Phơ-rít Cúc, tác giả quyền *Những con diều hâu của chiến tranh lạnh* đã viết: « Khi mà vị tổng thống có sức hấp dẫn nhất của thời đại hiện nay (!) và chắc chắn là một trong những tổng thống được lòng dân (Mỹ) nhất buộc phải có những sự nhượng bộ như thế đối với lũ diều hâu của chiến tranh lạnh về một vấn đề sống còn như vậy thì rõ ràng là người ta không thể đánh giá thấp ảnh hưởng liên tục và sâu sắc của cái khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đó mà Nhà nước quân phiệt nuôi dưỡng một cách rất phung phí » (21).

Sự thật, không có những nhượng bộ nào cả của Ken-nơ-di đối với bọn diều hâu quân phiệt Mỹ, vì quyền lợi của tập đoàn tư bản Ken-nơ-di không tách rời khỏi tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ, bản thân tập đoàn tư bản Ken-nơ-di cũng là một bộ phận hợp thành của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Xây-mua Men-man, giáo sư tại trường đại học Cô-lôm-bi-a đã nêu lên nhận xét như sau:

« Ken-nơ-di và những cố vấn của ông ta đã tập trung và củng cố quyền kiểm soát đối với

công nghiệp quân sự. Do đó, họ đã tập trung vào một số ít người quyền lực cao nhất về kinh tế, chính trị, quân sự của nước Mỹ. Những người đó rõ ràng là tù binh của cái viễn ảnh nắm quyền lực chính trị quyết định bằng cách áp dụng những tri thức kỹ thuật của Mỹ vào năng lực công nghiệp để tạo nên một bộ máy siêu quân sự có thể « phản ứng linh hoạt » trong các tình thế khác nhau. Đó là ưu tiên số một của họ. Họ đã leo thang trong việc sản xuất những vũ khí hạt nhân giết người hàng loạt, đã dựng nên lực lượng « mũ nổi xanh » để chống lại những cuộc chiến tranh du kích, và đã phung phí tiền của, nhân lực, tiềm lực công nghiệp cho quân sự không hạn chế.

Chính quyền Ken-nơ-di đã đưa ra một sự đổi mới lớn. Nó nêu lên yêu cầu là lực lượng vũ trang của Mỹ phải được xây dựng để chiến đấu cùng một lúc trong ba cuộc chiến tranh: một cuộc chiến tranh ở khối Bắc Đại-tây-duơng, một cuộc chiến tranh ở Đông-nam châu Á, và một cuộc can thiệp quân sự nhỏ hơn ở châu Mỹ la-tinh. Tất cả những cái đó đều được tiến hành song song với việc tổ chức thiết chế sự điều khiển chi phối Nhà nước bởi Bộ Quốc phòng (22).

Sau khi Ken-nơ-di chết, đường lối đó vẫn được chính quyền Giôn-xon tiếp tục thực hiện. Chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ và khối liên hiệp quân sự — công nghiệp lại phát triển thêm một bước mới với chiến lược « leo thang chiến tranh », trực tiếp xâm lược miền Nam Việt-nam, tiến hành « chiến tranh phá hoại » trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và mở rộng chiến tranh xâm lược ở Lào.

Sau khi Giôn-xon phải rút lui, vì thất bại ở Việt-nam, Ních-xơn, tên diều hâu khét tiếng của đảng Cộng hòa đã kế tục « xuất sắc » sự nghiệp 8 năm của đảng Dân chủ. Ních-xơn trúng cử tổng thống là một nguồn hy vọng lớn đối với các tập đoàn tư bản công nghiệp chiến tranh. Li-lên Át-út, Chủ tịch công ty North American Rockwell (một công ty chuyên sản xuất các loại tên lửa và thiết bị không quân) nói: « Tất cả những lời tuyên bố của ông Ních-xơn về trang bị vũ khí và (nguyên cứu) không gian vũ trụ rất tích cực. Tôi tin rằng ông ta hiểu biết những vấn đề đó hơn một số người đã ở trong Nhà trắng trước ông ta » (23). Sự tin nhiệm của tư bản độc quyền công nghiệp chiến tranh Mỹ đối với Ních-xơn rất có cơ sở. Từ năm 1946, khi tranh cử lần đầu tiên vào Quốc hội Mỹ, Ních-xơn đã nổi tiếng với những luận điệu chống cộng điên

cuồng, không kém gì những Phốt-xơ Đa-lét, Giô-dép Mác Các-ty...

Năm 1960, ra tranh cử tổng thống, Ních-xơn đã tích cực tham gia việc soạn thảo chương trình tranh cử của đảng Cộng hòa. Chương trình đó bắt đầu như sau : «Tương lai của tự do chủ yếu tùy thuộc vào sức mạnh quân sự của Mỹ và các nước đồng minh». Và kết thúc bằng: «Không có một giới hạn nào cho cái giá của nền an ninh của Mỹ. Mỹ phải và có thể cung cấp tất cả mọi cái cần thiết để bảo đảm an ninh cho chính mình và cho cả thế giới tự do và chịu đựng mọi chi phí bổ sung cần thiết để đối phó với những tình thế mới. Quốc phòng của chúng ta phải cứng rắn và trọi hơn của mọi kẻ địch» (24). Trong chiến dịch tranh cử, Ních-xơn về vẫn không chút ngượng mồm bọn trùm sản xuất vũ khí ở bang Téch-dốt : «Tôi có thể đoán chắc với các bạn rằng tôi không có ý định quên bang Téch-dốt trong những món thầu hàng quân sự; đương nhiên bang Téch-dốt sẽ nhận được phần chính đáng của mình dưới chính quyền của tôi, các bạn có thể tin chắc như vậy» (25).

Ngày nay, khi giữ vai trò cầm cương cổ xe của Nhà nước tư bản độc quyền Mỹ, chính là lúc thuận lợi hơn bao giờ hết để Ních-xơn thực hiện những điều hắn đã góp phần tích cực soạn thảo trong Cương lĩnh trước đây. Chỉ mới 5 tháng sau khi lên cầm quyền, Ních-xơn tuyên bố ngày 4-6-1969 ở Cồ-lô-ra-đô Xpơ-rinh : «Khi nền an ninh của đất nước bị đe dọa, tôi muốn tiêu tiền quá nhiều hơn là quá ít. Nếu tôi có nhầm thì tôi mong rằng nhầm theo hướng của sự thái quá hơn là theo hướng của sự không đủ» (26). Tiến thêm một bước, với việc cho ra đời một «học thuyết» mới mang tên của hắn lần đầu tiên được trình bày ở Gu-am tháng 7-1969, Ních-xơn mưu tìm một phương sách mới nhằm tiếp tục giải quyết các vấn đề quan hệ quốc tế bằng bạo lực phản cách mạng trong khi lực lượng đối sánh trên thế giới rõ ràng ngày càng không có lợi cho phe đế quốc do Mỹ cầm đầu.

«Học thuyết Ních-xơn» vừa thể hiện sự suy yếu của đế quốc Mỹ trước những đòn đả kích liên tục của ba dòng thác cách mạng trên thế giới, vừa chứng tỏ bản chất cực kỳ phản động, ngoan cố, xảo quyệt của nó. Nội dung những khái niệm «phối hợp lực lượng», «chiến lược rắn đe thực tế» về thực chất không có gì khác hơn là sự thú nhận một mình Mỹ không làm nổi vai trò tên suu đầm quốc tế, các nước «đồng minh» và tay sai của Mỹ phải gờ lưng ra cùng gánh chịu theo phương thức các nước đó phải huy động của

cải của nhân dân, cung cấp bia thịt, chịu đựng tàn phá của chiến tranh trên đất nước mình, còn Mỹ thì cung cấp vũ khí và phương tiện chiến tranh, ních chặt hầu bao lợi nhuận. Còn có một chính sách nào thâm độc và đáng ghê tởm hơn ?

Học thuyết đó có nghĩa là các âm mưu và kế hoạch xâm lược, gây chiến của đế quốc Mỹ vẫn tiến hành, các chương trình nghiên cứu và sản xuất các loại vũ khí hiện đại tiếp tục được đẩy mạnh, công nghiệp chiến tranh của Mỹ tiếp tục được tăng cường, quyền lực của khối liên hiệp quân sự—công nghiệp Mỹ tiếp tục được mở rộng. Minh họa nổi bật cho điều đó là chính sách quốc phòng được Ních-xơn công bố trong thông điệp liên bang ngày 20-1-1972, ba năm sau khi hắn lên cầm quyền : «Chúng ta sẽ duy trì một lực lượng rắn đe hạt nhân thích đáng để đối phó với bất cứ sự đe dọa nào đối với an ninh của Mỹ hoặc đồng minh của Mỹ.

Chúng ta sẽ giúp đỡ các nước khác phát triển khả năng tự vệ. Chúng ta sẽ trung thành với tất cả các sự cam kết của chúng ta trong các hiệp ước. Chúng ta sẽ hành động để bảo vệ quyền lợi của chúng ta bất cứ lúc nào và ở bất cứ nơi nào quyền lợi đó bị đe dọa. Các kế hoạch của chúng ta cho năm tới (tức là năm 1973 — BDT chú thích) đòi hỏi phải tăng thêm chi phí quốc phòng. Tôi sẽ yêu cầu tăng ngân sách lên khá nhiều để đảm bảo cho chúng ta có một lực lượng hạt nhân chiến lược đầy đủ khả dĩ làm cho người ta nể sợ, trong đó có việc dành một khoản trên 900 triệu đô-la nhằm cải thiện lực lượng đặt căn cứ trên biển nhằm làm nản lòng kẻ địch. Gần đây, tôi đã chỉ thị cho Bộ Quốc phòng phát triển loại tên lửa mới có hiệu quả hơn rất nhiều. Chúng ta cũng sẽ tiến hành những kế hoạch nhằm trang bị lại cho các tàu ngầm Pô-larít của chúng ta bằng hệ thống tên lửa Pô-xây-đơn, thay thế những tên lửa cũ đặt trên căn cứ ở trên bộ bằng những tên lửa Mi-nuýt-man III, và triển khai hệ thống tên lửa Sếp-phơ-gôt chống tên lửa đạn đạo.

Đồng thời chúng ta phải có hành động nhằm tăng cường lực lượng hải quân của chúng ta. Ngân sách hải quân trong năm tài chính hiện hành sẽ được tăng thêm 2 tỷ đô-la, và tôi sẽ yêu cầu có một sự tăng tương tự như vậy cho năm tới và đặc biệt nhấn mạnh vào các chương trình đóng tàu của chúng ta.

Kế hoạch nghiên cứu và phát triển quân sự cũng cần được tăng cường. Ngân sách của chúng ta trong lĩnh vực này trong năm tài chính hiện hành đã được tăng thêm 594 triệu,

và tôi sẽ đề nghị tăng thêm 838 triệu cho năm tới. Tôi cũng sẽ đề nghị một kế hoạch khá lớn nhằm phát triển và cung cấp thêm những hệ thống vũ khí có hiệu quả hơn cho các lực lượng bộ binh và không quân... ».

Nich-xơn có cả một ê-kíp tâm đầu ý hợp để phục vụ cho những đường lối, chính sách nói trên của hắn — Men-vin Léc, bạn thân thiết từ lâu của Nich-xơn và ngày nay được chọn làm Bộ trưởng Quốc phòng của hắn đã từng viết những dòng sau đây từ năm 1962: « Tuyên bố một cách nghiêm túc rằng Mỹ có thể chơi những đòn đầu tiên, đó là phương pháp duy nhất để thương thuyết có hiệu quả » (27). Trả lời phỏng vấn của tờ *Tin tức nước Mỹ và thế giới* tháng 5-1971, Men-vin Léc chủ trương duy trì một ngân sách quốc phòng hàng năm lên tới 80 tỷ đô-la và phát triển các loại vũ khí nguyên tử chiến lược để giữ vững thế mạnh trên trường quốc tế.

Ngày nay, ai cũng biết H. Kit-sinh-gơ là cố vấn có quyền uy số một của Nich-xơn với cái chức vụ kép mà giới báo chí Mỹ tặng là « siêu bộ trưởng Quốc phòng » và « siêu bộ trưởng Ngoại giao ».

Ngày nay, H. Kit-sinh-gơ « nổi tiếng » với thuyết « cân bằng lực lượng ». Nhưng ngay từ những năm 50, tập đoàn Rốc-cơ-phen-lơ đã bỏ tiền cho một công trình nghiên cứu về « những mặt quân sự của nền an ninh quốc gia » với kết luận là hàng năm, ngân sách quốc phòng phải tăng trung bình 3 tỷ đô-la. Tác giả của công trình nghiên cứu đó không phải ai khác là H. Kit-sinh-gơ.

Như vậy đây, khối liên hiệp quân sự — công nghiệp ngày càng ăn sâu, bám rễ vào đời sống kinh tế, chính trị, xã hội nước Mỹ. Đúng như Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Mỹ nhận định:

« Cùng với sự lớn mạnh của tư bản độc quyền, quyền kiểm soát của nó đối với bộ máy Nhà nước càng được phát triển và mở rộng. Chính phủ thật quả đã biến thành công cụ chính trị của một nhóm nhỏ các độc quyền đầu sỏ đang dùng chính phủ để kiểm soát phần xã hội còn lại. Bằng cách đó, chủ nghĩa tư bản độc quyền Mỹ đã phát triển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước. Con đẻ độc hại nhất của nó là khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, khối kết hợp những khu vực của các công ty độc quyền quan tâm nhiều nhất đến việc khuếch trương tinh thần của chủ nghĩa quân phiệt và đến các cuộc phiêu lưu quân sự ở ngoài nước với các tầng lớp trên của giới quân nhân (BĐT nhấn mạnh). Quyền

lực và đặc lợi của Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đang tăng lên một cách cân đối với sự phát triển của bộ máy chiến tranh mà nó chỉ huy » (28).

Trong phần sau, chúng tôi sẽ trình bày cơ cấu, hoạt động của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp và tìm hiểu ảnh hưởng của nó trên toàn bộ đời sống nước Mỹ ra sao ?

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Seymour Melman : *Pentagon Capitalism* (Chủ nghĩa tư bản Lầu Năm góc). Nhà xuất bản Mc. Graw Hill. New York — 1970. Phụ lục B, trang 237.

(2) Tạp chí *La vie Internationale* (Sinh hoạt quốc tế). Bài « Qui formule la politique américaine ? » (Ai vạch ra chính sách Mỹ ?) số 5-1970.

(3) William Proxmire : *Report from Wasteland — America's Military — Industrial Complex* (Báo cáo từ đất nước của sự lãng phí. Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ). Nhà xuất bản Praeger. New York — 1970, trang 8—9.

(4) Tuần báo *Temps Nouveaux* (Thời mới) số 6 tháng 2-1972.

(5) Sidney Lens : *The Military — Industrial complex* (Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp). Nhà xuất bản Pilgrim Press. Pennsylvania, Mỹ 1970, trang 15.

(6) *Lé-nin Toàn tập*. Quyền 28, trang 247. Bản Nga văn.

(7) Tạp chí *La vie internationale* (Sinh hoạt quốc tế) số 4-1970.

(8) *New Program of the Communist Party USA* (Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Mỹ). Nhà xuất bản New Outlook Publishers, New York, tháng 5-1970. Bản dịch của Việt-nam thông tấn xã.

(9) Claude Moisy : *L'Amérique sous les armes* (Nước Mỹ dưới sự vũ trang). Nhà xuất bản Du Seuil — Paris. 1971, trang 14—15.

(10) Fred Cook : *Les vaultours de la guerre froide*. (Những con diều hâu của chiến tranh lạnh). Nhà xuất bản Julliard. Paris — 1964, trang 87.

(11) Seymour Melman : sách đã dẫn. Phụ lục B, trang 237.

(12) Tạp chí *La Vie internationale* (Sinh hoạt quốc tế) số 6-1971.

(13) Richard J. Barnet : *The Economy of Death* (Nền kinh tế của sự chết chóc). Nhà xuất bản Atheneum. New York. 1969, trang 72—73

(14) Tạp chí *La vie internationale* (Sinh hoạt quốc tế) số 11—1971 trang 49.

(Xem tiếp trang 41)

Nhận thức của Phan Bội Châu về vai trò quần chúng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc

NGUYỄN TRƯỜNG

PHAN BỘI CHÂU là một sĩ phu yêu nước, nổi bật lên là một lãnh tụ xuất sắc của phong trào cách mạng nước ta ở đầu thế kỷ này, đã cống hiến khoảng 25 năm hoạt động không hề biết mệt mỏi vì sự nghiệp độc lập của Tổ quốc, tự do cho nhân dân. Tên tuổi của Phan sáng chói trong lịch sử nước ta, không những làm cho chúng ta cảm phục, mà còn làm cho kẻ thù đương thời hoảng sợ.

Nhưng trong cả quá trình hoạt động của mình đúng như Phan tự đánh giá « một trăm thất bại mà không một thành công ». Cuộc vận động yêu nước của Phan cũng như của các sĩ phu Việt-nam ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX sở dĩ bị thất bại « một nguyên nhân quan trọng là vì họ không thấy đúng vai trò và tác dụng quyết định của quần chúng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa » (1). Thông

qua thất bại của Phan, chúng tôi muốn tìm hiểu nhận thức của Phan về vai trò của quần chúng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã phát sinh, phát triển như thế nào ? Những điểm tiến bộ cũng như những mặt hạn chế. Trên cơ sở đó thử đánh giá nhận thức ấy trong quá trình phát triển của lịch sử.

Vấn đề đã thuộc về quá khứ, nhưng ý nghĩa thực tiễn của nó đối với hiện tại thì to lớn. Chúng tôi muốn qua việc nghiên cứu đề cũng có một cách vững chắc hơn nữa nhận thức: Vấn đề quần chúng là một trong những vấn đề cốt tử của cách mạng.

Phạm vi nghiên cứu: Từ khi Phan bắt đầu hoạt động cách mạng đến khi Phan bị bắt (1925).

VỐN xuất thân từ một gia đình phong kiến, nhưng có một thời kỳ khá dài kể từ khi mẹ mất, bố ốm, cảnh nhà neo túng, Phan đã phải kiếm ăn bằng nghề nghiên bút. Cuộc sống đạm bạc ấy của thầy đồ Phan thực ra rất gần gũi và chẳng khác gì cuộc sống thấp nghèo của nhân dân lao động. Hoàn cảnh đó đã tạo điều kiện cho Phan sớm thấy được cuộc sống khổ cực, đắng cay của quần chúng lao động nước ta dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Phan đã vạch trần và kịch liệt công kích những thủ đoạn áp bức bóc lột của bọn cướp nước biểu hiện ở hai chính sách thuế khóa và công dịch. Thật vậy, từ những năm cuối

cùng của thế kỷ trước bước sang những năm đầu của thế kỷ này, sau khi đã hoàn thành cuộc xâm lược xứ Đông-dương, thực dân Pháp bắt đầu bắt tay vào việc khai thác bóc lột theo kế hoạch và trên một qui mô lớn. Câu kết với bọn phong kiến, bọn thực dân đặt ra rất nhiều thứ thuế trực thu, gián thu hết sức vô lý không thể tưởng tượng được. Phan cho biết lúc bấy giờ « nhà ở của nhân dân, cả nhà có thuế, cửa sổ có thuế, cửa lớn có thuế. Nhà thêm một gian, một cửa thì suất thuế cũng theo đấy mà tăng. Những người ở thành thị, lợp một mái glanh, thay một hòn ngói, đánh một tiếng trống đãi khách một bữa đều phải

xin phép và chịu thuế. Nuôi trâu một con, mỗi năm thuế 5 đồng, lợn một con mỗi năm thuế 2—3 đồng, chó một con mỗi năm thuế 1 đồng, mèo cũng như thế, gà thì bằng nửa thuế chó mèo » (2). Thậm chí « để con ra phải nộp thuế đình 2 đồng, chết phải nộp 5 đồng, trai gái kết hôn phải nộp tiền lan giai (tiền làm phép cưới) từ 50 đồng đến 200 đồng » (3).

Thuế đặt ra hàng trăm thứ tăng vô hạn độ và không có hạn ngạch nhất định. Bọn thực dân chỉ cần nhìn xem chính quyền cần bao nhiêu tiền thì đánh thuế bấy nhiêu. Dân phải lo chạy thuế. Ở tỉnh thành « hàng ngày từ 7 giờ sáng đến 6 giờ chiều, người lao động nghèo khổ phải lo sưu chạy thuế ở khắp trên các nẻo phố phường » (4). Ở nông thôn biết bao gia đình nông dân đã lâm vào cảnh như gia đình ông Xi trong cuốn tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử* làm việc vất vả chẳng dám nghỉ ngơi, thế mà đến mùa, gặt được bao nhiêu thóc « đem ra chợ bán hết mà vẫn còn thiếu nộp thuế » (5). Cũng vì thuế dịch quá nặng nề mà Phan cho biết dân một thôn nghèo khổ quá không xoay dẫu ra tiền để nộp công sưu, công ích. Bí quá, họ bèn rủ nhau đi kêu quan. Giặc Pháp lừa bịp, bắt họ bán trời cho chúng. Bán xong trở về làng thì lính Pháp đã vây kín bốn ngả, họ được vào nhà nhưng với điều kiện : « Không được đi lại dưới trời, không được phơi phóng dưới ánh mặt trời » (6) và nếu ra khỏi nhà là xâm phạm vào trời của Đại Pháp thì bị xử tội... Bị giam hãm như vậy trong mấy ngày, cuối cùng, cùng quẫn quá, dân làng lại bàn nhau đi chuộc trời về. Nhưng chuộc được trời về thì « vợ con bán hết, ruộng đất bán hết, nhà cửa bán hết » (7). Kết quả của chính sách ấy mà Phan gọi là « thủ đoạn âm toan » của giặc là :

*Trăm thứ thuế, thuế gì cũng ngặt,
Rút chặt dần như thắt chỉ se,
Miền Kẻ chợ, phía nhà quê,
Cửa đi có lối, cửa về thì không ?
Vi như giếng hồ trùng cổ hoặc,
Làm cho người mặt quắt thịt rơi.
Vi như giếng rắn nuốt voi,
Máu kia đã hết, thịt rồi cũng tan (8).*

Bên cạnh những « thủ đoạn âm toan » đó, Phan còn vạch trần chính sách công dịch mà Phan gọi là « điều dương bác » :

*Nay lại kể đến bài dương bác,
Nó thấy mình xơ xác khó khăn.
Trong một nước tám chín phần,
Người làm dẫu ít, người ăn rất nhiều.
Nó lại nghĩ bày mưu hiểm quyet,
Mượn người làm dành mất cả thuế.*

*Đường đi lính, lối làm xe,
Xô vào một đám sơn khê nghìn trùng.
Việc đông bắc nay công mai dịch :
Khi lấp sông xẻ lạch đào hào.
... Vừa đạo họ Thái-nguyên, Yên-bái,
Xương chặt đường, máu nổi đầy sông.
Mình bao nhiêu nỗi khổn cùng,
Nó càng mất ruột, cam lòng bấy nhiêu !
Kể như thế trăm chiều, thăm thiết,
Còn gì là giống Việt-nam ta !
Làm cho tàn hại nước nhà,
Điều dương bác ấy thật là hiểm sâu (9).*

Thực dân Pháp vẫn thường vỗ ngực tự nhận là « văn minh », nên có sứ mệnh « đứng trên đầu » để « khai hóa » cho ta. Nhưng Phan đã vạch trần cái gọi là « công ơn bảo hộ » của chúng. Người Pháp lấy hai chữ « bảo hộ » để « lừa dối cường quốc năm châu » (10), để che giấu những thủ đoạn áp bức, đè nén nhân dân ta. Sống dưới chế độ thực dân, dân ta không có chút quyền tự do, dân chủ nào cả. Gia đình có việc hiếu hỷ mà tụ họp thì phải đi trình sở sen đầm, người dân đi đâu khỏi nơi mình ở đều phải xin phép để đóng thuế và lĩnh chỉ bài.

Trường học, báo chí không phải là nơi nâng cao trình độ quốc dân mà Phan chỉ ra rằng đó chỉ là nơi thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân, « ở trong nước, người Pháp đặt một trường học Đại Pháp, một trường học Pháp — Việt, nhưng chỉ dạy văn Pháp, nói tiếng Pháp có thể tạm làm nô lệ cho Pháp mà thôi » (11), còn « tờ báo Nam do người Nam làm phân ty mà người Pháp làm chủ tịch lại chọn những phường tục tử vô liêm sỉ được mấy đồng bạc liền tôn người Pháp như thiên thần, như cha mẹ » (12).

Đặc biệt, Phan còn thấy người phụ nữ bản xứ — ngoài việc chịu cái khổ chung như mọi người — còn có những nỗi khổ nhục riêng của giới mình. Trong xã hội thuộc địa khi ấy, phụ nữ cũng trở thành hàng hóa được đem ra mua bán đổi chác. Phan cho biết, bị dồn ép nhiều người đã phải « bán vợ đẻ con » làm con ở, con đòi; phụ nữ lương dân, nhất là chị em thân cô thế cô không nơi nương tựa dễ bị bức hiếp đẩy vào con đường buôn bán phồn sản.

Dân một nước nô lệ, chẳng những bị áp bức bóc lột mà nhân cách phẩm giá còn bị chà đạp đến mức khổ nhục, hèn kém không còn ra con người nữa. Trong « Tái sinh sinh », Phan dựng cảnh vua Diêm La mở một phiên tòa để xử một số người phạm tội rất nặng. Đình thần xin vua chiếu « luật luân hồi » bắt tội nhân chuyển làm kiếp súc vật như « ba

đời làm chó Ấu» hay «phát vãng làm kiếp voi ở Tiêm-la» hoặc «đầy sang Ấn-độ làm kiếp lợn lòi đời đời». Nhà vua không tán thành và Phan được vua hỏi ý kiến. Phan nói: «Vừa nghe đại vương truyền phán rằng những hồn tội phạm ấy xử bằng những tội rất thâm thê cực khổ để đền bù, tôi thiết nghĩ rằng ở nhân gian mà thê thâm cực khổ thì không gì hơn làm dân một nước không có chính trị, không có giáo dục, giết hại cướp bóc lẫn nhau. Xin đây tội phạm ấy đi làm dân của nước tôi thì rất đúng». Vua Diêm La vỗ tay cười vang tán thành» (13). Hư cấu mà hiện thực! Thì ra dân một nước nô lệ nhục nhã khổ cực không bằng kiếp chó lợn.

Trong khi các sĩ phu yêu nước theo khuynh hướng cải lương mà tiêu biểu là Phan Chu Trinh đã lầm lẫn cho rằng có thể dựa vào Pháp để tiến bộ thì Phan Bội Châu đã lột được mặt nạ giả nhân, giả nghĩa, vạch trần ra trước ánh sáng tội ác ghê tởm của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt-nam. Phan đã nêu được — mặc dù chưa được đầy đủ, toàn diện — chính sách áp bức bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp và đã chỉ đúng rằng nạn nhân của chính sách ấy là quần chúng lao động mà trong đó chủ yếu là nông dân. Quả vậy «để quốc Pháp cướp nước ta, biến nước ta thành thuộc địa, là để mở rộng thị trường bán hàng hóa, cướp bóc nguyên liệu, bóc lột nông dân và công nhân Việt-nam. Việc để quốc Pháp chiếm nước ta, trước hết không phải vì mục đích chính trị mà là vì mục đích kinh tế. Đối với đế quốc, chính trị là thủ đoạn, còn mục đích cướp nước là kinh tế. Mục đích kinh tế căn bản của chúng là kiếm cho được nhiều lợi nhuận, mà muốn có nhiều lợi nhuận thì dựa vào việc bóc lột lao động ở chính quốc và thuộc địa. Mà bóc lột lao động thuộc địa, chủ yếu là bóc lột nông dân thuộc địa» (14).

Hơn nữa Phan còn cho ta thấy nông dân bị bóc lột thậm tệ đến mức phải phá sản nhưng không biết thoát đi đâu để kiếm sống nữa. Vì ở nước Việt-nam thuộc địa khi ấy, do những chính sách phản động của thực dân làm cho công thương lụn bại đến nỗi «dân nghèo tự sống bằng nghề trong tay dành bó tay đợi chết» (15), «người Việt không còn một lối chen chân trên con đường sinh lộ nữa» (16). Quả vậy, khác với con đường vô sản hóa ở các nước tư bản, ở Việt-nam từ khi Pháp xâm lược đến chiến tranh thế giới lần I, với chế độ độc quyền công thương, với chính sách tiền tệ và thuế khóa v.v... nhằm biến nước ta thành thị trường tiêu thụ hàng hóa độc quyền

của tư bản Pháp đã đưa nông dân Việt-nam vào con đường vô sản hóa không có lối ra. Nông dân, thợ thủ công bị đẩy vào tình cảnh phá sản hàng loạt. Nhưng các cơ sở công thương của Pháp chỉ thu hút một số rất ít — họ trở thành vô sản; còn đại bộ phận thì lâm vào tình trạng thất nghiệp kinh niên — họ bị vô sản hóa nhưng không trở thành vô sản. Họ sống vất vưởng, không biết bầu vùi vào đâu để kiếm kế sinh nhai được nữa.

Nhìn chung, Phan đã thấy phần nào chính sách nô dịch khi ấy của thực dân Pháp là một chính sách phản động toàn diện, chẳng những chỉ bóc lột về kinh tế mà còn áp bức cả về chính trị, văn hóa xã hội nữa. Thành thử dân ta chẳng những khổ vì bị cướp mất miếng cơm manh áo mà còn khổ vì bị cướp mất cả lẽ sống và phẩm giá con người. Rõ ràng đó là nỗi khổ cực, đắng cay của quần chúng lao động ở một xứ thuộc địa vào đầu thế kỷ XX. Và ở nước ta khi ấy Phan Bội Châu là một sĩ phu đã nhìn thấy được điều đó một cách khá sâu sắc.

Thấy được nỗi khổ cực, đắng cay của quần chúng, nhưng Phan chưa thấy được sức mạnh vật chất và tinh thần quật khởi của quần chúng cũng như vai trò của họ trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Ở một xứ mà quyền độc lập, tự do của dân tộc đã hoàn toàn mất như nước ta khi ấy, việc Phan kiên trì võ trang bạo động giành chính quyền là đúng. Nhưng do hạn chế kể trên, nên khi tìm biện pháp thực hiện chủ trương đó, Phan đã mắc sai lầm. Lúc chính thức bắt tay vào việc tổ chức đánh Pháp cứu nước, Phan lập luận về tương quan lực lượng ta địch như sau: «Người Pháp có kim tiền và võ lực mạnh hơn người mình ngàn lần, muôn lần, họ lại khôn ngoan giáo hoạt hơn quốc dân ta vạn bội» (17), «phải biết võ khí của người Pháp tinh nhuệ hơn của người mình muôn lần, ngàn lần» (18). Còn ta «tài sức tôi nhỏ nhoi như thế này, tôi ý vào quốc dân ở vào trình độ thấp thỏi ra sao, tôi dựa vào thời thế nhằm lúc khó khăn sao, không nói cũng rõ. Vậy mà tôi chẳng dòm trước ngó sau, chỉ cậy mình có bầu máu nóng tro tro, toan ra tay làm việc và trời lấp biển» (19). Và vũ khí của ta thì «từ lúc đời có súng đạn phát minh ra, bao nhiêu khí giới gọi là gươm giáo đao thương hóa ra đồ bỏ. Cái thứ để chặt cây, làm mác kĩa, đời xưa người ta vác đi đánh Tần đuổi Sở được, chứ đời nay có dùng nó làm nên trò về gì?» (20). Như vậy có nghĩa là theo Phan muốn thắng địch thì phải hơn hẳn đối phương về quân số và chất lượng vũ khí. Vì thế trong ba

kế hoạch cứu nước đề ra hồi 1900. Phan rất quan tâm đến quân giới đề chuẩn bị cho vũ trang khởi nghĩa. Nhưng khi giải quyết vấn đề đó, Phan không dựa trên cơ sở lấy lực lượng nông dân là chính. Trái lại, theo kế hoạch này các lực lượng mà Phan tập hợp đề dựa vào trước tiên lại là những người xưa nay quen thạo việc súng gươm bao gồm những người còn sót lại của phong trào Cần vương và những trang anh hùng kiệt hiệt đang sống ở chốn núi rừng, rồi đến các quan chức có thế lực trong triều cùng các văn nhân còn có lòng nhớ đến nước cũ vua xưa đề mong dựa vào địa vị cũng như tài sản giàu có của họ tiến hành vũ trang bạo động. Và cuối cùng khi cần thì cầu viện quân đội nước ngoài. Còn do chưa nhận thức được vai trò của quần chúng trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nên Phan không đặt vấn đề động viên quần chúng tham gia cuộc chiến đấu này.

Tóm lại lúc đầu Phan đã nhìn thấy một cách khá sâu sắc nỗi khổ cực đắng cay của quần chúng lao động dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Nhưng Phan chưa thấy tinh thần quật khởi và sức mạnh to lớn của họ trong cách mạng giải phóng dân tộc. Vì thế trong 3 kế hoạch lớn cứu nước đầu tiên Phan đã không coi quần chúng là một lực lượng cần phải tập hợp.

..

Năm 1905, Phan xuất dương sang Nhật với mục đích là đề cầu viện. Nhưng khi qua Trung-quốc rồi đến xứ Mạt trời mọc, được tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản qua việc tiếp xúc với Lương Khải Siêu — một nhà ái quốc lưu vong Trung-hoa — và các chính khách Nhật-bản; với các tân thư và báo chí cách mạng; rồi chính mắt mục kích nước Nhật tự cường, Phan thấy rằng công việc cứu nước không phải đơn thuần chỉ là chuẩn bị quân giới. Phan đã thấy sai lầm. Sau này trong tập *Niên biểu*, nhớ lại việc này, Phan tự phê như sau: « Nghĩ lại những tư tưởng cũng như hoạt động của tôi trước kia thật là lòng bông không có điều gì khả thủ » (21).

Phan thấy việc chuẩn bị không thể gấp rút ngày một, ngày hai, mà phải có nhiều thời gian; không thể chỉ có vũ khí, quân đội mà phải mở nhiều hội công thương và đặc biệt là phải lo đào tạo nhân tài.

Đề thức tỉnh và kêu gọi các tầng lớp nhân dân trong nước hưởng ứng chủ trương này, Phan viết rất nhiều văn thơ gửi về cổ động đồng bào. Đặc biệt trong các trước tác này có một vài cuốn là tác phẩm sử học. Những

cuốn sách ấy, cũng như những sự kiện lịch sử khác nằm rải rác trong các bài văn thơ đã được Phan sử dụng là một công cụ rất đặc lực trong công tác tuyên truyền cách mạng và cũng chính đề viết lên những tài liệu ấy đòi hỏi Phan phải tìm hiểu lịch sử dân tộc và lịch sử một số dân tộc khác trên thế giới. Việc làm này đã giúp cho Phan dần dần nhận ra vai trò của quần chúng trong lịch sử.

Sự nhận thức ấy mà khởi điểm ở chỗ Phan thấy vị trí quan trọng của quần chúng trong xã hội. Dân là cội gốc của nước vì « dân duy bang bản » (22). Câu nói đó là lời dạy của thánh hiền, nhưng Phan lại giải thích theo một tinh thần mới. « Một nước thì phải có nhân dân, có đất đai, có chủ quyền. Trong ba cái đó thì nhân dân là cái quan trọng nhất. Không có nhân dân thì đất đai không thể còn, dân mất thì nước mất » (23). Đồng thời Phan còn nói: « Muốn biết nhân dân còn mất như thế nào thì phải nhìn xem cái quyền của nhân dân còn mất như thế nào? Dân quyền mà được đề cao, thì dân được tôn trọng, mà nước cũng mạnh. Dân quyền bị xem nhẹ, thì dân bị coi khinh, mà nước yếu. Dân quyền hoàn toàn mất thì dân mất mà nước cũng mất. Dân mất tức là có dân cũng như không có dân vậy » (24). Dân quyền ở đây theo như Phan giải thích là quyền quyết định tối hậu của nhân dân trong việc nước, chính phủ phải làm theo ý dân và bảo vệ nhân dân, phải tôn trọng quyền tự do dân chủ của nhân dân. Rồi Phan nói tiếp « dân quyền đáng sợ như vậy đấy! Ở châu Á ta, bậc đại hiền Mạnh Tử còn nói rằng « Dân là quý vua là thường ». Những vị vua tốt ở châu Âu cũng nói với dân rằng: « Ta là công bộc của các ngươi » (25). Xem như vậy, ta thấy Phan hiểu vị trí quan trọng của dân có phần khác với tinh thần của đạo lý Khổng Mạnh. Mạnh tử nói: « Dân là quý nhất, rồi đến nước, vua là nhẹ » (Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh). Mặc dù vua là chúa tể, thứ là kẻ sĩ, cùng mới đến dân; nhưng dân là gốc của nước, dân yên nước thịnh, dân loạn nước suy. Bởi vì « quân giả là thuyền, thứ dân là nước, nước chở thuyền, nhưng nước lại đánh đắm thuyền » cho nên vua phải yêu thương dân, chăm nom dạy dỗ vỗ về cho dân được an cư lạc nghiệp, không được bỏ dân đói nghèo. Vì thế « ái dân » là gốc của thuật trị nước. Dân yên sẽ không nổi dậy chống lại chính quyền và sự thống trị của vương triều mới không bị sụp đổ. Đó là cách thống trị khôn khéo nhằm bảo vệ lâu dài quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến. Nhưng trong nhận thức của Phan, động cơ xuất phát của việc

coi trọng dân và dân quyền hoàn toàn là ở lý do bảo vệ lợi ích của quốc gia dân tộc và sự tồn vong của tổ quốc.

Mặt khác, khi nghiên cứu lịch sử, Phan đã thấy được tinh thần đoàn kết, khi phách anh hùng là hai truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Trong quá trình dựng nước và giữ nước nhân dân ta luôn nêu cao truyền thống đoàn kết một lòng chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc. Truyền thống trên dưới một lòng ấy là một nhân tố cơ bản khiến cho nhà Trần đánh tan ba lần xâm lược của quân Nguyên; Lê Lợi — Nguyễn Trãi đuổi được quân Minh; Nguyễn Huệ phá tan 20 vạn quân Thanh... Phan Bội Châu đã thấy được ý nghĩa lớn lao cũng như tầm quan trọng của vấn đề đoàn kết dân tộc ấy. Phan muốn kế thừa và phát huy truyền thống đó để xây dựng một mặt trận dân tộc rộng rãi bao gồm nhiều tầng lớp nhân dân để tiến hành cách mạng thắng lợi. Phan viết « Thế sức có đông mới nên, cơ sở có hiệp mới dựng », « ngàn vạn người chung vai mà gánh, nặng mấy cũng nổi, ngàn vạn người xúm tay mà đỡ, việc gì cũng thành » (26), « Nếu sức một người không đủ thì hiệp sức mười người lại, sức mười người không đủ thì hiệp sức một trăm, ngàn vạn người mà làm cho nên, lòng cả nước đều anh hùng, thì người Pháp một ngày cũng không thể ở yên được » (27). Chính vì coi trọng và đề nhiều công sức xây dựng khối đoàn kết toàn dân ấy Phan Bội Châu đã dần dần nhận ra vai trò của quần chúng.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết nhiệm vụ cứu nước, ông cha ta luôn luôn đề cao truyền thống anh hùng để kích thích nhân dân sống và hành động cho xứng đáng là con cháu của một dân tộc anh hùng. Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Hưng Đạo kêu gọi: « Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào không có. Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình thì cũng chết già ở xó cửa sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời bất hủ được ». Lê Lợi — Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* nhắc nhở truyền thống « hào kiệt đời nào cũng có » để gây nền độc lập và hùng cứ một phương. Nguyễn Huệ trước khi xuất binh ra Bắc đã nói trước ba quân: « Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ. Các Ngài không chịu bó tay ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, phải theo lòng người đẩy quân nghĩa đánh đuổi chúng về. Rồi Nam Bắc đâu lại phân đó, bờ cõi yên ổn, vạn nước lâu dài », Vì thế Phan Bội Châu rất quan

tâm đến việc tuyên truyền đề cao các anh hùng thuở xưa với mục đích như cha ông ta ngày trước đã làm: cổ vũ mọi tầng lớp học tập, noi gương anh hùng, anh dũng xông lên diệt giặc cứu nước. Chính khi đề cập đến chủ nghĩa anh hùng, công lao của anh hùng, Phan đã dần dần nhận rõ thêm vai trò của quần chúng. Thử xem khi Phan bàn về anh hùng vô danh và anh hùng hữu danh, ta sẽ thấy nhận thức của Phan về vấn đề này. Phan cho rằng « phải có hàng vạn, hàng ức anh hùng vô danh rồi có anh hùng hữu danh » (28). Và Phan còn viết rõ thêm để minh họa cho chân lý đó. « Một Trưng vương mà không có ngàn vạn Trưng vương làm vây cánh; một Mai để mà không có ngàn vạn Mai để đồng tâm giúp sức thì nước ta sao khỏi bị cắt làm quận huyện » (29). Lê Lợi « nổi dậy, cuối cùng đã quét sạch được lũ giặc cường bạo, khôi phục lại nền tảng xưa kia. Người đọc sử đều biết rõ công đức oanh liệt vĩ đại của Lê tổ là vị anh hùng bậc nhất của nước ta. Nhưng còn biết bao nhiêu anh hùng thất bại, anh hùng vô danh đã có công tìm đường mở lối, vỡ núi dọn gai đi trước để đưa dân bao đại anh hùng lòng lấy ấy ra đời » (30). Nước Nhật trước đây cũng suy yếu như nước ta, nay trở thành hùng mạnh cũng do « hợp nghìn vạn tâm hồn Nhật-bản, thánh thần dương biếu hiện giữa ban ngày. Cổ động nền đạo đức võ sĩ, nhuộm khi sáng lờ hơn vàng bạc. Than ôi! Than ôi! Bao nhiêu sự nghiệp như mây như sấm, một giải non sông như gấm như vóc, ấy cũng đều là bởi can đảm và tay chân của đám người hàng nghìn, hàng vạn, hàng ức ấy đã cố gắng đạt được vậy » (31). Việc nước Nhật tự cường theo Phan « lúc đầu đề xướng ra chỉ có một Cát Điền Tùng Âm, rồi sau đó mới có hàng nghìn hàng vạn Cát Điền Tùng Âm vỡ tay hò hét, cho nên tiếng hô mới to thêm và tiếng vang mới mạnh mẽ lên được » (32). Như vậy anh hùng làm nên sự nghiệp là do được quần chúng ủng hộ. Do đó vai trò và công lao của quần chúng trong sự nghiệp anh hùng quả là có lớn.

Do có những hiểu biết mới này cho nên từ 1906, Phan rất quan tâm hô hào nhiều tầng lớp nhân dân đoàn kết một lòng tham gia gánh vác việc nước. Chính lúc này Phan có sáng kiến đề ra mười hạng người đồng tâm. Mười hạng người đó là :

1. Sự đồng tâm của các nhà hào phú.
2. Sự đồng tâm của các quan tại chức.
3. Sự đồng tâm của các con em các nhà quyền quý.
4. Sự đồng tâm của các giáo đồ Thiên Chúa.

5. Sự đồng tâm của Thủy lục quân.
6. Sự đồng tâm của các đồ đảng và hội đảng.
7. Sự đồng tâm của thông ngôn, ký lục và bồi bếp.
8. Sự đồng tâm của giới phụ nữ.
9. Sự đồng tâm của các con em các nhà bị giặc tàn sát.
10. Sự đồng tâm của học sinh hải ngoại » (33).

Qua đó ta thấy lực lượng cần phải tập hợp để cứu nước đã được mở rộng nhiều hơn hồi năm 1900. Đặc biệt, mặc dù xuất thân từ giai cấp phong kiến, nhưng Phan rất quan tâm đến vai trò của phụ nữ. Trong thực tế, phụ nữ chiếm phần nửa dân số. Họ là một lực lượng sản xuất nông nghiệp rất quan trọng. Nhưng họ lại là người bị áp bức, bóc lột, đè nén khổ cực nhất trong xã hội cũ. Ngoài chức năng bảo vệ sự phát triển của giống nòi, trong lịch sử họ còn là một lực lượng tham gia dựng nước và giữ nước có nhiều công lao to lớn. Phan đã vượt qua quan niệm « nam tôn nữ ti », liệt phụ nữ vào hạng « kiều tư nhược chất ». Phan đã đề cao phụ nữ với tâm hồn đẹp đẽ, với phẩm chất cao quý, với địa vị anh hùng cứu quốc cao cả của dân tộc. Phụ nữ không chỉ lo việc bếp núc, khâu vá, chăm sóc chồng con, họ cũng có quyền tham gia việc nước như đàn ông bởi vì « sự nghiệp yêu nước giữ nòi có phải là độc quyền của nam giới hay sao ? » (34). « Hai chữ anh hùng ư rằng không phải chỉ dành riêng cho anh em nam giới. Tôi xin các anh đừng nên lấy con mắt hạt đậu mà xem người như vậy ! » (35). Do đó :

*Dù gái dù trai,
Gánh chung việc nước.*

(Đạo lý chung)

hay

*Thập phần phải có đàn bà,
Nước nhà kia cũng nước nhà ta chung.*

(Bài ca kêu gọi phụ nữ)

Tóm lại, việc Phan chú ý đến phụ nữ tức là quan tâm đến một tầng lớp lao động đông đảo nhất và bị áp bức nhiều nhất trong xã hội Việt-nam khi ấy.

Đề thư tỉnh cũng như đề tập hợp « thập giới » vào khối đồng tâm, nói chung với toàn thể dân tộc, nói riêng với từng hạng người, Phan đã viết nhiều văn thơ đề cổ động hơ hào. Kết quả nhiều người đã đứng lên xung vào đội ngũ chiến đấu dưới ngọn cờ yêu nước của Phan Bội Châu. Điềm lại những người hưởng ứng theo Phan, ta thấy đều có đủ mười hạng người như trong « Hải ngoại huyết thư ».

Tuy nhiên bên cạnh những tiến bộ trên,

nhận thức của Phan về vai trò quần chúng còn có những hạn chế.

Thật ra ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, khái niệm quần chúng lao động mang một nội dung khác nhau. Dưới thời phong kiến, sản xuất nông nghiệp là chính, quần chúng lao động căn bản là nông dân. Còn « từ khi đế quốc xâm lược nước ta, trong nước Việt-nam thuộc địa và nửa phong kiến, quần chúng lao động căn bản là công nhân và nông dân nhưng đồng đảo vẫn là nông dân » (36). Như vậy ở nước ta lúc ấy nói đến quần chúng tức là nói đến nông dân. Nhưng nhìn nhận của Phan về quần chúng thì khác. Theo Phan, quần chúng bao gồm nhiều hạng người phần đông xuất thân từ các tầng lớp trung thượng lưu (mà kẻ sĩ là lực lượng nòng cốt). Còn nông dân chiếm khoảng 90% dân số thì Phan không kể đến. Phan có nhắc đến phụ nữ, mong muốn vận động phụ nữ tham gia phong trào cách mạng. Nhưng thực ra Phan mới chỉ nói đến tầng lớp phụ nữ bên trên, có tài có sắc mong muốn họ theo gương một nữ công Nhật-bản nào đó làm kẻ nội gián để tham gia vào công cuộc giải phóng dân tộc. Còn phụ nữ lao động chiếm khoảng nửa dân số thì Phan cũng không hề đề ý đến. Nhận thức của Phan về quần chúng lúc này căn bản còn mơ hồ và thiếu một cơ sở giai cấp.

Ngoài ra đối với quần chúng, Phan còn có những nhận xét chưa được đầy đủ và chính xác. Phan cho rằng nhân dân ta còn rất ngu dại hay nghĩ kỵ tự tư, tự lợi và chia rẽ, « còn như người nước ta, thì tình cảnh chủng tộc vốn đã mỏng manh, lại không hiểu gì về cơ thể lợi hại. Cùng làm chung một việc gì thì nghĩ kỵ nhau, cùng làm thành công thì ghét bỏ nhau, chưa đánh với người ngoài mà trong nhà đã tranh nhau » (37). Bị giống « dị tộc » áp bức thì không ai dám nổi dậy chống lại, « đó cũng do quốc dân ta ngu si mù mịt mà thôi. Người ta bắt mình làm trâu thì làm trâu, thật chẳng khác gì một thứ động vật cục súc biết ăn uống, nói năng mà thôi » (38). Đối với phong trào khởi nghĩa của nông dân, Phan gọi đó là « giặc » là « loạn ». Phan khen ngợi Phan Đình Trạng có công đàn áp « loạn Nguyễn Hữu Cầu ».

Do chưa nhận thức được vai trò của quần chúng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc nên trong khi kêu gọi các tầng lớp đứng lên chống Pháp, Phan bỏ sót tầng lớp này. Bởi vậy trong đội ngũ những người theo Phan lúc này, căn bản không thấy có công nhân và nông dân.

Tóm lại, mặc dù chưa thấy quần chúng làm

nền lịch sử nhưng Phan đã thấy được anh hùng làm nên sự nghiệp là do được quần chúng đoàn kết ủng hộ. So với thời kỳ trước, ở thời kỳ này, lực lượng cứu nước có được mở rộng bao gồm nhiều hạng người, nhưng nông dân là thành phần chủ yếu trong khối quần chúng thì Phan vẫn chưa hề kể đến.

..

Thế rồi phong trào Đông du bị tan rã! Sau khi bị trục xuất khỏi đất Nhật, nhớ lại những lời góp ý chân thành của những người bạn tốt như Cung Kỳ Thao Thiên, Thiệu Vũ Tá Hỷ Thái Lăng, Phan đã dần dần nhận ra chân tướng của các chính khách Nhật. Thực tế giúp Phan tự rút ra kết luận « công việc của mình không thể trông cậy vào Nhật được ». Từ đó Phan mới nảy ra tư tưởng « chuyển hướng về đảng cách mạng Trung-hoa » và « liên kết với các dân tộc trên thế giới đồng bệnh với ta ». Hướng về cách mạng Trung-hoa cũng như hướng về các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh để giải phóng mình lúc ấy tức là hướng về trào lưu cách mạng dân chủ tư sản. Khi ấy phong trào đấu tranh của nhân dân Trung-quốc đang thời kỳ sôi nổi tiến tới cuộc cách mạng Tân Hợi (1911). Nhân dân các nước Ấn-độ, In-đô-nê-xia, Triều-tiên cũng đang đấu tranh đòi độc lập, thực hiện những cải cách dân chủ. Tư tưởng dân chủ của Phan đã được nảy sinh trong thời gian trước đây đến nay lại phát triển thêm một bước mới, được thể hiện rõ nét trong tôn chỉ và mục đích của Việt-nam quang phục hội. Sự trưởng thành về xu hướng chính trị ấy có ảnh hưởng ít nhiều đến nhận thức của Phan về vai trò quần chúng trong lịch sử.

Mặt khác ở Việt-nam lúc này, thực dân Pháp đang đẩy mạnh khai thác, bóc lột. Do đó bộ mặt ăn cướp của chúng càng lộ ra trắng trợn hơn. Vì thế, trong thời gian qua phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta được duy trì và nuôi dưỡng trong ngọn lửa thiêng của cuộc khởi nghĩa Yên thế — đã bùng lên mạnh mẽ dưới nhiều hình thức: phong trào Đông-du, Đông kinh nghĩa thực, cuộc vận động Duy-tân, phong trào đấu tranh chống đi phu đòi giảm thuế ở Trung-kỳ, cuộc đấu độc binh sỹ Pháp ở Hà-nội v.v... Tính chất quyết liệt và sự tham gia đông đảo của quần chúng vào phong trào có thể đã làm Phan thức tỉnh thấy rõ phần nào tinh thần quật khởi và lực lượng to lớn của nhân dân.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động cách mạng, Phan dần dần thấy rõ thái độ lừng chừng, cầu an hưởng lạc của bọn quan lại cao

cấp và lòng yêu nước nhiệt tình cách mạng của những người lao động. Thực tiễn ấy khiến Phan có những chuyển biến trong nhận thức: Khinh ghét bọn mũ cao áo dài, mền tín người dân bình thường. Năm 1914, ngồi trong nhà tù của Long Tế Quang ở Quảng-đông, nhớ lại việc gửi « Lưu cầu huyết lệ tấu thư » cho các vị quan to trong triều như Nguyễn Thân, Đào Tiển, Hồ Lễ v.v... để mong họ làm điều bất hủ, Phan viết: « Rồi sau tôi biết rõ bọn cụ lớn kia, mình trông cậy nhờ gì mà trông. Ruột gan của họ, chỉ biết có sự phú quý của bản thân họ, nhà họ. Trước việc thì họ chỉ ngồi ngó thành bại, sau việc thì họ lựa sống theo chiều... Tôi lường thẹn mình kém thần trí sáng, chẳng có tài làm cho tượng đá biết gặt đầu, rồi cũng nghĩ càng ăn năn trước kia mình tư tưởng lợi dụng quan trường thật là bá láp » (39). Sau này trong *Niên biểu*, khi nói về việc hai anh em ông Lý Tuệ giúp mình hoạt động, Phan lại có dịp so sánh: « Than ôi! Những bọn mũ cao áo dài trong nước ta là bọn thế nào mà nghĩa khí nhiệt thành lại nảy ra trong những người hếp nước, thật là việc đáng lưu truyền » (40).

Trong « Chân tướng quân » Phan thừa nhận anh hùng cũng có thể xuất thân từ tầng lớp « nghèo khổ côi cút » trong xã hội. Tiền lệ trong lịch sử còn kia! Phan viết « Vệ Thanh là một đứa trẻ chăn lợn mà sau đó có tài phá được quân Hồ; Trần Thắng chỉ là một bác thợ cày mà sau đó có công khôi phục nước Sở » (41). Còn ở nước Nam ta, Hoàng Hoa Thám tướng quân « tuy không biết một chữ quèn » nhưng lại thừa nghị lực, dũng cảm mà còn mưu trí hơn đời nữa. Phan suy tôn Hoàng Hoa Thám là bậc anh hùng dân tộc và còn đem so sánh với các anh hùng tư sản Đông Tây như Nã Phá Luân, Hoa Thịnh Đốn, Tây Hương Long Thịnh... Thực tế đã mở mắt cho Phan: kẻ sĩ kiến thức uyên bác chưa chắc đã trở thành anh hùng lỗi lạc; trái lại trong đám quần chúng nông dân đói khổ, ngu dốt thỉnh thoảng còn xuất hiện những người tài giỏi anh hùng.

Ngoài ra, trong nhận thức của Phan đối với quần chúng, ta thấy ở Phan còn xuất hiện một niềm tin ở những người lao động. Trong tưởng « Trưng nữ vương », Phan cho thấy nhân dân ta ai cũng có lòng yêu nước. Từ những người ở tầng lớp trên « theo việc kiếm thư » như Thi Sách, Thi Bổng đến những lớp người bình dân như cổ Hồ ông, cổ Hồ bà làm nghề chõ đồ ngang sông hoặc cả hạng người làm nghề « vô loài » thấp hèn nhất trong xã hội như vai hề cũng giàu lòng yêu nước.

Nếu như trước đây, Phan đã chỉ ra rằng nhờ các anh hùng vô danh (tức quần chúng) đoàn kết làm hậu thuẫn mà các anh hùng hữu danh làm nên sự nghiệp lừng lẫy thì nay Phan còn thấy rằng chẳng những ta phải nhớ ơn họ mà theo Phan còn phải nêu danh họ, ghi tạc trên bia đá bằng đồng. Phan nói « Người đọc sử đều biết được công đức to lớn của vua Lê Thái tổ là vị anh hùng bậc nhất của nước ta. Nhưng bao nhiêu anh hùng thất bại, anh hùng vô danh đã có công tìm đường xẻ lối, vỡ núi dọn gai đi trước để dẫn ra bậc đại anh hùng lừng lẫy lẫy thì quốc dân ta không ai biết mà nói đến » (42). Sau này đến năm 1927, trong bài « Lời cảm tạ » đăng trên báo *Tân thế kỷ* số 75 ngày 3 tháng 2, Phan còn đề nghị đặt vòng hoa vinh dự lên đầu những anh hùng vô danh đó và đề nghị các bạn thanh niên học tập : « Tôi xin chúc cho anh em ai cũng có chí khí anh hùng vô danh ấy ». Do nhận thức về quần chúng có những tiến bộ, cho nên ta thấy ở Phan lúc này bộc lộ một số ý nghĩa biểu hiện những tình cảm tốt đẹp của mình đối với nhân dân lao động.

Tuy nhiên, bên những tiến bộ ấy ta còn thấy trong nhận thức của Phan về vai trò quần chúng vẫn còn những hạn chế nhất định. Lúc này Phan đã thừa nhận nông dân là người có lòng yêu nước và tinh thần cách mạng. Nhưng đáng tiếc là Phan mới chỉ thấy những điều đó ở những người nông dân đơn lẻ cụ thể, như một ông Hoàng Hoa Thám trong « Chân tướng quân », ông bà chớ đồ, chú hề trong tuồng « Trưng nữ vương », vài nông dân mấy dân chài trong tiểu thuyết *Trùng Quang lâm sử*. Phan chưa nhận thức được sâu sắc đến mức có thể có một nhận xét khái quát cho cả giai cấp nông dân cũng như cho cả quảng đại quần chúng lao động. Phan vẫn chưa thấy giai cấp nông dân chiếm tỷ lệ đa số trong quần chúng lao động là một lực lượng cách mạng to lớn, hùng hậu cần phải dựa vào để đưa sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đến thắng lợi. Vì thế khi Việt-nam quang phục hội được thành lập thay thế cho Duy tân hội, xu hướng chính trị đã thay đổi nhưng quan niệm về việc tập hợp lực lượng cách mạng của Phan vẫn như cũ. Thời Đông du, trong khối mười hạng người đồng tâm, Phan bỏ quên nông dân. Đến nay thời Quang phục hội, Phan vẫn chưa kể đến lực lượng đông đảo này. Thành ra việc thành lập Việt-nam quang phục hội mới chỉ đánh dấu bước trưởng thành trong nhận thức cách mạng nói chung, mà không đánh dấu việc thay đổi trong nhận thức của Phan về việc tập hợp lực lượng cách mạng. Việt-nam quang phục

hội được thành lập trong thế bị cô lập, có tổ chức bên trên mà không có cơ sở bên dưới; có cơ quan chỉ đạo ở hải ngoại mà không có tổ chức gốc rễ bên trong. Nó có bộ này, ban kia nhưng chỉ là hình thức mà không có nội dung. Chỗ dựa của Việt-nam quang phục hội vẫn không ngoài ai khác là những lực lượng ở thời Đông du nhưng có phần thu hẹp và miễn cưỡng hơn. Một người yêu nước sôi nổi như Phan, không lẽ nào chịu bó tay khuất phục mà phải hành động. Nhưng hành động trong thế cô như thế tất nhiên là dẫn đến những chủ trương sai lầm như khủng bố cá nhân, bạo động một cách phiêu lưu, liều lĩnh. Vì thế chỉ sau một số cuộc ám sát và bạo động, bị địch khủng bố, Việt-nam quang phục hội không còn hoạt động gì nữa.

Tóm lại, qua thực tiễn cách mạng, Phan đã thấy trong những người lao động nghèo khổ cũng có những người yêu nước và nhiệt tình cách mạng. Nhưng Phan vẫn chưa thấy được lực lượng to lớn và tinh thần quật khởi của quần chúng trong lịch sử. Vì thế Việt-nam quang phục hội được thành lập, xu hướng chính trị đã thay đổi nhưng nhận thức của Phan về lực lượng cách mạng thì vẫn chưa có gì khác trước.

..

Sau hết, vào những năm cuối đời hoạt động. Lúc này sau những thất bại liên tiếp và những giao động ngả nghiêng, Phan lại quay trở về với con đường cách mạng. Khi ấy cách mạng tháng Mười Nga đã thành công. Tiếng vang của cuộc đại cách mạng ấy lan tỏa khắp năm châu bốn biển. Nó mở cho nhân dân lao động toàn thế giới cũng như các dân tộc bị áp bức, bóc lột ở các thuộc địa con đường tiến theo để giải phóng mình. Quần chúng lao khổ bị đè nén bấy lâu nay lại vùng dậy, họ đang trở thành một nhân tố tích cực trong cục diện chính trị thế giới và trong việc tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc bằng cách mạng. Đúng như Lê-nin nói : « Quần chúng cần lao ở các xứ thuộc địa và nửa thuộc địa hợp thành đại đa số dân cư trên hoàn cầu, đều đã thức tỉnh và tham gia sinh hoạt chính trị, ngay từ đầu thế kỷ XX » (43). Phan Bội Châu đã tiếp thu được sự thức tỉnh ấy, Phan ghi trong *Niên biểu* như sau : « Nhận thấy trong phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới » (44). Trước chuyển biến của thời đại, Phan bắt đầu có sự thay đổi về đường lối cách mạng. « Người nước ta không nói cách mạng thì thôi chứ đã nói đến cách mạng thì bắt tay ngay vào cách mạng xã hội » (45).

Ngoài ra trong khoảng thời gian trước, trong và sau chiến tranh thế giới thứ I, phong trào cách mạng ở nước ta cũng đã phát triển một cách mạnh mẽ và rộng khắp. Sau một thời gian hòa hoãn, nghĩa quân Yên-thế lại tiếp tục cuộc chiến đấu. Hàng trăm hội viên của Thiên địa hội dưới sự lãnh đạo của Phan Xích Long đánh phá khám lớn Sài-gòn. Anh em «lính mộ» Việt-nam dự định bạo động ở Huế. Binh lính Thái-nguyên khởi nghĩa chiếm được huyện lỵ rồi nêu cờ «Nam bình phục quốc». Đồng bào Mèo, Thái, Mường, các dân tộc ở Tây-nguyên cũng không chịu khuất phục giặc nổi dậy khắp nơi. Các nhà văn, nhà báo cổ động lòng yêu nước của nhân dân. Học sinh, sinh viên bãi khóa và xuống đường đấu tranh. Công nhân bãi công, biểu tình đòi tăng lương cải thiện đời sống v.v... Hơn nữa ở Trung-quốc — chính là nơi Phan đang hoạt động — nông dân, dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn, đã vùng dậy quật đổ ách thống trị của triều đình phong kiến Mãn Thanh. Tất cả những sự kiện đó ít nhiều đã tác động đến Phan, giúp Phan có những nhận thức mới về vai trò của quần chúng nhân dân.

Giờ đây Phan đã nhận ra rằng công nhân và nông dân là hai thành phần cơ bản của khối quần chúng. Họ thuộc tầng lớp dưới chiếm đa số trong nhân dân. Cách mạng muốn thành công phải dựa vào hai lực lượng ấy. «Việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công, nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân. Ở nước ta nông dân và công nhân chiếm 3/4 dân số toàn quốc» (46). Có áp bức, có đấu tranh. Sự vùng dậy của công nông là điều tất yếu. Một khi quần chúng công nông đã vùng dậy thì họ có đủ sức lật nhào ách thống trị nặng nề của thực dân đế quốc. «Thế thường con chim mà cùng nó mổ, con thú mà cùng nó vồ, sự cùng quần của nông dân, công nhân nước ta cũng đã quá lắm rồi. Ngòi lửa đạn bắn vào cường quyền đã âm ỹ trong lòng rồi cũng có lúc nổ tung ra. Ngọn lửa đó mà bốc cháy thì cung đình của bọn đế quốc sẽ bị cháy trụi!» (47). Người làm cách mạng phải quan tâm và bỏ nhiều công sức vào việc giáo dục tổ chức quần chúng. Việc giáo dục không phải chỉ đơn thuần lý thuyết suông mà phải đưa quần chúng vào thực tế đấu tranh. «Muốn làm cách mạng quốc dân thì phải dày

công huấn luyện mới được. Nói về huấn luyện thì cũng không phải nói đến đầu miệng đầu lưỡi mà được, mà cần phải thể hiện ra nơi thực hành» (48). Từ thực tiễn thất bại của việc Phạm quân lãnh đạo công nhân bãi công, từ lịch sử những cuộc đấu tranh của công nhân các nước Âu Mỹ lúc bấy giờ, Phan rút ra kết luận phải đoàn kết chặt chẽ, phải có Đảng lãnh đạo thì cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống bọn tư bản và nhà nước tư sản mới thắng lợi. «Những người lao động ở các nước Âu Mỹ cũng bị áp bức không kém gì nước ta. Nhưng những người lao động của họ sớm tự giác ngộ, biết kết thành đoàn thể lớn, biết đòi địa vị ngang nhau trên vũ đài chính trị, công nhân đều có đảng. Đảng thì bí mật liên kết với nhau, hễ xướng lên bãi công thì muôn người như một kết thành một khối, cùng chết cùng sống kiên trì đến cùng. Dù cho chính phủ bạo ngược thì cũng chỉ dọa nạt được vài người đứng đầu, chứ không thể nào đè bẹp được hàng nghìn hàng vạn con người. Kết quả là bọn chủ xướng không thể không van lạy công nhân trở lại làm việc, như thế thì thật là đáng sợ. Đây là do sức mạnh đoàn kết vững chắc của công nhân mà ra» (49).

Bên trên, Phan đã nói đến công nông. Theo Phan khi ấy công nông bị áp bức quá khổ cực, không còn con đường nào khác, buộc họ phải nổi dậy đấu tranh như chim và thú cùng đường phải mổ, phải vồ. Điều này không hoàn toàn đúng. Phan chưa thấy rằng ngoài nông dân, công nhân là người bị áp bức bóc lột khổ cực nhất nhưng lại là những chiến sĩ xung kích hăng hái nhất, kiên quyết nhất có khả năng lãnh đạo toàn dân đánh đổ ách thống trị của đế quốc thực dân, phá mọi trở ngại kìm hãm sự phát triển của sản xuất lập ra một xã hội mới với quan hệ sản xuất tiên tiến phù hợp với sức sản xuất mà họ là người đại diện.

Tóm lại, nhận thức của Phan về vai trò của quần chúng đến thời kỳ này có một bước biến chuyển mới. Phan đã thấy được tinh thần quật khởi và sức mạnh to lớn của công nhân và nông dân. Nhưng Phan vẫn chưa nhận ra vai trò sáng tạo và sứ mệnh lịch sử của họ trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Đây là mức phát triển cao nhất và cuối cùng trong nhận thức của Phan về vai trò quần chúng trong lịch sử.

NHÌN chung, nhận thức của Phan Bội Châu về vai trò quần chúng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển dần dần từ thấp lên cao. Mới đầu, Phan chỉ thấy nhân dân lao động khổ đau dưới ách áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo và nặng nề của bọn thực dân thống trị. Tiến tới Phan đã nhận ra quần chúng là những người có nhiều công lao giúp cho anh hùng làm nên sự nghiệp. Cuối cùng và cũng là bước phát triển cao nhất, Phan thấy công nông chiếm đa số trong nhân dân là một lực lượng đông đảo, có sức mạnh to lớn có thể sử dụng để hoàn thành thắng lợi cách mạng xã hội. Tuy có những tiến bộ kể trên, nhưng nhìn chung, cho đến phút chót của cuộc đời hoạt động cách mạng, Phan vẫn chưa thấy được vai trò và tác dụng của quần chúng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Là một sĩ phu nghèo yêu nước, sống giữa lòng nhân dân, Phan đã chứng kiến nỗi khổ cực cũng như thông cảm được những tâm tư nguyện vọng của nhân dân. Cho nên Phan đã sớm đứng về phía nhân dân và trở thành người đại diện cho nguyện vọng và lợi ích của nhân dân trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Song trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt-nam khi ấy, Phan chưa thấy được vấn đề giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa như nước ta cần bản là vấn đề giải phóng nông dân. Muốn giải phóng nông dân thì phải dựa vào nông dân. Trái lại, do hạn chế giai cấp, trước sau Phan vẫn chỉ trông cậy vào tầng lớp trên, mặc dù lúc đó họ đã hết vai trò lịch sử cũng như tác dụng tích cực đối với cách mạng. Vì thế, tuy Phan có phát động được một phong trào cách mạng sôi nổi rầm rộ, nhưng Phan không đủ khả năng tập hợp mọi ý chí, nguyện vọng của các giai cấp vào một phong trào dân tộc, có sự chỉ đạo thống nhất. Cho nên phong trào được đẩy lên nhưng chỉ bằng một thời, thiếu bền chắc.

Mặt khác, trong khoảng thời gian Phan hoạt động, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa đang trên con đường lặn mò, tìm kiếm một hướng đi đúng đắn cho cách mạng của mình. Chỉ từ sau Cách mạng tháng Mười Nga, rồi với Bản Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa năm 1920 của Lê-nin, các dân tộc bị áp bức mới dần dần nhận thấy rằng muốn làm cách mạng thành công phải dựa vào công nông, phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng giải phóng giai cấp. Phan là người rất hăng hái nhiệt tình cách mạng, nhưng sống ở một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt như vậy, Phan không

thể nào có đủ tri thức cách mạng khoa học để thấy hết các vấn đề cơ bản của một cuộc vận động cứu nước ở một nước thuộc địa. Ở đây, dù nỗ lực chủ quan có phát huy đến mức cao nhất thì Phan cũng không sao trở thành nhân vật đáp ứng một cách xuất sắc những yêu cầu của dân tộc bởi vì hạn chế của thời đại là một trở ngại rất lớn khiến Phan không thể nào vượt qua được.

Tuy nhiên, so với các sĩ phu đương thời và trước đó — những người cho rằng lực lượng và sức mạnh của công cuộc cứu nước là ở một lực lượng huyền bí nào đó, rằng những người lãnh đạo cách mạng phải là những người học rộng tài cao, họ chỉ cần hô một tiếng là quần chúng đứng lên răm rắp thực hiện ý muốn chủ quan của mình — thì chỉ có Phan Bội Châu — tuy vẫn thừa nhận anh hùng là người lãnh đạo cách mạng, thừa nhận vai trò không thể thiếu được của kẻ sĩ trong cách mạng — là người đã thấy quần chúng có một sức mạnh nhất định, anh hùng dù có tài giỏi đến đâu nếu không được quần chúng ủng hộ thì cũng không thể nào làm nên sự nghiệp. Do đó Phan là người rất quan tâm và có ý thức trong việc hô hào, cổ động cho sự đoàn kết của quần chúng trong cách mạng. *Với nhận thức tiến bộ ấy, Phan Bội Châu đã trở thành một nhân vật lịch sử có nhận thức về vai trò quần chúng trội nhất, tiền tiến nhất trong đám sĩ phu yêu nước thời bấy giờ.*

Cuộc vận động cứu nước của Phan ở đầu thế kỷ này đã thất bại. Nhưng những kinh nghiệm thất bại trong việc nhận thức không đầy đủ về vai trò quần chúng của Phan đã để lại cho phong trào cách mạng tiếp đó cũng như những người yêu nước đời sau những bài học vô cùng quý giá.

CHÚ THÍCH

(1) Lê Duẩn — *Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng*. In lần thứ hai. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, tr. 5.

(2) (3) (4) (5) *Việt-nam vong quốc sử*, Chu Thiên và Chương Thâu dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1958, tr. 19, 20, 59 và 60.

(6) *Tài sinh sinh*, Chương Thâu dịch. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1967, tr. 39.

(7) *Trùng Quang lâm sử*, Nguyễn Văn Bách dịch, Tôn Quang Phiệt hiệu đính. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1971, tr. 24.

(8) (9) *Hải ngoại huyết thư*. Lê Đại dịch.

(10) (11) (12) *Việt-nam vong quốc sử*. Tr. 50, 74, 75.

- (13) *Tài sinh sinh*. Trang 12.
 (14) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1965, tr. 21. (Những chữ in nghiêng là do tôi nhấn mạnh — N. Trg).
 (15) (16) *Việt-nam vong quốc sử*, tr. 68, 69.
 (17) (18) (19) (20) *Ngục trung thư*—Bản dịch của Đào Trinh Nhất. Nhà xuất bản Tân Việt 1950, tr. 58, 26, 16 và 26.
 (21) *Phan Bội Châu niên biểu*, Phạm Trọng Diễm, Tôn Quang Phiệt dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1958, tr. 58.
 (22) *Hải ngoại huyết thư*.
 (23) (24) *Việt-nam quốc sử khảo*, Chương Thâu dịch. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1962, tr. 71.
 (25) *Việt-nam quốc sử khảo*, tr. 72.
 (26) *Phan Bội Châu niên biểu*, tr. 33.
 (27) *Tân Việt-nam*.
 (28) (29) *Việt-nam quốc sử khảo*, tr. 110—111.
 (30) *Trùng Quang tâm sử*, tr. 175.
 (31) (32) « Thư gửi người trong nước khuyến

nhân dân giúp tiền cho học sinh đi học ngoại quốc ». Bản dịch Đặng Thai Mai.

- (33) *Phan Bội Châu niên biểu*, tr. 76.
 (34) (35) *Trùng Quang tâm sử*, tr. 41, 33.
 (36) Lê Duẩn — *Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng*, tr. 7.
 (37) (38) *Việt-nam quốc sử khảo*, tr. 66, 110.
 (39) *Ngục trung thư*, tr. 25.
 (40) *Phan Bội Châu niên biểu*, tr. 51.
 (41) *Chân tướng quân*, Chương Thâu dịch. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1967, tr. 21.
 (42) *Trùng Quang tâm sử*, tr. 175.
 (43) Lê-nin — *Đề cương báo cáo về sách lược của Đảng cộng sản Nga trình bày tại Đại hội III của Quốc tế cộng sản*.
 (44) *Phan Bội Châu niên biểu*, tr. 201.
 (45) (46) *Truyện Phạm Hồng Thái*, Chương Thâu dịch. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1967, tr. 125—126.
 (47) (48) (49) *Truyện Phạm Hồng Thái*, tr. 126-128.

KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP MỸ...

(Tiếp theo trang 30)

- (15) Tuần báo *Temps Nouveaux* (Thời mới) số 50, tháng 15-1971.
 (16) *Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Mỹ*.
 (17) Richard Barnett: sách đã dẫn, trang 5—6.
 (18) Arthur H. Schlesinger Jr: *Les mille jours de Kennedy à la Maison Blanche* (Một nghìn ngày của Ken-nơ-đi ở Nhà trắng). Nhà xuất bản De Noël, Paris, 1966, trang 552.
 (19) Claude Moisy: *L'Amérique sous les armes* (Nước Mỹ dưới sự vũ trang). Nhà xuất bản Du Seuil, Paris, 1971, trang 266.
 (20) Robert Mc Namara: *The Essence of security* (Thực chất nền an ninh). Nhà xuất bản Harper and Row, New York, 1968, trang 61.

- (21) Fred Cook: sách đã dẫn, trang 10.
 (22) Seymour Melman: sách đã dẫn trang 206.
 (23) Claude Moisy: sách đã dẫn, trang 194.
 (24) — nt —, trang 198.
 (25) Adam Yarmolinsky: *The Military Establishment and its impact on American society* (Bộ máy quân sự và tác động của nó đối với xã hội Mỹ). Nhà xuất bản Harper and Row. New York, 1971 trang 41.
 (26) Tạp chí *Quân đội xô-viết*, số 9-1971.
 (27) Tạp chí *Quân đội xô-viết*, số 9-1971.
 (28) *Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Mỹ*.

THẦN SƠN NGÔ QUẢNG, MỘT TRONG NHỮNG BỘ TƯỚNG XUẤT SẮC CỦA PHAN ĐÌNH PHÙNG

— BÙI VĂN NGUYỄN —

TRONG bài nghiên cứu của mình, các bạn Đặng Huy Vận và Hoàng Đình Bình đã đặt vấn đề rất đúng, là muốn nghiên cứu một cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Phan Đình Phùng, chúng ta phải nghiên cứu các cuộc khởi nghĩa đồng thời với cuộc khởi nghĩa đó. Nhưng cái khó khăn hiện nay là sử liệu ở từng địa phương không được ghi chép chu đáo, tam sao thất bản, ngược xuôi lẫn lộn, do đó người nghiên cứu ở địa phương này muốn hiểu chỉ tiết ở địa phương khác, thì mất nhiều công sức mà kết quả có khi bị hạn chế.

Để góp phần xây dựng lịch sử cận đại dân tộc, tôi xin góp thêm một số ý kiến về các cuộc khởi nghĩa chống Pháp thời kỳ đầu ở Nghệ-Tĩnh, đặc biệt về Thần Sơn Ngô Quảng, vốn người ở quê tôi và là một trong những bộ tướng xuất sắc của Phan Đình Phùng (1).

..

Tinh thần khởi nghĩa chống Pháp ở Nghệ-Tĩnh có thể nói bắt đầu từ phong trào văn thân Nghệ-Tĩnh chống sự đầu hàng giặc của triều đình Tự Đức. Tháng giêng năm Giáp tuất (1874), Lê Tuấn và Lê Văn Trường, đại diện triều đình Tự Đức ký hòa ước nhục nhã gồm 22 khoản với Duy-pơ-rê (Dupré), đại diện Pháp, thì lập tức có sự phản ứng mạnh mẽ trong văn thân, trước hết ở Nghệ-Tĩnh, mà triều đình Huế gọi là « giặc văn thân » Nghệ-Tĩnh. Hai tú tài Trần Tấn và Đặng Như Mai viết thư triệu tập văn thân trong hạt, làm bài hịch *Bình tây sát tử* (đánh Tây giết đạo), đại ý nói rằng :

« Triều đình đầu hòa với Tây mặc lòng, nhưng sĩ phu nước Nam vẫn không chịu nhục, vậy trước là giết người có đạo, nghi làm nội gián cho giặc, rồi đánh đuổi Tây cho hết, v.v... ». Văn thân Nghệ-Tĩnh tập hợp được khoảng non ba nghìn người, kéo đi đốt phá những làng có đạo, vì thực tế lúc đó, chưa có Tây ở Nghệ-Tĩnh. Tổng đốc Nghệ-Tĩnh lúc bấy giờ có ý ngả về phía văn thân chống Tự Đức, do đó, nghĩa quân của văn thân đã đánh chiếm được thành Hà-tĩnh, tiến vây phủ Diễn-châu. Triều đình Huế phải phái Nguyễn Văn Tường làm khám sai, Lê Bá Thận làm tổng thống quân vụ đem quân đàn áp sáu tháng mới tạm yên.

Cuộc khởi nghĩa văn thân Nghệ-Tĩnh lúc đầu phạm một sai lầm lớn là nhắm vào các làng có đạo, đốt phá tràn lan, làm cho giặc Pháp về sau có cơ sở để chia rẽ lương giáo. Dù sao, phong trào đó đã đánh dấu sự quật khởi dân tộc chống Pháp ngay từ đầu. Nhưng phải đến năm Ất Dậu (1885), kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi đi trốn, truyền hịch Cần Vương, thì phong trào văn thân mới nổi lên mạnh mẽ từ Bình-thuận đến Thanh-hóa, rồi lan ra Bắc-kỳ.

Riêng vùng Nghệ-Tĩnh, có các cuộc khởi nghĩa Lê Ninh, Phan Đình Phùng ở Hà-tĩnh, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã ở Nghệ-an... Tuy nhiên đó cũng chỉ mới là những nhân vật tiêu biểu, chứ nhân vật đồng thời thì khá nhiều.

Ở đây, cần phân biệt hai văn đề :

1. Về thời gian : Phong trào văn thân Nghệ-Tĩnh như vậy có hai thời kỳ nhỏ :

— Thời kỳ đầu từ sau khi hiệp ước 1874 được ký kết (thời kỳ này ngắn).

— Thời kỳ sau từ sau khi Hàm Nghi xuất bôn năm 1885 (thời kỳ này kéo dài).

Phong trào ở thời kỳ sau chuyển dần đến phong trào chống Pháp với các chủ trương như cầu ngoại viện và du học, mà tiêu biểu là phong trào Phan Bội Châu. Những người theo phong trào văn thân còn lại, sau chuyển sang theo phong trào Phan Bội Châu. Phong trào này gồm hai bộ phận : một bộ phận du học, một bộ phận hoạt động trong nước.

2. Về không gian : Cần phân biệt chánh quán của nhân vật lịch sử với nơi hoạt động của họ. Thông thường, một nhân vật lịch sử nào đó, hay xây dựng căn cứ ngay nơi mình ở, thí dụ Phan Đình Phùng ở Hà-tĩnh, nhưng cũng không phải tất cả đều như vậy, thí dụ Đinh Văn Chất tuy người huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, nhưng hoàn toàn không có căn cứ địa ở Nghi-lộc. Mặt khác, những bộ tướng như các bộ tướng của Phan Đình Phùng, bao gồm người ở nhiều địa phương, nhưng được chủ sủy điều động đi chỉ đạo xây dựng căn cứ những vùng xa quê hương của mình, thí dụ Thần Sơn Ngô Quảng, vốn người huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, nhưng có lúc phụ trách quân thứ huyện Nghi-xuân ở Hà-tĩnh (2) v.v...

Với cách phân biệt như trên, sau đây tôi cố gắng trình bày hoạt động của một số nhân vật trong phong trào Văn thân và phong trào Đông-du ở huyện Nghi-lộc mà tôi có thể am hiểu ít nhiều, đặc biệt là nhân vật Thần Sơn Ngô Quảng. Phong trào Văn thân ở huyện Nghi-lộc nói đây là phong trào ở thời kỳ sau, gọi là phong trào Cần vương. Ở Nghi-lộc, lúc bấy giờ có ba nhà khoa bảng có tiếng là hoàng giáp Nguyễn Hữu Chính quê làng Cỗ-đan, gần cửa Hội, phó bảng Cao Huy Tuân quê ở Phan-thôn trên đường Xã-đoài đi Vinh, tiến sĩ Đinh Văn Chất quê làng Ông-la, xã Kim-khé (nay là xã Nghi-long) (3). Nguyễn Hữu Chính vốn dòng dõi cố gắng thời Tây-sơn và Cao Huy Tuân đều hoạt động ở Hà-tĩnh, hoàng giáp Chính bị giặc giết ở núi Phật-não (Hà-tĩnh) và phó bảng Tuân có lập căn cứ ở chùa Thiên-tượng trong hệ thống chùa Hương-tích ở Hồng-lĩnh, về sau cũng bị giặc giết. Hoàng giáp Chính trước đó đã chống giặc ở vùng Thanh-chương (Nghệ-an), cùng phối hợp với Đinh Văn Chất từ ngoài Bắc chạy về. Đinh Văn Chất đỗ tam giáp đồng tiến sĩ năm Tự-đức 28 (1875), làm tri phủ Nghĩa-hưng tỉnh Nam-định. Khi Hàm Nghi xuất bôn, ông hưởng ứng hịch Cần vương,

nhận chức Tán tương quân vụ, giữ thành Nghĩa-hưng 3 ngày mới thất thủ. Rút về Thanh-hóa, ông nhận chức chánh sứ sơn phòng chống giặc, lại thua trận, rút về Nghệ-an, rồi vào Hà-tĩnh và cuối cùng bị giặc Pháp bắt ở đây, nhân lúc đưa tang ông thân sinh lúc đó ẩn náu ở Thạch-bàn (Hà-tĩnh). Trong thời gian ông rút về Nghệ-an, tương truyền ông có chỉ huy một trận chống Pháp ở làng Võ-liệt, tổng Bích-hào, huyện Thanh-chương. Trận này xảy ra trên sông Khương, quân ông thắng to. Về sau, người anh em của ông là đầu xứ Đình Văn Uyển làm bài phú : *Ngô giang khước địch*, lấy văn : « Tây tặc văn chi hàn tâm » đề ca ngợi trận đánh này. Bài phú bằng chữ Hán, trong đó có một đoạn, đại ý như sau :

« Nếu chưa lấy được châu Hoan trả về cho vua, thì cũng quyết treo cho được đầu giặc bên sông mới nghe.

Vậy thời : Bàn sơn chót vót, Bích thủy mênh mang, giặc làm gì mà tiến được ?

Đoàn khởi nghĩa của ta tới : quân như rừng kín, đạn như sấm vang. Thuyền Tây mạnh cũng chẳng làm gì, súng Tây mạnh cũng có ích chi !

Quân ta tiến lên chém giết, giặc đã sợ hãi lui về...».

Khi về Nghệ-an hoạt động, Đinh Văn Chất kết nạp được nhiều người, trong đó có Thần Sơn Ngô Quảng và khi Đinh Văn Chất bị giết, thì Ngô Quảng theo giúp Phan Đình Phùng.

Ngô Quảng (4) tên húy là Đức Chính, con ông Ngô Đức Tiên và bà Lê Thị Tồn đều người cùng làng Tam-đa, tổng Văn-trình, nay là xã Nghi-lương, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an. Ngô Quảng sinh năm 1858, mất khoảng năm 1927—1928, dòng dõi Ngô Trí Hòa, Ngô Trí Tri đời Lê Thánh tông, vốn ở xã Phụng-lic, phủ Diễn-châu. Trong thời gian hoạt động cách mạng, ông lấy các biệt hiệu như Xuân Thưởng, Đại Hoàng, Thần Sơn, biệt hiệu Thần Sơn được phổ biến hơn cả (Thần Sơn là tên một trái núi ở xã ông, sau Cách mạng tháng Tám, tên này được lấy đặt tên xã, tức xã Nghi-hưng và xã Nghi-dồng ngày nay). Gia đình Ngô Quảng nghèo ; lớn lên, ông phải đi làm các nghề như cày thuê, đốt than, làm thợ mộc, buôn khoai để kiếm ăn. Tuy nhiên, lúc nhỏ, ông cũng học được một ít chữ Hán với thầy đồ trong làng và khi đi làm thuê có học võ với một thầy Diêu nào đó ở Hà-tĩnh.

Thời khởi nghĩa Cần-vương, nhân gặp năm đói kém, ở làng Tam-đa, nơi quê hương ông, có phường buôn khoai ở làng Mỹ-dụ, tổng Văn-viên, phủ Hưng-nguyên. Nhân đi buôn khoai, ông đi lại, làm quen với cai tổng Diêu

ở Văn-viên. Cai tổng Điều giúp việc cổ động cho Phan Đình Phùng và như vậy, dần dà Ngô Quảng được Phan thu nhận làm bộ hạ. Khi cai tổng Điều bị Pháp giết, Ngô Quảng theo hẳn Phan, được Phan giao cho chỉ huy một số trận đánh Pháp. Sau một vài trận thắng lợi, trong đó có trận Chợ Vạc ở Sa-nam (Nam-đàn) bắn tên thiếu úy Pháp gọi là Một Phiến bị thương, ông được Phan phong làm đề đốc. Tiếng ông theo nghĩa quân Phan Đình Phùng vang dội, tên cai Đoạt người làng Phương-tích, cạnh làng ông, làm tay sai cho Pháp, đưa lính về đốt phá nhà ông, bắt anh ruột ông là Ngô Đức Hiệp và vợ ông là Hoàng Thị Vân tổng giam được ít lâu đều bị chết ở ngục.

Về sau, ông được Phan giao cho chỉ huy quân thứ Nghi-xuân ở Hà-tĩnh, cùng với Hà Văn Mỹ là người ở vùng đó. Ông lại còn được giao cho chỉ huy nhiều trận đánh khác, như trận Linh-cẩm, ở Hà-tĩnh, hay vào tận các trận địa Quảng-trị. Lúc vào Quảng-trị, ông lấy con gái của cai tổng Đắc người phủ Thiệu-phong, cũng về phe nghĩa quân; người ta gọi bà vợ này là bà Quảng-trị, sau sinh được một trai là Ngô Chính Học và một gái là Ngô Thị Khôn Duy (5).

Khi cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng tan rã, Thần Sơn Ngô Quảng thất vọng, bí mật đi lang thang khắp nơi để tìm kiếm đồng chí. Thời đó, ở làng Đông-chử, xã Thịnh-trường, huyện Nghi-lộc, có nhà nho Nguyễn Thức Tự (tục gọi là cụ Sơn) mở trường dạy chữ Hán. Học trò của cụ có nhiều người có tư tưởng yêu nước chống Pháp, chưa kể con của cụ như Nguyễn Thức Đường, Nguyễn Thức Canh. Nhà chí sĩ Phan Bội Châu ở Nam-đàn, lúc nhỏ cũng xuống Nghi-lộc học với cụ Sơn. Cũng thời đó, các nhà nho yêu nước ở Trung-kỳ lập ra hội Duy-tân và ở Nghệ-Tĩnh có hội Triều-dương vốn cũng từ hội Duy-tân mà chuyển sang. Tên Triều-dương là do cụ Ngô Đức Kế đặt ra, lấy ý: "Thiếu niên như triều dương, lão đại như tịch chiếu" (Tuổi trẻ như ánh mặt trời buổi sáng, tuổi già như ánh mặt trời buổi chiều). Những người sáng lập ra hội Triều-dương có: Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Thúc Nhãn... Ở Nghi-lộc, Nguyễn Thức Tự (tức cụ Sơn đã nói ở trên), Nguyễn Đồng (một vị linh mục yêu nước ở làng Nhân-hòa)... đều là những vị sáng lập hội. Dần dà, những hội viên sáng lập bị bắt dần, những hội viên lớp sau như Phạm Văn Ngón, Lê Võ ở Hà-tĩnh, và ở Nghi-lộc, như Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân người làng Cổ-đan, Nguyễn Kiên, Phạm Tịnh, người Đặng-xá, Nguyễn Đức Công người Cầm-trường... Nguyễn Đình

Huỳnh người Long-trảo, v.v... đều là những hội viên đặc lực. Đặc biệt hội Triều-dương có kết nạp phụ nữ như bà Lua ở Quỳnh-lưu, cô Thanh (6) ở Nam-đàn, bà giải Huân, bà ẩm Võ ở Đức-thọ (Hà-tĩnh), bà Cường đề, v.v...

Trong hội Triều-dương, một số những người được đi học nước ngoài như ở Nghi-lộc, có Nguyễn Thức Đường, Nguyễn Đức Công. Nguyễn Thức Đường, con cụ Sơn, có bí danh là Trần Hữu Lực, hiệu là Càn Kiện, sinh năm 1885, Nguyễn Đức Công, bí danh là Hoàng Trọng Mậu, sinh năm 1873. Hai ông và một số người nữa, trong đó có Phan Bội Châu xuất dương năm 1905. Hai ông sang Nhật học ở Đồng văn thư viện, nghiên cứu các vấn đề khoa học kỹ thuật, nhất là quân sự. Sau vì chính phủ Pháp can thiệp, chính phủ Nhật trục xuất các chiến sĩ cách mạng ta, hai ông phải về Trung-quốc, xin vào học trường Lệnh nam học hiệu trong ba năm. Năm 1912, hai ông gia nhập đội quân cách mạng Trung-quốc, rồi sau xin thôi để lo việc nước nhà. Khoảng đó, hai ông cùng Phan Bội Châu và một số người khác nữa, lập ra Việt-nam Quang phục hội. Nguyễn Thức Đường được phân công làm bộ trưởng chi bộ Việt-nam Quang phục ở Xiêm-la (tức Thái-lan), còn Nguyễn Đức Công được phân công giữ chức Quân vụ bộ trưởng ở Trung ương hội. Khoảng cuối 1913, Nguyễn Thức Đường có về Nghi-lộc thăm nhà và đưa em là Nguyễn Thức Bao xuất dương, rồi lại trở sang Xiêm hoạt động.

Thế giới đại chiến lần I bùng nổ, chính phủ Xiêm theo đuổi Pháp, đàn áp các nhà cách mệnh của ta, bắt Nguyễn Thức Đường giao cho Pháp. Cũng khoảng ấy, Nguyễn Đức Công về trong nước hoạt động, khi trở sang Trung-quốc, bị Pháp bắt cóc ở Hương-cảng. Thế là cả hai ông đều bị giải về giam ở Hà-nội, Thực dân Pháp nhiều lần dỗ dành hai ông đầu hàng, nhưng hai ông khảng khái, thà chết vinh còn hơn sống nhục. Vào một ngày năm 1915, hai ông bị Pháp đưa ra bắn ở trường bay Bạch-mai.

Lúc lâm hình, Nguyễn Thức Đường đọc đôi câu đối:

"Giảng sơn dĩ tử, ngô an đắc thân sinh, thập niên lai, luyện kiếm ma đao, tráng chí thế phù hồng tổ quốc;

Vũ dục vị thành, sự hốt nhiên trúng bại, cửu tuyên hạ, điều binh khiển tướng, u hồn ám trợ thiếu niên quân".

(Nghĩa: Non sông đã đắm, mình há nỡ sống thừa, tôi mười năm, luyện kiếm mài đao, chí cả quyết xây nên tổ quốc; lòng cánh chưa thành, việc không ngờ thất bại, dưới chín suối

điều quân khiển tướng, hồn thiêng ngậm giúp đội thiếu niên).

Và Nguyễn Đức Công cũng ứng khẩu hai câu :

*“ Ái quốc hà cô, duy hữu tinh thần lưu bất tử,
Xuất sư vị tiếp, cảnh tương tâm sự thác lai sinh ”.*

(Nghĩa: Yêu nước tội gì, chỉ có tinh thần là chẳng mất ;

Ra quân chưa thắng, nguyên đem tâm sự gửi đời sau !).

Riêng hội viên Triều dương hoạt động trong nước, thì ở Nghi-lộc có nhiều người, nhưng một số đã bị bắt hoặc bị đày đi Côn-đảo như Nguyễn Đồng. Hội Triều dương về sau do Đặng Thái Thân quản lĩnh và củng cố. Ông người cùng quê với Nguyễn Hữu Chính ở Nghi-lộc, lấy hiệu là Ngư Hải và Hải Côn, học trò chí thân của Phan Bội Châu. Còn của ông là Đặng Thái Thuyết có chân trong Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, phụ trách chi bộ ở Xiêm.

Long Sơn và Thần Sơn ở Nghi-lộc cũng là hội viên Triều-dương. Long Sơn là biệt hiệu của Nguyễn Đình Huỳnh (tên đi học là Nguyễn Đình Hồ), người xã Long-trảo, vốn là chân liên lạc tích cực của hội, đi từ Nam chí Bắc, có giao thiệp với hội Đồng kinh nghĩa thực ở Hà-nội. Riêng Thần Sơn, như đã nói ở trên, là sau khi cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng thất bại, ông đi tìm đồng chí để tiếp tục hoạt động cách mạng. Ông được ông Ngư Hải giới thiệu vào hội Triều dương và cho gia nhập đoàn bộ hạ theo Phan Bội Châu sang Trung-quốc, lúc đó vào khoảng năm Thành-thái thứ 9 (1897). Ở Trung-quốc, Ngô Quảng có học thêm được một ít kiến thức về thiên văn, địa lý, nhâm cầm độn đoán và một ít môn thuốc bí truyền phòng thân. Đến năm Duy tân thứ hai (1908), Phan Bội Châu phái ông về hoạt động trong nước. Ông cùng với đội Quyên (quê ở Hà-tĩnh) hoạt động ở vùng Nghi-lộc và Quỳnh-lưu (Nghệ-an). Các ông Quyên, ông Quảng đem quân chiếm đóng mấy nơi ở Nghi-lộc như Mỹ-chiên, Phụng-cương, tiến ra chiếm đóng Tam-lê (Quỳnh-lưu) và sau nhờ có Đặng Thái Thân tiếp tế cho lương thực, vũ khí, quân cách mạng triển khai lên chiếm Bồ-lư ở Đô-lương, làm cho tên bang tá Đồm ở phủ Anh-sơn phải mất vía.

Trụ sở hội Triều-dương lúc này đặt ở Phan-thôn (Nghi-lộc). Năm canh tuất (1910), có một cuộc họp lớn ở đây, bàn kế hoạch triển khai cách mạng, do Đặng Thái Thân chủ trì. Dự cuộc họp có đội Quyên, cử Tịnh, ẩm Võ, tú Ngô, Long Sơn, Thần Sơn, v.v... Do bọn cai

tổng Thượng ở Kỳ-trân và cụ Chu ở Phan-thôn tổ cáo địa điểm hội nghị, thực dân Pháp đưa lính về vây ráp bắt thần, cho nên một số bị bắt, như tú Ngôn bị chặn ở Quán-hành. Long Sơn chạy thoát được, nhưng về sau cũng sa lưới mật thám Pháp, rồi bị xử bắn. Đặng Thái Thân lúc đầu đã chạy thoát, nhưng vì quay trở lại lấy tài liệu, nên bị bắt. Ông lập tức nhai hết giấy tờ nuốt vào bụng, rồi lấy súng tự sát (7). Các ông Quyên, Quảng, Tịnh chạy thoát và để trả thù cho các đồng chí sa vào tay giặc, các ông này đem quân vây nhà cai Thượng, chém hai cha con nhà này, rồi kéo quân lên đóng ở Bồ-lư. Thấy thế cô, các ông này chủ trương cho các bộ hạ địa phương tạm giải tán, và các ông mỗi người bí mật đi lập căn cứ một nơi. Thần Sơn, vốn thời Phan Đình Phùng, quen hoạt động ở núi Hồng-lĩnh, bèn đưa người đồ đệ thân tín của mình về cùng làng là Tròn, vào Hà-tĩnh. Biết tin này, thực dân Pháp, phái tên lính binh Cờ đến vây bắt, Thần Sơn giết chết tên Cờ ; nhưng trong trận này, người bộ hạ thân tín của ông tử trận. Thực dân Pháp tức giận không bắt được ông, hạ lệnh phóng lửa đốt ngàn và những làng lân cận. Ít lâu sau, Thần Sơn về hoạt động ở Nam-đàn, nhưng bị lộ và bị truy nã riết, ông lại về Nghi-lộc, ẩn náu ở làng Thanh-hương, một làng công giáo gần làng ông. Ở đây, những bộ hạ cũ của ông như tên Hoe, tên Thanh, tên Vị... đều bị bọn cai Đặng mua chuộc, và âm mưu bắt ông nộp cho Pháp để lấy thưởng. Một lần, ông qua đò ngang về làng, đã bị bọn trên trời ông, nhưng ông đã vùng dứt dây trói, nhảy xuống sông lặn thoát được. Từ đó về sau, thỉnh thoảng ông mới bí mật về làng, còn thì hoạt động ở Nam-đàn và Hà-tĩnh. Tuy ông bị một số bộ hạ làm phản, nhưng ông rất phúc hậu, không bao giờ trả thù những kẻ dẫu mình. Tính ông nhuần nhị, không nóng nảy như ông Quyên, do đó vua Thành Thái mới có lời phê :

Phúc tướng mạc như Quảng

Ác tướng mạc như Quyên

(Tướng phúc hậu không ai như ông Quảng, tướng nghiêm khắc, không ai như ông Quyên).

Nhận thấy hoạt động trong nước khó khăn quá, mà đồng chí thì mòn mỏi, kẻ bị bắt, người xuất dương, nên vào khoảng năm giáp tí (1924), ông sang hoạt động ở Xiêm. Khoảng này, ông có về nước vài lần đưa thanh niên đi, như đưa Trần Bá Giáo ở Thanh-thủy (Nam-đàn), Trương Văn Lịnh (8) (tức Thanh) ở Tuy-anh (Nghi-lộc)... sang Xiêm để huấn luyện.

(Xem tiếp trang 63)

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH TRUNG-KỲ TRONG THỜI KỲ PHÁP THUỘC

(Tiếp theo kỳ trước)

VŨ VĂN TỈNH

XI. TỈNH KHÁNH-HÒA

(Xem thêm tỉnh Quảng-ngãi ở dưới)

Tỉnh Khánh-hòa xưa là trấn Bình-hòa, năm Minh-mạng thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Khánh-hòa (156).

Trong những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này cùng với tỉnh Bình-thuận là một tỉnh gọi là tỉnh Thuận-khánh (157). Tỉnh lỵ của tỉnh Thuận-khánh đặt tại Nha-trang nên Pháp còn gọi tỉnh này là tỉnh Nha-trang (158). Từ ngày 1-1-1898, tỉnh Bình-thuận được tách khỏi tỉnh Thuận-khánh (159) và tỉnh Khánh-hòa trở thành một tỉnh đứng riêng biệt, gồm có 3 phủ và 3 huyện là (160):

1. Phủ Ninh-hòa với huyện Tân-định (từ năm 1932 là huyện Vạn-ninh) (161).

2. Phủ Diên-khánh với huyện Vĩnh-xương.

3. Phủ Ninh-thuận (162) với huyện An-phước (huyện đa số là người Chăm ở) (163).

Tỉnh lỵ của tỉnh Khánh-hòa là Nha-trang (164).

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Khánh-hòa đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

20-5-1901 (NĐTQ) (165). Thành lập tỉnh Phan-rang, tỉnh lỵ là Phan-rang (166), bao gồm phủ Ninh-thuận được đặt thành đạo Ninh-thuận, huyện An-phước và một huyện người thiểu số là huyện Tân-khai (167). Tỉnh Phan-rang có một đại lý hành chính là Đà-lạt (168) (Pháp viết là Dalat) (169).

19-1-1904 (NĐTQ) (170). Bãi bỏ đại lý hành chính Củng-sơn (huyện Sơn-hòa tỉnh Phú-yên).

Đem phần đất đai ở về phía nam và về phía tây huyện Sơn-hòa là vùng dân tộc thiểu số thuộc đại lý này sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa và lập thành một đại lý mới, trụ sở đặt tại Mơ-đơ-rắc (Pháp viết là M'Drack).

9-2-1913 (NĐTQ) (171). Xóa bỏ tỉnh Phan-rang. Đem phần đất phía bắc tỉnh này sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa, còn phần đất phía nam thì đem sáp nhập vào tỉnh Bình-thuận. Trên phần đất phía nam này đặt một đại lý tại Phan-rang, lệ thuộc tỉnh Bình-thuận.

10-5-1914 (NĐTQ) (172). Sửa đổi nghị định ngày 9-2-1913. Đem phần đất của đại lý Phan-rang có người Việt và người Chăm ở sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa. Đặt đại lý Phan-rang dưới quyền của một đại diện của Công sứ Nha-trang (tức công sứ Khánh-hòa). Phần đất của đại lý Phan-rang có người thiểu số ở vẫn thuộc tỉnh Bình-thuận.

5-7-1922 (NĐTQ) (173). Sửa đổi nghị định ngày 10-5-1914. Phần đất của đại lý Phan-rang có người Việt và người Chăm ở trước đây sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa, nay lập thành tỉnh Phan-rang. Đặt tỉnh này dưới quyền một Công sứ đóng tại Phan-rang (tỉnh lỵ).

Tỉnh Phan-rang (còn có tên gọi là tỉnh Ninh-thuận) (174) có một phủ là Ninh-thuận và một huyện người Chăm là An-phước (175). Đứng đầu tỉnh về phía người Việt là một quản đạo (176).

6-9-1923 (NĐTQ) (177). Tạm thời đặt đại lý Mơ-đơ-rắc được thành lập do nghị định ngày 19-1-1904 dưới quyền chính trị và hành chính của công sứ Đắc-lắc.

11-6-1924 (Dụ của Khải-định do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1924) (178). Thành lập thị xã Nha-trang.

8-6-1939 (179). Thành lập đại lý hành chính Ba-ngôi (Cam-ranh).

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Khánh-hòa nguyên cùng với tỉnh Bình-thuận là một tỉnh gọi là tỉnh Thuận-khánh đã được tách ra đứng thành một tỉnh riêng biệt (1898) rồi đến 1922 đã bị thu nhỏ lại (cắt một phần đất đai để lập thành tỉnh Phan-rang), cuối cùng còn gồm có 2 phủ là Ninh-hòa, Diên-khánh, 2 huyện là Vạn-ninh, Vĩnh-xương (180), ngoài ra lại có một thị xã là Nha-trang và một đại lý hành chính là Ba-ngôi.

XII. TỈNH BÌNH-THUẬN

(Xem thêm tỉnh Đồng-nai thượng và tỉnh Lâm-viên ở dưới).

Tỉnh Bình-thuận nguyên là trấn Bình-thuận, năm Minh - mạng thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Bình-thuận (181). Trong những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Bình-thuận cùng với tỉnh Khánh-hòa là một tỉnh gọi là tỉnh Thuận-khánh, tỉnh lỵ là Nha-trang (182). Từ ngày 1-1-1898, tỉnh Bình-thuận được tách ra và đứng riêng biệt (183), gồm có một phủ là Hàm-thuận với 3 huyện là Tuy-lý, Hòa-đa và Tuy-phong (184) (hai huyện Hòa-đa và Tuy-phong sau lập thành phủ Hòa-đa (185) và phủ Tuy-phong) (186).

Về sau bỏ huyện Tuy-lý, đặt thêm huyện Tánh-linh và phủ Di-linh (Pháp viết là Djiring) (187), phủ Phan-lý (188) (sau là huyện Phan-lý) (189) và huyện Hàm-tân (190) (sau là phủ Hàm-tân) (191).

Tỉnh lỵ của Bình-thuận là Phan-thiết (192).

Ngoài việc bỏ huyện cũ, lập phủ huyện mới nói trên, trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Bình-thuận đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

20-10-1898 và 12-7-1899 (Dụ của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899) (193), 14-3-1900 (NĐTQ) (194) và 27-12-1900 (NĐTQ) (195). Thành lập thị xã Phan-thiết và ngoại ô Phố-hải có thu nhập riêng và có ngân sách riêng. Ấn định các nguồn thu của ngân sách này.

1-11-1899 (NĐTQ) (196). Thành lập tỉnh Đồng-nai thượng, tỉnh lỵ là Di-linh, bao gồm một bộ phận đất đai của tỉnh Bình-thuận.

11-9-1903 (NĐTQ) (197) Xóa bỏ tỉnh Đồng-nai thượng và sáp nhập tỉnh này vào tỉnh Bình-thuận. Thành lập đại lý hành chính Di-linh bao gồm địa hạt tỉnh Đồng-nai thượng cũ, đứng đầu là một đại diện của Công sứ Bình-thuận.

7-11-1905 (NĐTQ) (198). Dem phần đất gọi là Khánh-nhơn và ba xã người thiểu số là Hưng-nhơn, Như-lâm và Thừa-tích từ trước vẫn cho là thuộc tỉnh Bình-thuận sáp nhập vào tỉnh Bà-rịa (Nam-kỳ).

15-11-1911 (NĐTQ) (199). Thành lập đại lý Phan-rí bao gồm phủ Phan-lý, huyện Hòa-đa, huyện Tuy-phong và thị xã Phan-rí. Thị xã này được đặt dưới chế độ các đạo dụ ngày 20-10-1898 và 12-7-1899 như thị xã Phan-thiết. Ngân sách của thị xã này nằm trong ngân sách của tỉnh Bình-thuận.

9-2-1913 (NĐTQ) (200). Xóa bỏ tỉnh Phan-rang được thành lập do nghị định ngày 20-5-1901 (xem tỉnh Khánh-hòa ở trên). Dem phần đất phía nam tỉnh này sáp nhập vào tỉnh Bình-thuận và trên phần đất này đặt một đại lý tại Phan-rang.

Do việc thay đổi này, đại lý Đà-lạt nguyên thuộc tỉnh Phan-rang (xem tỉnh Khánh-hòa ở trên) chuyển về tỉnh Bình-thuận (201) và đến đây tỉnh này có 4 đại lý hành chính là đại lý Phan-rang, đại lý Phan-rí, đại lý Di-linh và đại lý Đà-lạt.

30-5-1913 (NĐTQ) (202). Dem đại lý Đà-lạt sáp nhập vào đại lý Di-linh thành một đại lý, lỵ sở đặt tại Di-linh.

10-5-1914 (NĐTQ) (203). Sửa đổi nghị định ngày 9-2-1913—Dem phần đất của đại lý Phan-rang có người Việt và người Chăm ở sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa. Đặt đại lý Phan-rang dưới quyền của một đại diện của Công sứ Khánh-hòa (như vậy là đại lý này chuyển sang thuộc tỉnh Khánh-hòa). Phần đất của đại lý Phan-rang có người thiểu số ở vẫn thuộc tỉnh Bình-thuận.

18-2-1916 (NĐTQ) (204). Xóa bỏ nghị định ngày 15-11-1911 thành lập đại lý Phan-rí và thị xã Phan-rí.

6-1-1916 (NĐTQ) (205) và 19-3-1916 (Dụ của Duy-tân do Toàn quyền chuẩn y ngày 3-5-1916) (206). Tách một bộ phận đất đai của tỉnh Bình-thuận lập thành tỉnh Lâm-viên (trong phần đất đai này có đại lý Di-linh—xem mục tỉnh Đồng-nai thượng và tỉnh Lâm-viên ở dưới).

28-11-1933 (NĐTQ) (207). Nâng thị xã Phan-thiết lên thành thành phố Phan-thiết (208), đứng đầu là một Đốc lý, có một Hội đồng thành phố giúp việc. Chức Đốc lý do công sứ Bình-thuận kiêm nhiệm.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Bình-thuận nguyên cùng với tỉnh Khánh-hòa là một tỉnh gọi là tỉnh Thuận-khánh đã được tách ra đứng thành một tỉnh riêng biệt (1898), sau đó đã bị thu nhỏ lại (năm 1905,

cắt một số xã đưa sang tỉnh Bà-ri-a thuộc Nam-kỳ, năm 1916, tách một phần đất đai ra lập thành tỉnh Lâm-viên) và cuối cùng gồm có 4

phủ là Hàm-thuận, Hòa-da, Tuy-phong, Hàm-tân và 2 huyện là Tân-linh, Phan-lý, ngoài ra lại có một thành phố là Phan-thiết (209).

TRONG thời kỳ Pháp thuộc, ở Trung-kỳ, không kể tỉnh Phan-rang đã nói trong mục tỉnh Khánh-hòa ở trên, tại vùng sinh tụ của các dân tộc thiểu số mà người ta gọi chung là người Thượng, thuộc phía tây các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, Bình-thuận, tức là miền Tây-nguyên, còn thành lập 5 tỉnh mới là Công-tum, Plây-cu, Đắc-lắc, Đồng-nai thượng và Lâm-viên.

Quá trình hình thành và biến đổi của các tỉnh này diễn ra như sau

A. TỈNH CÔNG-TUM VÀ TỈNH PLÂY-CU

4-7-1905 (NĐTQ) (210) Đem vùng miền núi phía tây tỉnh Bình-định, nơi ở rải rác của các dân tộc thiểu số Xơ Đăng, Rơ Ngao, Ba Na, Giơ Rai, v.v... lập thành một tỉnh tự trị, lấy tên là tỉnh Plây-cu Đe (Pháp viết là Plei-Kou-Derr), tỉnh lỵ đặt tại Plây-can Đe (Pháp viết là Pleikan-Derr) là một làng người Giơ Rai.

Về lý do thành lập tỉnh Plây-cu Đe, tờ trình ký nghị định ngày 4-7-1905 cho biết (211): Trong phiên họp ngày 27-8-1904, Hội đồng cao cấp Đông-dương (Conseil supérieur de l'Indochine) đã chuẩn y nguyên tắc đem vùng miền núi ở phía sau các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa lập thành hai tỉnh tự trị. Trước đây, do nghị định ngày 22-11-1904, phần phía nam vùng đó đã được tách ra để lập thành tỉnh Đắc-lắc. (xem mục tỉnh Đắc-lắc ở dưới). Còn phần phía bắc thì nay cũng tổ chức thành một tỉnh mới.

25-4-1907 (NĐTQ) (212) và 12-6-1907 (NĐTQ) (213). Xóa bỏ nghị định ngày 4-7-1905 về việc thành lập tỉnh Plây-cu Đe. Chia đất đai của tỉnh này ra làm hai phần, một phần nhập vào tỉnh Bình-định, một phần nhập vào tỉnh Phú-yên. Phần nhập vào tỉnh Bình-định lập thành một đại lý gọi là đại lý Công-tum (Pháp viết là Kontum). Đại lý này thuộc quyền Công sứ Quy-nhon (tức công sứ Bình-định). Phần nhập vào tỉnh Phú-yên lập thành một đại lý gọi là đại lý Cheo-reo, lỵ sở đặt tại Cheo-reo. Đại lý này thuộc quyền Công sứ Sông Cầu (tức Công sứ Phú-yên).

9-2-1913 (NĐTQ) (214). Tỉnh Plây-cu Đe được lập lại thành một tỉnh tự trị với tên là tỉnh Công-tum. Tỉnh Công-tum bao gồm đất đai của đại lý Công-tum, đại lý Cheo-reo và của tỉnh Đắc-lắc. Tỉnh Đắc-lắc bị xóa bỏ và

đặt thành một đại lý, lỵ sở vẫn là Ban-mê-thuột (215). Đại lý Công-tum cũng bị xóa bỏ.

Tỉnh lỵ của tỉnh Công-tum là Công-tum (216).

Như vậy tỉnh Công-tum có hai đại lý hành chính: đại lý Cheo-reo và đại lý Đắc-lắc (217).

7-7-1913 (Dụ của Duy-tân do Toàn quyền chuẩn y ngày 21-7-1913) (218). Trước đây, Công-tum thuộc tỉnh Bình-định nên công việc tư pháp ở Công-tum do tỉnh Bình-định phụ trách. Nay Công-tum đã được lập thành tỉnh thì đặt một tri huyện người Việt và một tri huyện người thiểu số do Khâm sứ Trung-kỳ bổ dụng để giúp Công sứ trong công việc tư pháp. Những vụ án có liên quan đến người Việt do tri huyện người Việt xét xử, còn những vụ án có liên quan đến người thiểu số do tri huyện người thiểu số xét xử, dưới sự kiểm soát của Công sứ.

14-2-1917 (Dụ của Khải-định do Toàn quyền chuẩn y ngày 28-3-1917) (219). Đem các tổng Tân-phong và An-khê thuộc cao nguyên An-khê tỉnh Bình-định sáp nhập vào tỉnh Công-tum.

Theo phần căn cứ Dụ ngày 14-2-1917 thì sáp nhập cao nguyên An-khê vào tỉnh Công-tum là vì hầu hết các làng thuộc cao nguyên này là làng thiểu số, lại ở gần các nhà cầm quyền tỉnh Công-tum hơn là các nhà cầm quyền tỉnh Bình-định, mà ở Công-tum thì đã có một chế độ hành chính riêng biệt cho các làng thiểu số phụ thuộc.

14-11-1917 (NĐTQ) (220). Thành lập đại lý hành chính An-khê thuộc quyền Công sứ Công-tum.

Tỉnh Công-tum còn hai đại lý hành chính là Đắc-lắc và An-khê (221).

2-7-1923 (NĐTQ) (222). Lập lại tỉnh Đắc-lắc bao gồm đại lý Đắc-lắc cũ.

24-5-1925 (NĐTQ) (223). Thành lập đại lý hành chính Plây-cu (224) (Pháp viết là Pleiku) thuộc tỉnh Công-tum.

Đến đây, tỉnh Công-tum có hai đại lý hành chính là An-khê và Plây-cu (225).

3-12-1929 (NĐKS) (226). Thành lập thị xã Công-tum và thị xã Plây-cu.

24-5-1932 (NĐTQ) (227) và 4-3-1933 (NĐTQ) (228). Tách một bộ phận đất đai của tỉnh Công-tum lập thành một tỉnh dân tộc thiểu số mới lấy tên là tỉnh Plây-cu. Tỉnh này bao gồm đại lý Plây-cu cũ, đồng giáp tỉnh Bình-định

và tỉnh Phú-yên, tây giáp Cam-pu-chia, nam giáp tỉnh Đắc-lắc, bắc giáp tỉnh Công-tum.

9-8-1943 (NDTQ) (229). Tách đại lý hành chính An-khê ra khỏi tỉnh Công-tum và đem sáp nhập vào tỉnh Plây-cu. Định lại ranh giới giữa hai tỉnh Công-tum và Plây-cu.

Như vậy là tỉnh Công-tum được thành lập năm 1913, đến năm 1932 thì chia thành hai tỉnh là tỉnh Công-tum và tỉnh Plây-cu.

Về cuối thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Công-tum có một thị xã là Công-tum và chia ra làm hai khu vực (230):

1 — Khu vực người Kinh gồm có đạo Công-tum và huyện Tân-an.

2 — Khu vực người thiểu số gồm có bảy khu (secteur).

Còn tỉnh Plây-cu thì có một thị xã là Plây-cu, một đại lý hành chính là An-khê, và chia ra làm hai khu vực (231):

1. Khu vực người Kinh là đạo Gia-lai.

2. Khu vực người Giơ Rai gồm có hai khu là khu Plây-cu và khu Cheo-reo.

B. TỈNH ĐẮC-LẮC

22-11-1904 (NDTQ) (232). Thành lập tại miền tây các tỉnh Phú-yên và Khánh-hòa một tỉnh mới đặt dưới quyền hành chính và chính trị của Khâm sứ Trung-kỳ lấy tên là tỉnh Đắc-lắc (Pháp viết là Darlac).

Tỉnh Đắc-lắc bắc giáp tỉnh Công-tum, đông giáp tỉnh Phú-yên và tỉnh Khánh-hòa, nam giáp tỉnh Đồng-nai thượng và tây giáp Cam-pu-chia (233).

Tỉnh lỵ của tỉnh Đắc-lắc là Ban-mê-thuột (234).

Tên Đắc-lắc không có trong ngôn ngữ địa phương. Tên này được đặt ra là do một sự nhầm lẫn làm cho người ta biến tên "Dack-Lack" (Đắc-lắc) là tên một cái thung lũng nhỏ nhưng rất đặc sắc vì nó ở giữa mấy quả núi, bên trong lại có một cái hồ, thành « Darlac » (Đắc-lắc) (235).

11-6-1908 (NDTQ) (236). Định ranh giới giữa tỉnh Đắc-lắc và tỉnh Phú-yên.

9-2-1913 (NDTQ) (237). Tỉnh Đắc-lắc bị sáp nhập vào tỉnh Công-tum mới được thành lập và trở thành một đại lý hành chính của tỉnh này, lỵ sở vẫn là Ban-mê-thuột (đã nói rõ ở mục tỉnh Công-tum ở trên).

2-7-1923 (NDTQ) (238) và 30-4-1929 (NDTQ) (239). Lập lại tỉnh Đắc-lắc bao gồm đại lý Đắc-lắc được thành lập do nghị định ngày 9-2-1913. Tỉnh lỵ của tỉnh Đắc-lắc vẫn là Ban-mê-thuột.

6-9-1923 (QBTQ) (240). Tách đại lý hành

chính Mơ-đơ-rác được thành lập do nghị định ngày 19-1-1904 ra khỏi tỉnh Khánh-hòa và đặt đại lý này dưới quyền chính trị và hành chính của công sứ Đắc-lắc.

5-6-1930 (NDKS) (241). Thành lập thị xã Ban-mê-thuột.

30-3-1932 (NDTQ) (242). Thành lập tại tỉnh Đắc-lắc một đại lý hành chính mới lấy tên là đại lý Đắc-đam (Pháp viết là Dak-dam), đứng đầu có một đại diện của Công sứ Đắc-lắc đóng tại Buôn giăng đơ-rôm (Pháp viết là Buon jen drom).

7-3-1933 (NDTQ) (243). Lỵ sở của đại lý hành chính Đắc-đam trước đặt tại Buôn giăng đơ-rôm, nay chuyển sang Buôn Mê-ra (Pháp viết là Buon Mera).

11-12-1936 (NDTQ) (244). Quy định ranh giới giữa tỉnh Đắc-lắc và tỉnh Đồng-nai thượng.

22-1-1940 (NDTQ) (245). Quy định lại ranh giới giữa tỉnh Đắc-lắc và tỉnh Phú-yên.

Như vậy là qua những sự thay đổi trên đây, tỉnh Đắc-lắc được thành lập vào năm 1904 cuối cùng gồm có một thị xã là Ban-mê-thuột, hai đại lý hành chính là Mơ-đơ-rác và Đắc-đam và chia ra thành 4 quận (district) là quận Ban-mê-thuột, quận Buôn-hồ, quận Cái Hồ, quận Buôn giăng đơ-rôm (246).

C. TỈNH ĐỒNG-NAI THƯỢNG VÀ TỈNH LÂM-VIÊN

1-11-1899 (NDTQ) (247). Thành lập tại miền nam Trung-kỳ một đơn vị hành chính tách từ tỉnh Bình-thuận ra lấy tên là tỉnh Đồng-nai thượng (Pháp gọi là province du Haut Donnaï), bao gồm khu vực thượng lưu sông Đồng-nai giáp giới Nam-kỳ và Lào — Tỉnh lỵ là Di-linh (Pháp viết là Djiring).

11-9-1903 (NDTQ) (248). Xóa bỏ tỉnh Đồng-nai thượng và sáp nhập tỉnh này vào tỉnh Bình-thuận. Đặt tại Di-linh một sở đại lý bao gồm toàn hạt tỉnh Đồng-nai thượng cũ. Chức đại lý do một viên chức đại diện Công sứ Bình-thuận đảm nhiệm.

9-2-1913 (NDTQ) (249). Xóa bỏ tỉnh Phan-rang. Đem một bộ phận đất đai của tỉnh này (trong đó có đại lý Đà-lạt) sáp nhập vào tỉnh Bình-thuận (đã nói rõ ở mục tỉnh Bình-thuận ở trên).

30-5-1913 (NDTQ) (250). Đem đại lý Đà-lạt sáp nhập vào đại lý Di-linh thành một đại lý, lỵ sở là Di-linh.

6-1-1916 (NDTQ) (251) và 19-3-1916 (Dụ của Duy-tân do Toàn quyền chuẩn y ngày 3-5-1916) (252). Thành lập tại Trung-kỳ một tỉnh mới tách từ tỉnh Bình-thuận ra, lấy tên

là tỉnh Lâm-viên (Pháp gọi là province du Langbian). Tình hình địa lý và chủng tộc của tỉnh này cũng giống như tình hình địa lý và chủng tộc của tỉnh Công-tum, vì vậy tại Lâm-viên cũng áp dụng đạo dụ ngày 7-7-1913 về tổ chức tư pháp bản xứ ở Công-tum (xem mục tỉnh Công-tum ở trên).

Tỉnh lỵ của tỉnh Lâm-viên là Đà-lạt (253).

Tỉnh Lâm-viên có một huyện người Kinh là Lâm-viên, một phủ người thiểu số là Di-linh và hai huyện người thiểu số là Túc-trang và Tân-khai (254).

20-4-1916 (Dụ của Duy-tân do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-5-1916) (255). Thành lập thị xã Đà-lạt. Đặt Đà-lạt thành một thị xã là để tạo điều kiện thuận tiện cho việc phát triển và tổ chức nơi nghỉ mát này.

25-3-1918 (NĐTQ) (256). Thành lập tại Di-linh một đại lý hành chính thuộc quyền Công sứ Lâm-viên.

11-10-1920 (Dụ của Khải-định do Toàn quyền chuẩn y ngày 31-10-1920) (257), 31-10-1920 (NĐTQ) (258) và 17-3-1923 (NĐTQ) (259). Để có thể hoàn chỉnh tổ chức nơi nghỉ mát đương được xây dựng ở đây, nay tách cao nguyên Lâm-viên bao gồm thị xã Đà-lạt và các thôn xã lệ thuộc ra khỏi tỉnh Lâm-viên, lập thành một thành phố tự trị lấy tên là thành phố Đà-lạt. Đem phần đất đai còn lại của tỉnh Lâm-viên lập thành một tỉnh đứng riêng biệt gọi là tỉnh Đồng-nai thượng, tỉnh lỵ đặt tại Di-linh.

Tỉnh Đồng-nai thượng có một đạo là Đồng-nai thượng, một phủ người thiểu số là Di-linh và một huyện người thiểu số là Tân-khai (260).

Tỉnh Đồng-nai thượng có một Công sứ đứng đầu và một quản đạo phụ trách công việc hành chính bản xứ. Trong khi chờ đợi việc xây dựng nhà cửa dùng làm công sở tại Di-linh, tạm thời Công sứ và quản đạo đều đóng tại Đà-lạt.

Đặt tại Đà-lạt một Nha giám đốc các công sở của Nơi nghỉ mát Lâm-viên và các cơ quan Du lịch tại Nam Trung-kỳ (Direction des services de la Station d'altitude du Langbian et du Tourisme dans le Sud - Annam). Đứng đầu Nha này là một Ủy viên đại diện Toàn quyền tại Đà-lạt (Commissaire délégué du Gouverneur général à Dalat). Ủy viên đại diện Toàn quyền có trách nhiệm chỉ huy tất cả các công sở của địa hạt tự trị cao nguyên Lâm-viên, đồng thời kiêm giữ chức Đốc lý thành phố Đà-lạt.

Thành phố Đà-lạt chia làm hai khu vực : Khu vực nội thành tức thị xã Đà-lạt, và khu

vực ngoại thành bao gồm tất cả những đất đai ngoài thị xã thuộc địa hạt tự trị cao nguyên Lâm-viên.

8-10-1922 (NĐTQ) (261) và 11-2-1926 (NĐTQ) (262). Định ranh giới giữa hai tỉnh Lâm-viên và Phan-rang được tái lập do nghị định ngày 8-7-1922.

26-7-1923 (NĐTQ) (263) và 30-7-1923 (NĐTQ) (264). Sửa đổi các nghị định ngày 31-10-1920 và 17-3-1923.

Nha giám đốc các công sở của Nơi nghỉ mát Lâm-viên và các cơ quan Du lịch tại Nam Trung-kỳ đổi gọi là Nha giám đốc các công sở của Nơi nghỉ mát Đà-lạt và các cơ quan Du lịch tại khu vực Lâm-viên (Direction des Services de la Station d'altitude de Dalat et du Tourisme dans la région du Langbian). Giám đốc Nha này thuộc quyền Khâm sứ Trung-kỳ, đồng thời là Ủy viên đại diện Toàn quyền tại Đà-lạt và là Đốc lý thành phố Đà-lạt.

Địa hạt tự trị cao nguyên Lâm-viên đặt dưới quyền Khâm sứ Trung-kỳ và lập thành thành phố Đà-lạt, có một khu vực nội thành và một khu vực ngoại thành.

9-6-1925 (NĐTQ) (265). Xóa bỏ nghị định ngày 26-7-1923 và sửa đổi nghị định này. Quy định chế độ hành chính của tỉnh Đồng-nai thượng và của thành phố Đà-lạt. Đốc lý thành phố Đà-lạt do Toàn quyền bổ dụng và đặt dưới quyền trực tiếp của Khâm sứ Trung-kỳ. Đốc lý Đà-lạt đồng thời kiêm giữ chức Công sứ tỉnh Đồng-nai thượng.

30-7-1926 (NĐTQ) (266) và 10-10-1936 (NĐTQ) (267). Quy định lại về tổ chức thành phố Đà-lạt và đặt một Hội đồng thành phố bên cạnh Đốc lý.

26-3-1927 (NĐTQ) (268), 29-12-1933 (NĐTQ) (269), 14-11-1940 (NĐTQ) (270) và 4-12-1940 (NĐTQ) (271). Quy định giới hạn của thành phố Đà-lạt.

14-9-1928 (NĐTQ) (272). Sửa đổi nghị định 31-10-1920. Tỉnh lỵ của tỉnh Đồng-nai thượng trước đặt tại Di-linh nay chuyển sang Đà-lạt.

11-12-1936 (NĐTQ) (273). Quy định ranh giới giữa tỉnh Đồng-nai thượng và tỉnh Đắc-lắc.

8-1-1941 (NĐTQ) (274) và 14-7-1942 (NĐTQ) (275). Lập lại tỉnh Lâm-viên, tỉnh lỵ là Đà-lạt. Tỉnh Lâm-viên bao gồm thành phố Đà-lạt và một số vùng lân cận. Đốc lý thành phố Đà-lạt đồng thời là công sứ tỉnh Lâm-viên.

Tỉnh lỵ tỉnh Đồng-nai thượng trước do nghị định ngày 14-9-1928 đặt tại Đà-lạt, nay chuyển về Di-linh.

9-6-1943 (NĐTQ) (276). Quy định giới hạn mới của tỉnh Lâm-viên.

21-3-1944 (NDTQ) (277). Thành lập tại tỉnh Đồng-nai thượng một đại lý hành chính mới lấy tên là đại lý Ăng-to-ro-ray (délégation d'Entrerays).

Như vậy là qua nhiều lần thay đi đổi lại,

cuối cùng, tại miền nam Trung-kỳ, có thêm tỉnh Đồng-nai thượng (1920), tỉnh lỵ trước đặt tại Đà-lạt, sau chuyển về Di-linh (1941) và tỉnh Lâm-viên, tỉnh lỵ là thành phố Đà-lạt (1941).

SAU những sự thay đổi trên đây, đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, xứ Trung-kỳ chia thành:

1.— 18 tỉnh, trong đó có:

a) 12 tỉnh tuy phần nào có bị thu nhỏ hay tổ chức lại nhưng vẫn giữ tên cũ là: Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, Bình-thuận.

b) 6 tỉnh mới là:

— Phan-rang (tách từ tỉnh Khánh-hòa ra)
— Công-tum và Plây-lu (tách từ tỉnh Bình-định ra).

— Đắc-lắc (vùng miền núi phía tây các tỉnh Phú-yên và Khánh-hòa).

— Đồng-nai thượng và Lâm-viên (tách từ tỉnh Bình-thuận ra).

2.— 7 thành phố, trong đó có:

a) Một thành phố đặt trên đất nhượng địa, có một quy chế riêng (municipalité) là Đà-nẵng (tách từ tỉnh Quảng-nam ra).

b) 6 thị xã được nâng lên thành thành phố (centre urbain érigé en commune) là Thanh-hóa, Vinh — Bến-thủy, Huế, Quy-nhon, Phan-thiết, Đà-lạt.

CHÚ THÍCH

(156) Cương mục. Chính biên. Quyển 22.

(157) AIAT 1890, trang 1080.

(158) AIAT. 1893, trang 181. Nha-trang là nơi đóng trụ sở của Công sứ, còn các quan tỉnh người Việt thì đóng trong thành Khánh-hòa, cách Tòa sứ 12 km (AIAT 1890, trang 1080).

(159) AGIC 1902, trang 1103.

(160) AGIC 1901, trang 449.

(161) AAIC 1932, trang 395.

(162) Phủ Ninh-thuận (sau là tỉnh Phan-rang) nguyên của tỉnh Bình-thuận, năm Đồng-khánh thứ 3 (1888) cho lệ vào tỉnh Khánh-hòa (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 158 và 163).

(163) AGIC 1902, trang 1105.

(164) AGIC 1901, trang 449.

(165) Xem phần căn cứ nghị định ngày 9-2-1913 trong JOIC 1913, trang 316.

(166), (167) AGIC 1902, trang 545, 1903 trang 571 và 1905 trang 927.

(168) AGIC 1902, trang 545. Đà-lạt là một nơi nghỉ mát. Tại đây có một Điều dưỡng đường (Sanatorium). Xem nghị định Toàn quyền ngày 29-12-1901 trong JOIC 1902, trang 33.

(169) Tên DALAT đặt bằng những chữ đầu của câu tiếng la-tinh « Dat allis lactitiam allis temperiem », nghĩa là nơi đây « cho người này sự vui thú, người kia sức khỏe ». (Indochine. Hebdomadaire illustré. Số 133 ra ngày 18-3-1943, trang IX).

(170) JOIC 1904, trang 119.

(171) — nt — 1913, trang 316.

(172) — nt — 1914, trang 854.

(173) — nt — 1922, trang 1488.

(174) AAIC 1938 — 1939, trang 343.

(175) AGIC 1923, trang 292.

(176) AGIC 1923, trang 293 và 1924, trang 299.

(177) JOIC 1923, trang 1726.

(178) — nt — 1924, trang 1689.

(179) — nt — 199, trang 1638. 1939

(180) AAIC 1939 — 1940, trang 373.

(181) Cương mục. Chính biên. Quyển 22.

(182) AIAT 1890, trang 1080

(183) AGIC 1902, trang 1103.

(184) AGIC 1901, trang 451.

(185) AGIC 1917, trang 242.

(186) AGIC 1939 — 1940, trang 360. AAIC

(187) AGIC 1907, trang 592 và 1908 trang 449.

(188) AGIC 1912, trang 471 và 1914, trang 496. AAIC

(189) AGIC 1917, trang 242.

(190) AGIC 1918, trang 244.

(191) AAIC 1939—1940, trang 360.

(192) Phan-thiết là nơi công ~~trụ~~ đóng. Các quan tỉnh người Việt thì, trong những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc, đóng trong thành Phan-rí (AGIC 1900, trang 798 và 1905, trang 928), nhưng sau đều chuyển cả về đóng tại Phan-thiết. sư

(193) JOIC 1902, trang 149, 150.

(194) — nt — 1900, trang 467.

(195) — nt — 1902, trang 150.

(196) JOAT 1899, trang 794.

(197) JOIC 1903, trang 1114.

(198) — nt — 1905, trang 1510

(199) — nt — 1911, trang 2517.

- (200) — nt — 1913, trang 316.
 (201) AGIC 1914, trang 496.
 (202) JOIC 1913, trang 959.
 (203) — nt — 1914, trang 854.
 (204) — nt — 1916, trang 313.
 (205) — nt — 1916, trang 47.
 (206) — nt — 1916, trang 737.
 (207) — nt — 1933, trang 4139.
 (208) Tiếng Pháp là commune de Phan-thiết.
 Đây là một thị xã được nâng lên thành thành phố (centre urbain érigé en commune).
 (209) AAIC 1939—1940, trang 360 và 362.
 (210) JOIC 1905, trang 912.
 (211) — nt — 1905, trang 911.
 (212) — nt — 1907, trang 654.
 (213) — nt — 1907, trang 953, 954.
 (214) — nt — 1913, trang 316.
 (215) Tiếng địa phương là Buôn ma Thuột, nghĩa là làng (của) cha (anh) Thuột. Người địa phương gọi người cha bằng tên của con. Tài liệu của Pháp có chỗ viết là Banmethuot, có chỗ viết là Buônmathuot.
 (216) (217) AGIC 1914, trang 499.
 (218) JOIC 1913, trang 1228.
 (219) — nt — 1917, trang 476.
 (220) — nt — 1917, trang 1818.
 (221) AGIC 1918, trang 251.
 (222) JOIC 1923, trang 1259.
 (223) — nt — 1925, trang 1031.
 (224) Plây-cu, tiếng địa phương, nghĩa là làng Cu.
 (225) AAIC 1928, trang 330.
 (226) JOIC 1930, trang 98.
 (227) — nt — 1932, trang 1754.
 (228) — nt — 1933, trang 735.
 (229) — nt — 1943, trang 2243 và 2244.
 (230) AAIC 1939—1940, trang 377.
 (231) — nt — , trang 389.
 (232) JOIC 1904, trang 1446.
 (233) A. Monfleur. *Monographie de la province du Darlac*. Trang 28.
 (234) AGIC 1950, trang 288. 573
 (235) A. Monfleur, sách đã dẫn, trang 12.
 (236) JOIC 1908, trang 1084.
 (237) — nt — 1913, trang 316.
 (238) — nt — 1923, trang 1259.
 (239) Xem phần căn cứ NĐTQ ngày 11-12-1936 (JOIC 1936, trang 3806) và sắc lệnh ngày 12-4-1932 chuẩn y nghị định ngày 30-4-1929 (JOIC 1932, trang 1858).
 (240) JOIC 1923, trang 1726.
 (241) — nt — 1930, trang 2560.
 (242) — nt — 1932, trang 1170.
 (243) — nt — 1933, trang 775.
 (244) — nt — 1936, trang 3806.
 (245) — nt — 1940, trang 288.
 (246) AAIC 1939—40, trang 363.
 (247) JOAT 1899, trang 794.
 (248) JOIC 1903, trang 1114.
 (249) — nt — 1913, trang 316.
 (250) — nt — 1913, trang 959.
 (251) — nt — 1916, trang 47.
 (252) — nt — 1916, trang 737.
 (253), (254) AGIC 1917, trang 250.
 (255) JOIC 1916, trang 955.
 (256) — nt — 1918, trang 702.
 (257) — nt — 1920, trang 2023.
 (258) — nt — 1920, trang 2025, 2026.
 (259) — nt — 1923, trang 507.
 (260) AGIC 1922 trang 267.
 (261) JOIC 1922, trang 2196.
 (262) —nt— 1926, trang 518.
 (263) —nt— 1923, trang 1424, 1425.
 (264) —nt— 1923, trang 1766. 1760
 (265) —nt— 1925, trang 1148.
 (266) —nt— 1926, trang 2050.
 (267) —nt— 1936, trang 3017.
 (268) —nt— 1927, trang 1121.
 (269) —nt— 1933, trang 4113.
 (270) —nt— 1940, trang 3042.
 (271) —nt— 1940, trang 3199.
 (272) —nt— 1928, trang 2766.
 (273) —nt— 1936, trang 3806.
 (274) —nt— 1941, trang 97, 98.
 (275) —nt— 1942, trang 2024.
 (276) —nt— 1943, trang 1710.
 (277) —nt— 1944, trang 765.

ĐÍNH CHÍNH

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 143, bài « Jean Chesneaux và một số vấn đề về lịch sử Việt-nam ». Trang 33, cột 2, dòng 27 đã in ...đề mà theo Phật hồi uy thể Nhật còn thịnh, xin chữa lại ...đề mà theo Nhật hồi uy thể Nhật còn thịnh.

Trang 42, cột 1, phần tiếp theo, đã in G.S. Jeau Chesneaux... xin chữa lại G.S. Jean Chesneaux...

Tạp chí N.C.L.S.

VƯỢT NGỤC LẦN THỨ HAI

HỒI KÝ
(Tiếp theo kỳ trước)

NGUYỄN TẠO

CHÚNG tôi rèn dao, làm địa bàn, chuẩn bị lương thực.

Chúng tôi đã dự định đặt một cơ sở ở làng Bảo (1) để liên lạc với các đồng chí còn hoạt động ở ngoài. Tôi tranh thủ được chú ý tá để nhận một số tiền từ gia đình gửi tới cho tôi.

Nhưng một tin mừng lớn đã làm cho chúng tôi vỡ lẽ kế hoạch.

Mặt trận Bình dân do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo đã lên nắm chính quyền ở nước Pháp. Phong trào nhân dân Đông-dương, công khai nổi lên đấu tranh đòi quyền lợi. Tất cả tù chính trị sẽ được đại xá...

Tôi tiếp được thư chủ Tám — em ruột tôi — báo mọi tin tức thắng lợi của nhân dân ở ngoài và ngụ ý cho tôi biết không cần tổ chức trốn, thế nào cũng được đại xá.

Tám bị Pháp bắt năm 1930 ở Nghệ-an, chỉ bị buộc án đảng viên Tân Việt, bị hai năm tù. Hết tù thì vừa lúc tôi vượt ngục lần thứ nhất, Tám liền bắt mối liên lạc gặp tôi ở Hàm-rông, Thanh-hóa. Sang tháng 4-1934 có người khai ra, Tám bị bắt lại, và cùng bị giam với tôi ở Hỏa-lò Hà-nội. Bác Đình Chương Dương, Tám và tôi đã cùng bàn kế hoạch về Trung-bộ, tổ chức vượt ngục để đảng, có đủ cơ sở, có điều kiện hơn ở Bắc-bộ, hoặc Côn-đảo.

Tám không nhận tham gia hoạt động cách mệnh, sau mười tám tháng bị giam được tha khỏi nhà tù.

Nhân có sắc lệnh của Bảo Đại, Tám vận động và bỏ tiền lộ phí cho mười một người chúng tôi về ở tù Trung-bộ.

Tiếp đó, chúng tôi được nhiều tin tức báo chí, thư từ báo tin chính phủ Bình dân Pháp đã ban hành luật đại xá tù chính trị.

Tất cả tù chính trị xử ở tòa án Tây, như tòa án tiểu hình, thì được tha bổng.

Tòa đại hình, hay Hội đồng đề hình kết án về trọng tội chính trị (vận động chính trị, tổ chức biểu tình, xúi giục làm loạn...) không can trọng tội hình sự (dùng vũ khí bạo động, giết người v.v...) những người đó đều được đại xá. Nhiều đồng chí đã báo tin cho tôi biết tôi ở trong diện được hưởng đại xá, vì tôi bị Hội đồng đề hình kết án về trọng tội chính trị. Và tất cả các đồng chí cùng bị kết án như tôi hai mươi năm cấm cố hoặc đầy chung thân, tới cuối 1936 đều lần lượt ra hết khỏi nhà đầy. Hơn nữa, một số tù chính trị ở các tòa Nam án ở Lao-bảo cũng lần lượt được tha.

Đồng chí Vân Lĩnh và đồng chí Lợi bảo tôi hãy chờ xem. Nếu không được đại xá, sẽ tiến hành tổ chức vượt ngục cũng không muộn. Nếu tôi được đại xá ra trước, biết rõ hoàn cảnh nhà tù sẽ tổ chức cho các đồng chí trốn sau.

Hy vọng đã nảy sinh do dự, tôi đành ngồi chờ.

Vào độ cuối 1936 thực dân đã giải tất cả tù chính trị Lao-bảo đi Ban-mê-thuột.

Nhà đầy Ban-mê-thuột

NĂM 1930 — 1931, phong trào phản đế, bài phong của nhân dân Việt-nam sôi sục khắp nơi, thực dân Pháp cũng xây dựng một mạng lưới nhà tù khắp xứ.

Lao-bảo, Công-tum, Ban-mê-thuột... là những nhà tù do thực dân Pháp bắt tù chính trị xây dựng lên để đầy ải tù chính trị.

Chúng tôi đã bị giam nhiều năm tháng ở nhà đầy Ban-mê-thuột. Nhà đầy Ban-mê-thuột

cũng như các nhà tù khác—ở đâu áp bức càng nặng nề, thì ở đó đấu tranh càng kịch liệt. Anh em tù cộng sản, đều có tổ chức, lãnh đạo, đấu tranh liên miên. Chính quyền thực dân điên cuồng khủng bố, đánh, bắn, cùm, gông, phạt ngục tối, đầy đi nhà tù khác, không cho ăn, không cho uống... Nhiều người bị giết ngay, nhiều người bị kiệt sức, bệnh tật chết lả, những ai còn sống lại vẫn tiếp tục đấu tranh!

Tên gác ngục, Ma-hô-mét Mô-sin (Mahomed Moshine), quan một khối xanh, một giống lai « quốc tế », ông nội Ấn-độ, bà nội người Anh, mẹ nó dân Khor-me, sinh ra nó vào dân Pháp, lấy hai vợ : một Việt-nam và một Rhadé. Mô-sin một điển hình tập trung tính hung ác thú vật của giống thực dân đã thấm nhuần được mọi thứ xấu xa của nhiều xứ sở. Bần tiện đến cực điểm, mà tàn ác cũng tới cực độ. Nhưng lại nhờ sự bần tiện và tàn ác đó mà Mô-sin được thực dân Pháp trọng dụng, nhiều lần được làm chúa ngục Ban-mê-thuôt.

Nhiều lần phong trào đấu tranh trong tù nổi lên liên tục, ráo riết, không làm sao dập tắt được, thực dân phải đổi Mô-sin đi. Nhưng ít lâu sau Mô-sin, hung thần của nhà tù, lại trở về gác ngục!

« Ngày nào không đánh, đã được lính tráng, không tàn bạo được đổi với phạm nhân, thì tôi về ăn không ngon cơm », đó là câu nói hàng ngày, Mô-sin thường đem ra dọa dẫm.

Mà thực thế, không ai có thể tưởng tượng được, hết những sự hung bạo của nó !... Nếu ai được chứng kiến một con chó sói mất đồ ngẫu, nhảy vào một con cừu non, gân cổ căng lên, nhe nanh cắn ngang họng, giày vò, cào cấu, xé từng mảnh thịt, mảnh da, lột gan, lột ruột ! Cái mồm đen ngòm, nhỏ máu, nhỏ dãi, vệt vàng vừa nhai nuốt, vừa gặm gừ cắn, sủa... ! Đó chính là Mô-sin ! Tên Mô-sin không khác một con chó sói. Một con chó sói vạm vỡ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đã được bọn thực dân « thuần hóa ». Đứng trước chủ nuôi : công sứ, giám binh thì nó vẫy đuôi, vênh tai xun xoe, liếm liếm, hít hít, tỏ ra rất ngoan ngoãn !... Và con chó sói nhanh như cắt vồ lấy môi, cắn xé cào cấu... khi chủ huyết sáo, chỉ tay !

Trong các cuộc phạm nhân đấu tranh, Mô-sin dùng mọi thủ đoạn : cùm chân, trói tay, gông cổ, đóng đinh vào đầu gây đề đánh đập ! Xúc phạm, nước tiểu tưới lên đầu lên cổ phạm nhân... Có lần ba mươi anh em tù bị phạt cùm hai chân, suốt hai năm trường, mỗi người mỗi ngày, buổi sáng bị nó đánh 15 gậy, buổi chiều 15 gậy. Chỉ vì cái tội viết thư bí mật về tòa Khâm sứ thực dân, vạch mọi tội ác của chúng.

Bình thường không có việc gì, thì đột nhiên, ban đêm nó cũng nhảy vào nhà giam, vác vồ đóng cùm nặng hàng chục cân, nện vào bàn chân, vào đầu gối phạm nhân — hoặc rút lưỡi lê đâm xuyên bàn chân, đâm lưng bụng, lê lưỡi liếm lưỡi lê dính máu — hoặc ôm ghì lấy đầu phạm nhân cắn đứt tai, đứt mũi, liếm máu... Rồi nó nhe nanh nhả máu, khi khi cười, nói một cách ghê rợn : « Tao khát máu chúng mày ! Tao phải uống máu chúng mày ! ».

Anh em tù chính trị ngót tám trăm người ở nhà dầy Ban-mê-thuôt từ 1930 đã phải đấu tranh liên miên : tuyệt thực, hò la, hết cuộc này tới cuộc khác, hết tháng này qua tháng khác. Chịu đựng khủng bố của hết tên gác ngục tàn bạo này lại đến tên tàn ác khác ! Năm 1937, Mặt trận bình dân nắm chính quyền ở Pháp, phong trào đấu tranh cả nước ở ngoài lên cao. Những cuộc đấu tranh trong tù cũng lên cao, Mô-sin bị đổi đi.

Nhưng tới năm 1940, bọn phát-xít hoành hành khắp thế giới, thì góc rừng cao nguyên đất đỏ, cũng phải chịu chung số phận. Tên chó sói Mô-sin lại trở về gác ngục Ban-mê-thuôt. Mô-sin đã trắng trợn xóa bỏ chế độ tù chính trị, xóa bỏ mọi quyền lợi học tập, xem sách báo, nhận thư từ quần áo gia đình gửi tới... bắt buộc mọi người đi làm khổ sai !

Từ trên một vòng sân đất đỏ, rộng thênh thang, tám dãy phòng giam bao quanh từ phía, gió cuốn bụi, dồn dập về « phòng 2 », phòng « biệt giam ». Bụi đất theo gió luồn qua từng dãy cửa song, bay tỏa như những làn khói vàng đỏ, mù mịt đầy phòng, vãi ném rào rào cả những hạt đất, hạt sỏi, lên chân, lên chiếu, lên sàn nằm ! Một trăm hai mươi « con ngựa vằn » (2) chúng tôi suốt ngày đêm, ngót tháng nay ngồi, nằm, chân trong cùm sắt, mặc dầu trời nóng, đều phải trùm chăn, trùm chiếu, để chống gió bụi. Gió đã trộn lẫn bụi đất trong quần áo, trong tai, trong mũi, và bám chặt cả trong từng chân tơ kẽ tóc của đời tù chúng tôi ! Gió bụi đã nhuộm chúng tôi thành những con người da mốc, thân vàng, từ quần áo cho tới mặt mũi chân tay.

Một buổi sáng ngày đầu tháng ba 1941, chúng tôi chưa nghe ba hồi kèn báo thức như thường lệ, đã nghe tiếng la rú ông ổng của con chó sói Mô-sin : « Ca hàn ! Re-tơ-nay ! Xa-lô ! Vít ! Cao chân de ăm tằm !... » (3)

Đề ra oai với phạm nhân, Mô-sin luôn tay thui ngực, luôn chân đá đít, luôn miệng ầm ả, hò hét chửi rủa những người lính khổ xanh vồ tới.

Một tiểu đội lính gác vác vồ vào tháo cùm. Một đại đội lính khối xanh dàn ra, lưỡi lê

cắm họng súng. Ba chiếc cam-nhông xinh xịch chạy vào đứng chờ giữa sân.

Chúng chuẩn bị giải chúng tôi đi Đack Mil, một nhà tù phụ thuộc vào nhà đày Ban-mê-thuật.

Đack Mil, một khu rừng cực nam Ban-mê-thuật gần giáp giới Nam-kỳ và Cam-pu-chia — cách tỉnh lỵ Ban-mê-thuật ngót 50 cây số, nằm trong cấu trúc địa của đồng bào Ma-nông, đã 80 năm qua, giặc Pháp không hề quy thuận được.

Mô-sin chọn lựa 120 người chúng tôi đày đi Đack Mil, mục đích là lấy dơi rét bệnh tật, đánh đập ... tiêu diệt bí mật những con « ngựa vằn » từ trong rừng sâu hoang vắng.

Ba chiếc cam-nhông luôn luôn rú ga bò ngược dốc khó nhọc, rền rĩ, dấn vật, lắc lư...

Trên mỗi chiếc xe bốn chú lính ôm súng ngồi bốn góc, chúng tôi thể xác như một đàn lợn hai tay bị xích, chen nhau ngồi giữa thùng xe, bị dội lên, ném xuống, lăn lóc, dồn ép, theo đà xe chạy, nhảy...

Đường cái như một con trăn màu đỏ, lúi nhúi vào ngàn cây xanh thẳm, lại lượn ra, vắt qua những đồi trọc lơ thơ cây cỏ.

Trời nắng gay gắt, gió thổi, xe đua nhau chạy, nhảy, bụi mù mịt, bụi phủ kín cả xe, cả tầm mắt chúng tôi.

Đất nước hoang vu, tương lai mịt mù, nhưng lòng chúng tôi vẫn không hề xao xuyến.

Chúng tôi đã bị giặc Pháp giải từ khắp nơi về tập trung ở đây : Trung, Nam, Bắc, có : Từ Hồng-kông, Thượng-hải, có. Lại có cả những đồng chí bị bắt từ Ai-lao, Xiêm-la. Chúng tôi đã năm năm, đã mười năm bị đày đi hết nhà tù này qua nhà tù khác. Cho nên việc ở tù và đi đày đã quá dạn dày với chúng tôi.

Chúng tôi như những người chèo thuyền mênh mông giữa biển khơi, gặp sóng gió chỉ biết đem trí óc, đem bắp thịt, đồ mồ hôi, đồ máu chống chèo với sóng gió, thấy đó là công việc hàng ngày, là nhiệm vụ suốt đời của những người đã sẵn sàng hiến mình, hiến tất cả vì chân lý, vì cách mệnh !

Riêng tôi, đã bảy năm qua, hôm nay là lần thứ hai, được bước chân ra khỏi cổng nhà lao, nên mắt tôi không hề biết mỗi trông ra trời đất, cây cỏ, gió mây... Lòng tôi thấy thanh thoi, tôi cố nhìn, cố tìm tòi rừng cây, bụi cỏ... Xem có tý gì bổ ích cho ý định của tôi không ?

Bảy năm qua tôi đã hàng chục lần tổ chức, bố trí vượt khỏi nhà lao mà chưa thoát được, nay bị đày đi Đack Mil lòng tôi lại nở ra một tia hy vọng biết đâu đây chẳng là cơ hội tốt nhất của ta ! Lòng tôi thấy phấn khởi !

Từ cuối năm 1929, những người tù cộng sản bị bắt, bị giam, tự thấy bị rơi vào một cảnh địa ngục : không những bị đe dọa dưới lưỡi lê, họng súng trong tay bọn gác ngục đầu trâu mặt ngựa, mà còn như rơi vào một đồng rạc, một vùng bùn ghê tởm, sống chung với lũ ru mạnh, trộm cướp đủ các loại, cận bã của xã hội tư sản.

Người thanh niên cộng sản(4) đã thấy mình có nhiệm vụ tổ chức cải tạo cái « xã hội » đó. Và có tập hợp, cải tạo được những con người xấu số đó, thì mới có lực lượng đương đầu với bọn gác ngục thực dân, kẻ thù ghê gớm nhất của hàng vạn kiếp người trong đó có bản thân mình và đồng chí mình.

Ngay từ khi vào tù, bị nhốt chung với tù thường, dù chỉ một hai tới dăm bảy đồng chí, cũng phải tranh thủ giáo dục những người tù nọ, tù rọu..., một lớp tù bị hành hạ ghê gớm nhất trong nhà tù, để đấu tranh với bọn tù anh chị, lũ cai tù, lũ yêu ta... tay chân của chính quyền nhà lao. Nhiều trường hợp đã phải đánh đá với bọn cai tù, đè bẹp chúng xuống, mới tập hợp được số lớn tù bị bọn tù anh chị áp bức, rồi lần lần tổ chức huấn luyện họ để đấu tranh với cai ngục.

Từ bí mật đến công khai bản bạc quyết định những « điều khoản » bảo vệ vệ sinh, trật tự, từ « bất thành văn » đến « thành văn », những bản nội quy, những bản chế độ, sinh hoạt vật chất tinh thần trong nhà lao, lần lượt được ra đời.

Phạm nhân tự tổ chức, tự xây dựng lên nội quy chế độ, bảo vệ lấy vệ sinh, trật tự, lại là những hành vi phạm pháp đối với chế độ nhà tù ! Cai ngục không thể dung túng trong tù có chế độ nội quy riêng của phạm nhân. Các cuộc lục soát, các cuộc truy xét trừng phạt ngày càng gắt gao, thì các cuộc tập thể phản kháng, hò la tuyệt thực lại càng kịch liệt, lan rộng... Không phải chỉ năm mười ngày một tháng đã giải quyết được những sự tranh chấp giữa tù và chính quyền nhà tù. Có nơi hai, ba năm, có nhà tù năm, bảy năm thực dân mới nhượng bộ. Những tên địa-rec-tơ (5) nhà ngục đã phải « đạo đức » tuyên bố : « Bọn tù chính trị, nó khá thông minh ! Cần phải đề cho chúng tự quản lấy ! » (6).

Tới Đack Mil việc đầu tiên của chúng tôi là tập thể bầu cử thành lập ngay một ban « cán sự » mục đích là tổ chức cải thiện sinh hoạt, bảo vệ trật tự vệ sinh. Tổ chức lãnh đạo đấu tranh, chống mọi sự áp bức tàn bạo của chính quyền nhà lao.

Đồng chí Văn Lĩnh và tôi, được ban cán sự phân công dự thảo « bản nội quy sinh hoạt

nhà lao Đack Mil», chúng tôi, chân trong cùm, ngồi cạnh nhau tranh thủ buổi tối, từng giờ, từng phút nhanh chóng xây dựng chế độ, để sinh hoạt đi vào nề nếp.

Từ vệ sinh, ăn uống, quần áo, chăn chiếu, tới trật tự, giờ giấc... nhất nhất đều được chúng tôi quy định tỉ mỉ thành điều, thành khoản. Cho tới thái độ, cử chỉ đối với lính tráng, cai đội, sếp lao... thái độ anh em tù cần mềm mỏng, đừng dẫn, nhưng phải luôn luôn sẵn sàng kiên quyết đấu tranh.

Bên cạnh chúng tôi, tổ vườn rau cũng thảo luận sôi nổi.

Đồng chí Xứng, tổ phó vườn rau, một giáo viên tiểu học Quảng-trị, chân phải trong cùm, nằm nghiêng mình, tay phải chống cằm nói: — Tổ ta phải làm sao sản xuất rau xanh cho nhanh chóng! Từ Ban-mê-thuật tôi đã hỏi kỹ, số anh em trước đã bị đầy lên đây, hầu hết bị kiệt lý, phù thũng, vì ở đây chỉ độc một món thịt lợn và muối trắng, suốt năm thức ăn không còn có một tý rau cỏ gì. Mười ngày hoặc mười lăm ngày «nó» cho làm thịt một con lợn, chỉ vài ngày đầu luộc, xào nấu còn ăn được, còn hàng tuần, hàng chục ngày sau, cứ ninh nấu mãi, thịt mỡ đã biến thành dầu, không làm sao nuốt được.

Anh Thân, một thường phạm, nằm chống tay đối diện với đồng chí Xứng, chân trái tra trong cùm, nói:

— Phải có rau! Không ai chối cãi, nhưng làm sao nhanh chóng được, vì ta mới tới đây, chưa ai ra khỏi nhà lao, sếp ngục chiều hôm nay mới đồng ý cho ta đi làm vườn rau. Núi rừng, đất đá, chưa biết ra sao cả, thì làm sao có rau ăn cho nhanh được!

Đồng chí Xứng quả quyết:

— Tôi dự trừ bảy ngày sau phải có rau ăn.

Sau sáu ngày anh em lao động cùn cù, liên tục, đến trưa ngày thứ bảy, một buổi trưa chắc hẳn 120 người tù chúng tôi không ai, và cũng không bao giờ quên được: anh em tổ vườn rau thực sự đã «nhỏ ton» gánh về cho chúng tôi cả một gánh rau xanh ngon lành.

Tới Đack Mil suốt bảy ngày liền, kể cả ngày mới tới — thức ăn chỉ có một nồi thịt lợn nấu với muối, ninh đi ninh lại, ba bốn ngày sau, anh chị em chỉ còn chăm đưa vào một đĩa muối rang, nuốt với cơm cho xong bữa. Hôm nay cả một phép lạ: tổ vườn rau gánh rau về.

Tới bữa ăn, khác với mấy hôm trước, mặt mũi mọi người vui tươi, gấp đưa rau giờ lên:

— Hoan hô tổ vườn rau! Hoan hô! Hoan hô!

Rồi từ đó, sau hơn một năm liên tiếp chúng tôi có rau xanh, lạc, đậu, cà chua, bắp cải, mía... thừa thãi không sao ăn hết.

Thừa rau, khoai, sắn... chúng tôi nuôi gà, vịt, lợn, bò...

Tết Nguyên đán! Cái tết truyền thống hàng ngàn năm của dân tộc đã ăn sâu vào tim, vào óc, vào từng thớ thịt của mọi người dân ta! Trời đất, cảnh vật, muôn màu sang xuân. Tình cảm mỗi con người cũng như có gì đổi mới, vui tươi, êm ấm...!

Mọi thắc mắc, mọi gian khổ, như muốn bùng về với quá khứ!... Sang năm mới như chớm nở như hy vọng những gì tốt tươi, phần khởi, hạnh phúc. Lòng con người nhẹ nhõm!...

Những người con dân, lưu lạc nước ngoài, cách xa Tổ quốc hàng vạn dặm, Tết đến đều rộn ràng vì tết, vui tươi với tết, lòng dạ như trăm ngàn sợi dây tình cảm hướng về với Tổ quốc thân yêu!

Những người chiến sĩ cách mạng dẫu đã qua năm tết, mười tết, mười lăm cái tết trong tù, ngày tết đến cũng không sao không rạo rức về tết!

Tết năm nay trong góc rừng Đack Mil xa xôi, chúng tôi đã chuẩn bị một ngày tết linh đình: thịt, mỡ, dưa hành, không thiếu món gì. Chúng tôi tuy không được gần gũi cha mẹ, vợ con, anh em... nhưng 120 người bạn tù chúng tôi đã thành một gia đình, sống chết có nhau, vui buồn có nhau, nên cũng không kém gì ruột thịt.

..

Một ngày lao động quốc tế

Thấm thoát hơn một năm trời trôi qua, chúng tôi đã sống ở nhà tù Đack Mil.

Từ một xó rừng Tây-nguyên, chúng tôi rộn rịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5!

Sau tết Nguyên đán, cả tổ nhà bếp kết hợp với tổ vườn rau chúng tôi chuẩn bị đủ mọi mặt. Nuôi bò, nuôi lợn, nuôi gà vịt, chuẩn bị đường, đậu, rau xanh, chuẩn bị bột, nếp làm bánh, cất rượu.

Gần tới ngày lễ, đồng chí Văn Linh xin chú «Cà-hàn» được một lá cờ tam tài xé bỏ mảnh xanh, mảnh trắng, giữ lại mảnh đỏ, khâu, chập một lá cờ đỏ vừa bằng cuốn vở học sinh. Hòa mấy viên thuốc vàng (quinacrine) nhuộm một cuốn chỉ vàng, đồng chí Văn Linh tranh thủ giờ nghỉ, chân trong cùm, bình thần, tỷ mỉ cặm cụi ngồi thêu «Búa liềm».

Đồng chí Chu Huệ mấy hôm nay làm nhiệm vụ tổ viên tổ nhà bếp: bỏ củi, nấu cơm, rửa

bát, nuôi lợn, nuôi gà vịt. Để cố tránh thủ thời giờ, lo lắng góp phần vào trang trí lễ đài. Đồng chí Huệ đã nắn nỉ tổ vườn rau, khiêng về cho bốn khế thân cây chuối, một gánh lá thông, và cả một gánh hoa rừng.

Đồng chí Huệ đã cặm cụi ngồi xếp lá thông cây đầy vào thân cây chuối, dùng dao, kéo xén thành hình những cái độc bình lớn, cắm lên miệng đầy những bó hoa xanh, đỏ, tím vàng...

Anh Thìn, một giáo học quê Bắc-giang, trốn sang Quảng-đông, bị tù chung thân vì tội làm bạc giả, bị cùm xiềng ở Hà-giang lâu ngày, hai chân anh bại liệt, từ khi chuyển vào nhà tù Ban-mê-thuột được anh em tù chính trị săn sóc, đã khôi phục sức khỏe, nhưng vẫn bước lạch bạch, đi như vịt. Anh Thìn mang một nửa thân áo xanh phủ ngoài bộ áo xanh nhà tù làm « tạp dề », chuyên chế biến các món ăn Quảng-đông, vừa bằm bằm, chặt chặt nhịp nhàng, làm nhân bánh mẩn thần vừa cười, vừa thách thi đua với anh Châu :

— Bữa tiệc trưa nay, nếu món ăn nào được anh em ăn hết là kẻ ấy thắng cuộc. Châu có dám cuộc với tôi không ?

Anh Châu, người bé nhỏ hiền lành trước nầu bộp cho tên phó sứ Nghệ-an, bị vợ tên phó sứ hành hạ, chửi rủa, anh phát cáu vác dao đuổi dọa chém, bị án năm năm tù. Anh chuyên môn làm những món cơm Tây. Tay còn vôi vàng rang cháy đậu xanh để pha nước thay cà-phê, lửa bốt mặt đỏ ửng, mồ hôi nhỏ giọt, vừa lau trán, Châu vừa trả lời :

— Sợ gì không dám cuộc. Chắc mày tự phụ với món vịt tần của mày chứ gì ?

— Chứ lại gì nữa ! — Thìn đắc ý trả lời, — lại không ăn dứt cái món xốt-xít-xông nồng nặc mùi tỏi của mày ấy à ?

Thìn bước lạch bạch lại chỉ vào rá cơm của Châu, lầu lỉnh nói :

— Mẩn thần của tao không ăn ai, nhưng nhất thiết là ăn dứt món « cơm ô-tô » (7) của mày và em ơi ! Người An-nam uống rượu rồi thì còn ại thêm đề ý đến bánh ga-tô của em nữa !...

Thoát ngục ĐACK MIL

Phấn đấu để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của toàn thể những người tù chúng tôi, đó là những việc rất cấp thiết. Nhưng mặt khác, bạn cần sự chúng tôi không bỏ lỡ cơ hội, tổ chức tỉ mỉ để vượt ra khỏi nhà tù.

— Làm sao vượt khỏi nhà tù ?

Đồng chí Vân Linh, đồng chí Huệ thì lật đặt bố trí lễ đài. Bốn cái chần khâu lại thành một bức màn lớn, căng lên một góc nhà ăn, giữa màn khâu lá cờ đỏ búa liềm. Dưới cờ là hai khâu hiệu cắt bằng giấy bao thuốc lá : « Tinh thần 1-5 muôn năm » « Đồng-dương cộng sản Đảng muôn năm ».

Dưới bức màn là một tấm ván đặt lên bốn cọc tre chôn chặt xuống đất, một chiếc chần phủ lên thành cái bàn. Trên bàn, rực rỡ bốn cái độc bình hoa của đồng chí Chu Huệ.

Trước 11 giờ làm lễ, chúng tôi vôi vàng rửa tay chân mặt mũi, trút bộ quần áo lao động, diện bộ cánh, cũng là bộ quần áo xanh nhà tù, nhưng mỗi người chọn bộ mới phát, giặt sạch là thẳng nếp. Có người dùng tay vuốt, có anh xếp thẳng thân gối lên đầu, lại có cậu thận trọng hơn, thì bẻo hai mảnh ván, kẹp quần áo vào giữa huộc kỹ, đặt xuống dưới gối một hai đêm trước.

Chúng tôi, cả 120 người sắp hàng tư, đứng trước lễ đài Đồng chí Vân Linh tuyên bố khai mạc lễ kỷ niệm và đồng dục hô :

— Im ! Chào cờ — hát Quốc tế ca !

Quốc tế ca dứt. Đồng chí Nguyễn Tổng, một thanh niên học sinh ở Thừa-thiên, tham gia Đảng từ phong trào Bình dân — Con người nho nhã mảnh khảnh nhưng đã đủ sức chịu đựng mọi gian khổ đã bốn năm nay trong tù phụ trách ngoại giao và giáo dục, đứng ra nói về lịch sử ngày 1-5, vẫn không quên liên hệ tình hình bọn phát-xít hoành hành khắp trên thế giới, trên đất nước Việt-nam thân yêu và nhiệm vụ cấp thiết của toàn Đảng, toàn dân và những người chiến sĩ trong tù.

Sau lễ kỷ niệm là bữa tiệc linh đình hiếm có trong tù.

Không phải bữa tiệc chỉ riêng cho anh em phạm nhân mà chúng tôi còn hậu đãi ba mươi chú cà-bàn. Lại còn chuẩn bị đầy đủ thịt, bánh, rượu gửi về cho gia đình vợ con họ.

Sau tiệc, chiều hôm đó, chúng tôi đã tự ý nghỉ việc và tổ chức nhiều trò chơi : thi vật, nhảy xa, đánh cờ, đánh tổ tôm, bắt phát-xít, và cả thi bắn súng gỗ nữa.

— Làm sao ra ngoài thoát khỏi lưới tầm nã của địch ?

— Làm sao sống để hoạt động ?

Đó là những câu hỏi mà bốn chúng tôi : Vân Linh, Chu Huệ, Doanh và tôi luôn luôn suy nghĩ, gặp nhau có điều kiện là bàn bạc

trao đổi. Hàng năm rồi, óc chúng tôi luôn luôn như sôi lên, như nóng bỏng. Đồng chí Chu Huệ suốt năm, như bị những bài tính đó ám ảnh.

Đồng chí Chu Huệ quê xã Hoàng-trường, Diễn-châu, Nghệ-an từ 18 tuổi đã tham gia các cuộc đấu tranh của nông dân rồi lãnh đạo các cuộc biểu tình trong phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh.

Từ bé đã phải chăn trâu, cắt cỏ, cày ruộng, gia nhập Nông hội, rồi đầu 1930 được kết nạp Đảng. Một thanh niên lùn lùn mảnh khảnh đi ở, mù chữ, từ giác ngộ cách mạng, đồng chí Chu Huệ đã ngày đêm không rời sách vở. Đồng chí đã xin được tham gia ban tuyên truyền ấn loát của huyện, chép truyền đơn, in truyền đơn, phát truyền đơn... Và truyền đơn sách báo cũng là tài liệu hàng giờ hàng ngày đồng chí học tập, nâng cao văn hóa. Bị án khổ sai chung thân, phải ở trong tù hơn 12 năm, suốt ngày đi lao động khổ sai, trưa, tối vẫn học tập. Ở xà-lim cùm chân, xích tay vẫn có sách có giấy học tập... Nếu không tạo được một tý giấy mực gì, thì cũng nắm nhấm mắt ôn lại những bài học chính trị - văn hóa - địa dư - sử ký v.v... đã học được từ trước.

Đối với anh em thì chân thành thân mật, tỏ thái độ kính nể những đồng chí có tinh thần kiên cường chiến đấu.

Đối với địch thì luôn luôn đồng chí Chu Huệ đi tiên phong trong các cuộc đấu tranh. Với cái đầu to tròn, cái trán vồ, cao, rộng với đôi mắt đỏ hoe, khi nói nguyền hai hàm răng, đồng chí Huệ đã không hề lui bước trước kẻ địch nào.

Có lần, sau khi vượt ngục Ban-mê-thuột, ra ngoài hoạt động được ngót một năm bị bắt lại, tên Sâm, chánh quản khổ xanh gác trại giam Ban-mê-thuột, trong một cuộc cãi vã, nó định vác gậy hèo nện vào đầu Chu Huệ. Hai tay còn bị xích chặt, Chu Huệ vội chạy nhắt một viên gạch, hai mắt tròn xoe, đỏ như tiết bảo nó:

— Nếu mày động tới tao, thì hòn gạch này sẽ choảng vào đầu mày ngay.

Tên Quản Sâm sợ Chu Huệ và sợ cả tập thể tám trăm phạm nhân nên đành đầu cúi, rút lui trước mấy chục con mắt của cả đội lính của nó.

Tất cả anh em tù Ban-mê-thuột đều thấy rõ tính tiên phong, tinh thần quả cảm, hy sinh của Chu Huệ.

Hai chúng tôi ngồi nhặt rau, Chu Huệ trầm ngâm suy nghĩ, trông ngược, trông xuôi, hỏi nhỏ tôi:

— Hay là ta bạo động cướp nhà lao?

Hai mắt tròn xoe lật bàn tay ra hiệu, Chu Huệ nói tiếp:

— Dễ như giở bàn tay!

Đồng chí Chu Huệ nhận định rất đúng, cướp cả nhà lao, cướp cả trại lính, thật dễ như giở bàn tay.

Tên Bê-di-ê (Bédier), quan một khổ xanh, xếp lao, bố người Pháp, mẹ người Phi, 25—26 tuổi, không vợ không con, sống trong một xó rừng, cả xã hội chỉ có 120 phạm nhân và ba mươi lính khổ xanh người thiểu số, ngoài ra chỉ còn thú rừng và ngàn xanh bao la.

Bê-di-ê cũng cảm thấy bị dày như chúng tôi. Nhưng chúng tôi lạc quan vì lý tưởng xã hội chủ nghĩa mà hy sinh. Còn Bê-di-ê thì bi quan, chỉ vì đồng tiền, chỉ vì chủ nghĩa « dạ dày » mà bị dày ải.

Còn ba mươi chủ « cà-hàn » được chúng tôi giúp đỡ ăn uống, săn sóc cả khi ốm đau. Cà-hàn chỉ còn lo lắng đem tai mắt để phòng thầy cai, ngài đội, quan sếp... Sự thật, chiếm nhà lao, chiếm trại lính không phải là việc khó khăn gì.

Tôi vẫn luôn tay nhặt rau, nhưng óc tôi liên tưởng tới cuộc bạo động ở nhà tù Lao-bảo (năm 1916?) (8), địch đã huy động quân đội Quảng-trị, Thừa-thiên tới bao vây, tàn sát hết tất cả tù nhân. Rồi từ đó, liên tiếp trong 15 năm trời, tới 1929, giặc khủng bố điên cuồng tất cả tù nhân phải dày lên đó. Mỗi năm có độ bốn năm chuyển tải tù các tỉnh Trung-kỳ tới Lao-bảo, mỗi lần 40, 50 người; nhưng gần như không mấy ai sống sót.

— Ta chiếm Đắc Mil rồi để làm gì? Tôi chắc chúng nó sẽ tàn sát hết tám trăm anh em hầu hết là tù chính trị ở Ban-mê-thuột... — Tôi hỏi nhỏ đồng chí Chu Huệ.

Sau những buổi thảo luận trong ban cán sự, chúng tôi đã nhất trí, không bạo động, mà lặng lẽ vượt khỏi nhà tù.

Hôm sau, được ban cán sự ủy nhiệm, đồng chí Tổng và tôi đã tranh thủ gặp được Bê-di-ê, trình bày cần thiết phải tổ chức một bể lò rèn nhỏ để rèn dụng cụ, dao rựa, đồng thời sửa chữa các loại khóa của nhà tù, của trại lính bị hư hỏng. Chúng tôi nói tiếp:

— Nếu ông vui lòng cho, trong anh em chúng tôi có những thợ rèn lành nghề.

Bê-di-ê nói:

— Sáng kiến của các anh tốt, tôi sẽ làm vừa lòng các anh. Cần thiết các anh ngoan ngoãn, không tuyệt thực, không hò la, quấy rối.

Mấy hôm sau, chúng tôi, hai cán bộ ngoại giao, lại đề nghị thành lập xưởng thợ mộc, với lý do là để sửa sang nhà cửa bàn ghế.

Chỉ một tuần sau, Vân Linh, Doanh, hai nhà thợ rèn lành nghề, đã thiết lập một lò rèn ở góc sân.

Chu Huệ và tôi cũng là hai phó mộc cừ, tổ chức ngay một xưởng mộc và cửa xẽ ở tầng dưới nhà giam.

Ông sắp lao cũng rất cảnh giác, mỗi xưởng thợ, Bê-đi-ê cho ba chú cà-hàn thay nhau gác, theo dõi trong những giờ làm việc, quản lý mọi dụng cụ thợ mộc, thợ rèn khi tới giờ nghỉ việc và hàng ngày báo cáo mọi cử chỉ của thợ mộc, thợ rèn cho y biết.

Nhiệm vụ của hai bác phó rèn, ngoài những việc công khai như mài dao, rèn cuốc, sửa khóa... lại còn một công tác bí mật nữa là rèn bốn cây dao lớn đi rừng, và gò rộng bốn vòng cùm để ban đêm bốn chúng tôi có thể rút chân ra được.

Còn thợ xẽ, thợ mộc, thì công việc giản đơn là cung cấp đủ gỗ xẽ, ván bào, đóng tủ đóng ghế cho nhà bếp, cho học tập, chỉ thêm một việc bí mật là dùng gỗ dùng ván « cần » mắt các chú lính gác, khi chúng tôi từ trên gác cần thiết bò xuống dưới nhà.

— Cà-hàn re-tơ-nay cao lếch ! (9)

— Tôi chạy ra mời khéo các chú cà-hàn gác hai xưởng thợ, các chú trông trước, trông sau đã quen mùi, rồi lén lén chạy theo tôi vào nhà bếp. Tôi là thợ xẽ, lại vẫn kiêm «chức» tổ trưởng nhà bếp. Tôi đã chuẩn bị sẵn các món cà-hàn thích ăn như cơm cháy, ruột bò nướng, xương sườn luộc... Tôi đã nắm được giờ giấc hàng ngày, ngai đội, thầy cai đi «rôn»(10). Nắm vững thời cơ thuận tiện nhất, tôi liền ra mời cà-hàn vào nhà bếp, vừa ăn, vừa nghe tôi kể chuyện đông dài. Trong lúc đó hai đồng chí phó rèn, đem những tài liệu « bí mật » ra rèn giữa.

Còn Chu Huệ thì ngồi đọc, bào, nhưng hai mắt vẫn không rời cổng nhà giam để phòng sắp lao, hay đội, cai đột nhiên mò đến.

— Cơm chín rồi, chuẩn bị ăn nào !

Nếu Chu Huệ gọi to khẩu hiệu báo động, thì hai nhà thợ rèn đã đầu vào đấy, đem cuốc, khóa ra mài mài, giữa giữa. Còn các chú lính thì cũng đã kịp thời đứng gác nghiêm túc !

Cứ như vậy đến bốn, năm tháng sau, hai bác phó rèn lành nghề mới sản xuất được bốn cây dao lớn, và gò rộng được bốn vòng cùm chân.

Còn tổ thợ xẽ cũng rất lành nghề là đã chặt gỗ ngồn ngang, và dựng ván xẽ che khắp tầng dưới trại giam.

Trên phòng giam, việc trở ngại cho chúng tôi là ánh sáng một ngọn « đèn bão » treo

giữa nhà, có thể cho mấy chục thường phạm phát hiện mọi hành động của chúng tôi. Những người này rất sợ có người vượt ngục thì sẽ ảnh hưởng tai hại đến đời sống của họ.

Làm sao tắt được ngọn « đèn bão » quái ác đó ? Đèn tắt cách nào, thời gian nào để không gây tình trạng đột ngột, có thể đánh thức cảnh giác của chú lính gác và cả các bạn tù nữa ?

Cứ mỗi buổi chiều vào khoảng năm giờ rưỡi, thầy cai thường trực mang đèn tới, treo lên xà nhà rồi đi về là tôi bí mật mò lên. Lúc này tắt cả mọi bạn tù còn ăn cơm dưới nhà bếp. Tôi lấy đèn xuống, rót ra độ nửa số lượng dầu chứa trong bầu đèn. Như vậy là vào khoảng mười một, mười hai giờ đêm, đèn hết dầu tắt dần. Mấy hôm đầu ông đội, thầy cai đi « rôn » thấy đèn tắt, chất vấn truy cứu ; họ ngờ vực phạm nhân ăn cắp dầu. Hôm sau, họ cần thận dùng kim vặn chặt nắp bầu dầu lại.

Tay không, làm sao vặn nổi nắp bầu dầu, mọi dụng cụ đều không có, tôi suy nghĩ, tìm ra một kế : dùng một sợi dây gai, một đầu dây buộc chặt vào nắp bầu dầu quấn mấy vòng, còn đầu dây kia thì buộc vào một đầu thanh tre, cuộn sợi dây lại. Cầm đầu thanh tre bắn mạnh chiếc nắp long ra. Tôi rót ra một nửa số lượng dầu, cần thận vặn chặt nắp bầu dầu lại.

Mười hai giờ đêm, đèn tắt dần ! Thầy cai và các chú cà-hàn phải kết luận là đèn to, dầu chưa đầy cũng chỉ cháy được sáu tiếng là cùng !

Lại còn cái chú cà-hàn, nguy hiểm hơn cả cái « đèn bão quái ác », suốt đêm vác súng đứng giữa cửa bên cạnh tôi ! Không lẽ nói thực với chú : « Chú tránh đi nơi khác để chúng tôi rút chân ra khỏi cùm sắt, vượt khỏi nhà tù ! ».

Kinh nghiệm lâu năm đã bảo chúng tôi là các chú lính khố xanh có tốt mấy đi nữa, khi họ chưa thực sự giác ngộ cách mạng thì cũng không nên thực thà với họ.

Vậy thì làm sao mời chú đi chỗ khác để mình rút chân khỏi cùm sắt. Để mình vượt khỏi nhà lao ? Một vấn đề quanh đi quẩn lại hàng năm nay trong đầu óc chúng tôi !

Gió rít ! Gió thổi lạnh thấu xương ! Chú cà-hàn khoác một chiếc chăn mỏng, một bộ quần áo ka-ki không đủ chống rét. Tránh ngọn gió lùa giữa cửa, chú lại ghé đít ngồi vào góc sân, bên cạnh chỗ tôi nằm.

Tôi ôn tồn, nhưng cương quyết mời chú đi chỗ khác, vì có lệnh quan đồn-cấm. Chú ghé sang ngồi mé bên kia, cũng bị đồng chí Tá, theo lời tôi dặn, lại cũng nhất định mời chú đi nơi khác.

Như vậy là chú ca-hàn đêm nào cũng cứ phải vác súng, run lập cập, đứng chặn gió giữa cửa ra vào.

Thương hại chú, tôi liền bố trí một chỗ kín cho chú nấp.

Tôi chuẩn bị sẵn hai mảnh phen nứa, đủ làm một cái buồng nhỏ, mé đầu kia hành lang đi thẳng tới cửa giữa. Nhưng nếu dựng buồng lên sớm, ông đội, thầy cai đi «rôn» phát hiện, bắt phá bỏ và rình mò cấm chỉ các chú cà-hàn không được tự tiện rời khỏi chỗ gác, thì bao nhiêu kế hoạch của chúng tôi sẽ hoàn toàn bị phá sản. Do đó, chỉ tới đêm nào chúng tôi định vượt, thì chiều tối hôm đó, tôi mới dựng cái buồng chống rét tặng chú lính gác.

Cũng chưa phải đã thoát hết khó khăn. Còn hai chú lính vác súng gác hai góc nhà ở tầng dưới, thì không đi đâu. Những tấm ván dựng ở tầng dưới đủ đủ «cản» mắt các chú chưa? Và ai có thể giữ chân các chú, không để các chú tự do đi đi, lại lại, khắp các góc nhà dưới.

Đây lại còn là một vấn đề đau đầu!

Nghĩ tới cái rét cắt da ở Dack Mil! Dack Mil, ngọt một ngàn thước cao so với mặt nước biển, tới mùa rét thì lạnh cắt da, cắt thịt. Tôi lại nghĩ tới cái «bếp lửa». Tập quán ngàn đời của đồng bào các dân tộc miền núi, ăn bên cạnh bếp lửa, ngủ bên cạnh bếp lửa. Đêm ngày luôn luôn có bếp lửa.

Suốt năm không rời khỏi lửa, mùa đông nhất định phải có bếp lửa! Đến mùa nắng, đi làm về, cũng ngồi bên bếp lửa. Sống trong gia đình, phải có bếp lửa. Đi dọc đường, nghỉ lại ngày hay đêm cũng phải đốt sáng rực bếp lửa.

Bên cạnh bếp lửa lòng dạ con người như thêm êm ấm, tình cảm cũng như nhen lên nồng nàn từ trong ngọn lửa.

Những ngày hiều hỷ, hội hè, thì lửa trại như một ngọn núi con, rực rực cháy suốt đêm ngày. Tiếng chiêng, tiếng trống, cũng rập rình theo ánh lửa, nhịp điệu vui tươi với tiếng lửa. Nhảy múa, hò reo, ca hát, tâm trạng mọi người sáng rực theo ánh lửa. Ngọn lửa đã thành lẽ sống của con người rừng núi!

Làm sao trong đêm tối giờ rét như cắt da, cắt thịt, chú lính miền rừng núi lại không đau khổ, từng giờ từng phút, khi thiếu hẳn bếp lửa.

Tôi tính ngay một kế, nhờ ngọn lửa thần kỳ điều khiển hai chú lính gác dưới nhà.

Lò bếp, tôi đã bố trí xây sát cửa bếp mở rộng. Một tấm phen lớn, dựng xiên phủ cửa bếp. Nhưng phải để làm sao cho hai «chú lính

gác hai đầu nhà giam có thể trông qua hai mé tấm phen, mà thấy rõ ánh lửa bập bùng trong lò bếp.

Chắc hai chú lính không làm sao nữa chịu đứng run trong đêm tối mịt mù, gió rét như cắt, mà để bếp lửa hồng lạnh lùng vắng mặt hai chú...

Nhưng phải thận trọng, tránh cho được ánh lửa dội thẳng ra sân, ông đội, thầy cai đi «rôn» sẽ vui mất bếp lửa. Và nếu đêm nào cũng đốt lửa, thì nhất định các chú lính sẽ bị bắt quả tang, bị trừng phạt. Vì vậy mọi việc chúng tôi đều chuẩn bị sẵn sàng, nhưng phải chờ đến đêm từ già nhà lao, chúng tôi mới đốt một bếp than hồng, và sắp một đồng than đen bên cạnh lò bếp.

..

Giờ quyết định

Đêm khuya, trời tối như mực! Gió thổi rất mạnh, từng trận, từng hồi.

Ngày 3 tháng 12-12 sau khi ăn cơm chiều xong, tôi cầm ca nước, đứng dựa lan can của trại tù Dack Mil trông ra trời mây u ám. Rừng cây la rú, chiếc nhà sàn lắc lư như trôi giạt giữa biển khơi giông tố. Nhưng tai mắt tôi như không nghe gì, không thấy gì, trí óc tôi như cố định xoay vào một việc giản đơn, làm sao đêm mai chui luồn được vào cái rừng cổ thụ ghê gớm này, lặn sâu được vào cái đáy biển thiên nhiên ác nghiệt này, thì không còn tên lính ma nào dám chui vào mà tìm tôi, mà truy lùng mình nữa!

Một tiếng thở dài lạnh lùng, buồn tẻ làm tôi như tỉnh lại.

Đồng chí Hàn, một thanh niên học sinh vừa bị giặc bắt, trong phong trào công khai hăng hái, nhưng còn ít được rèn luyện trong chiến đấu, đứng bên cạnh, thấy tôi quay lại hỏi:

— Mày đêm chiều suy nghĩ gì lung thế?... Trời đất ghê gớm thật, sức mạnh tàn bạo thiên nhiên kinh khủng thật! Con người chỉ là một con sâu, con kiến...

Hàn thở dài rồi lại tiếp:

— Nếu thực dân tha tao ra, cho tao từ đây tự do đi về nhà tao cũng đành chịu, nằm trong tù còn đỡ rừng rợn, còn chắc sống hơn...

Hôm nay tôi nắm gối tay lên trần suy nghĩ, nghe tiếng lá rú của rừng cây, trông qua cửa, trời tối như mực, gió thổi buốt lạnh tới xương, nhớ lại lời đồng chí Hàn, tôi vẫn thấy yên tâm, với điều kiện thiên nhiên này, chắc chắn là ta sẽ thoát khỏi cảnh xiềng xích.

Tôi lại suy nghĩ: «Có lẽ mười hai giờ đêm rồi», tôi sốt ruột chờ thời khắc thầy cai đi

«rôn», thời khắc bốn chúng tôi dự định vượt khỏi nhà tù — thời khắc đã bảy năm qua, tôi sống trong tù, không một ngày tháng nào tôi không suy tính...

Nhưng 12 giờ đêm hôm nay, chắc chắn là chúng tôi vượt khỏi nhà tù!

Đêm hôm qua (4 tháng 12-1942), chúng tôi đã chuẩn bị đầy đủ định trốn. Tôi phụ trách «tổ nhà bếp», nên tôi suy nghĩ: «Nếu mình vượt ngục thì ngót một tạ đường, và hơn một tạ đậu xanh, mấy tháng nay dành dụm được để hàng ngày bồi dưỡng cho người yếu, chắc chắn dịch sẽ tịch thu mất. Tôi liền cùng anh em thảo luận, và sau khi sửa soạn xong cơm tối, tôi nấu hai chảo chè kho, ba chục cân đường, năm chục cân đậu xanh, cho toàn thể anh em «xài».

Tôi định ninh đường nhiều chất bột, đậu xanh lại càng bột, anh em ăn khỏe, ngủ ngon, mà mình «chuẩn» thì không còn ai biết được.

Nhưng trái với điều tôi chủ quan dự tính, từ độ mười giờ đêm, hầu hết một trăm hai mươi anh em tù đều đau bụng, thi nhau ỉa chảy, lục đục suốt đêm tới sáng. Chúng tôi đành nằm Trương mắt chờ, không ngủ được mà cũng không sao trốn được.

Đêm hôm nay (5 tháng 12-1942) cái đêm quyết định. Nếu không nắm chắc cơ hội, vô ý một tý, do dự một tý, chậm mất một giờ... thì có thể suốt đời nằm trong tù ăn hận.

Tôi tự bảo phải cương quyết, phải tỉnh táo, nhất thiết không được ngủ. Mặc dầu suốt đêm hôm qua không ngủ, cả ngày phải đi làm cũng không được ngủ, nhiều lúc mắt tôi cứ riu lại..., tôi cố trượng mắt, lấy nước miếng bôi lên mắt, tôi lầm bầm một mình: «Thời cơ khó vậy, vượt khỏi nhà tù, chui được vào rừng già, rồi tha hồ ngủ».

Có lẽ mười hai giờ rồi. Mọi người trùm chăn ngủ yên lặng. Ngọn đèn đã tắt dúm, chú lính gác đứng giữa cửa, bên cạnh tôi, đã biến mất.

Ngoài trời tối như mực. Gió rít, gió thổi vù vù, gió có thể át mọi tiếng động khi chúng tôi xuống thang mở cổng.

Cơ hội tốt quá! Nhưng tại sao mười hai giờ thầy cai chưa đi «rôn»?

Thầy cai đi «rôn» là đi gác mười hai giờ đêm, sau khi dời gác, chúng tôi trốn, tuần gác sau dời gác vào hai giờ sáng, có phát hiện thì chúng tôi đã chạy cách Đack Mil hai tiếng đồng hồ rồi.

Gà rừng đã lác đác gáy, có lẽ mười hai giờ rồi, mà sao thầy cai vẫn chưa đi «rôn»? Tôi băn khoăn lo lắng: hay có lúc mình chợp mắt ngủ quên đi mà không biết chăng?

Tôi sốt ruột, tung chăn ngồi dậy, rút chân

ra khỏi cùm sắt. rón rén bò xuống sàn nhà, bò lên ra cửa, nằm bẹp, cái đầu sát sàn, trông về phía buồng chống gió của chú cà-hàn...

Tôi đặc chỉ: chú cà-hàn còn nhiều sáng kiến hơn tôi, chú đã xuống nhà vác lên hàng chục tấm tranh lợp nhà, lát xuống dưới, lợp lên trên, che kín buồng, chú chui vào lỗ như một con nhộng nằm trong tổ kén. Chú ngủ, rỗng khoè khoè.

Tôi bò trở lại, toan đi mở khóa cửa sau, để xem động tĩnh của hai chú lính gác dưới nhà.

Một ánh lửa lờ mờ sáng, từ trại lính gác bên kia đường đối diện với trại giam.

Thầy cai đốt cà-hoang (11) đi «rôn»!

Tôi nhẹ nhàng nhanh nhẹn bò về chỗ nằm. Xấu chân vào cùm, đắp chăn lại, gác tay lên trán nằm im, bình thần chờ.

Thầy cai tới, giờ được lên soi, hỏi tôi:

— Ca đoóc pít? (12)

— Ca-a-a! — Tôi trả lời.

Thầy cai lấy ngón tay trở đặt vào từng bàn chân chúng tôi bị khóa chặt trong cùm sắt, đếm: Xa, đoạ, lau, pa, mà, năm... quanh một vòng lại trở về bên cạnh tôi.

Chú cà-hàn gác cửa, đã nhảy dậy, chạy về nghiêm chỉnh vác súng đứng gác.

Thầy cai «tiêu đi» (13):

— Đủ số một trăm hai mươi phạm nhân. Phải luôn luôn cẩn thận! Không được ngồi. Không được ngủ gật. Không được bỏ chỗ gác. Phạm nhân trốn thì bắn!

Thầy cai bước xuống cầu thang, ánh lửa xa dần. Chú cà-hàn vội vàng biến vào trong bóng tối.

Tôi cũng vội vàng rút chân ra khỏi cùm. Xấu chân giả vào cùm, cuộn tròn chiếu, trùm chăn lên, như tôi vẫn nằm đó.

Tôi tụt nhẹ xuống sàn, Chu Huệ tự đầu kia bò lại, sờ soạn hỏi nhỏ tôi:

— Di chứ?

Tôi bò ra cửa sau, mở hé cửa, nằm im, trông xuống bếp: một chú vào bầy rồi! Một bóng đen thứ hai lách phen chui vào.

Lòng tôi như mở cờ, tôi nhẹ nhẹ cài cửa, bò trở lại, lấy hành lý, con dao rựa cầm chắc trong tay.

Khắc, nhõ vào «đing en» báo hiệu cho Lĩnh và Doanh.

Chu Huệ ôm chặt hành lý, bò lại. Hai chúng tôi áp mặt xuống sàn, trông lại buồng chống gió, yên tâm.

Chúng tôi lần xuống thang, bò sát đất ra cổng, rút nhẹ thanh gỗ cài cửa. Kéo nhẹ cánh cửa rất nặng làm bằng những cây gỗ, chẳng kín dây thép gai.

Cửa kêu ke-ét nhẹ nhẹ, lấp trong tiếng gió.

Chúng tôi chui ra, khép nhẹ lại. Thở là thoát. Gió ào ào. Gió rít cành cây gãy rắc rắc, lá khô trút xuống rào rào. Gió như bão, gió như muốn quật những cây cỏ thụ hai bên rừng, đổ xuống đường cái.

Giờ tối như bừng, sương giá bao phủ cả trời đất. Nhưng người tôi nóng phừng phừng. Chúng tôi rảo bước đi. Chúng tôi chạy. Mới thoát khỏi nhà tù sáu, bảy trăm thước, thì một loạt tiếng lép cộp nện trên đường cái. Một tràng sỏi đá bắn tung tóe.

Tôi giật mình, vội hoa đao, nhảy sang một mé đường, đề phòng.

Chu Huệ chạy theo, nắm áo tôi, nói nhỏ :

— Nai ! Nai ! Một đàn nai ra kiếm ăn giữa đường cái.

Chu Huệ đã vượt ngục Ban-mê-thuột hai lần rồi nên rất nhiều kinh nghiệm. Một lần anh đã lườn mình dọc dãy núi Trường-sơn, sáu tháng liền từ Tây-nguyên về Nghệ Tĩnh. Chúng tôi đặt nhiều hy vọng vào đồng chí Chu Huệ.

Chúng tôi chạy. Chúng tôi thở hồng hộc. Ngực đánh thình thình. Có lẽ năm cây số rồi.

Tôi nắm áo Chu Huệ. Muốn nói, nhưng miệng khô rang, lưỡi cũng khô rang.

Chu Huệ hiểu ý tôi.

Hai đứa dừng chân, ngồi lại mé rừng, dựa vật vào một gốc cây, thở, thở như muốn đứt hơi.

Tôi lấy một ống tre mang theo, mở nắp, trút ra, đưa cho Chu Huệ một nắm chè rang. Tôi bỏ vào miệng một nắm, chè lạo xạo trong miệng, cũng như bỏ vào ống tre, tôi ngậm miệng, một chốc nước dãi thấm lẫn ra. Nhai nuốt, tôi đỡ thở, tỉnh táo, khe khẽ nói với Chu Huệ :

— Có lẽ được năm cây số rồi. Ta phải chờ Vân Linh và Doanh đã.

Chúng tôi, trước khi trốn đã định kế hoạch : hai chúng tôi ra trước, cứ theo đường số 14 về Ban-mê-thuột, độ năm cây số thì ngồi chờ. Cả bốn người gặp nhau rồi cùng đi.

Chúng tôi ngồi bên nhau, im lặng, bắt đầu sương giá thấm qua bộ quần áo tù mong manh. Chúng tôi lạnh, lạnh buốt tới xương, mặt mũi chân tay tê tái, chúng tôi bắt đầu run cầm cập.

Đột nhiên, hai tiếng súng nổ như bay theo gió vọng lại. Rồi bốn, năm tiếng súng liên tiếp. Chúng tôi tỉnh lại, bốt run.

Huệ bảo tôi :

— Thất bại rồi, thất bại rồi ! Thôi chui vào rừng.

Giờ vẫn tối như mực, chúng tôi lẩn cây chui, trườn. Sờ soạng vớ được một thân cây đổ, hai đứa ngồi kín, sát nhau chờ.

Lát sau, một hòn đá loạt sọt ném vào chỗ

chúng tôi ngồi. Một tiếng sạt. Vật gì đổ vật xuống rãnh nước, bên kia đường cái.

Chu Huệ chui lần ra nói nhỏ :

— Đây ! Đây !

Vân Linh thở hồng hộc trườn vào, không làm sao nói được. Tôi sốt ruột vội lấy nắm chè lần tay đưa cho, nói :

— Nhai, nhai ! Nuốt đi !

Nhai một nắm chè, Vân Linh thở dài, rồi dứt khăn quàng khăn khăn nói :

— Có lẽ Doanh chết rồi ! — dừng lại thở, lại hồn hèn tiếp : — nghe tiếng khạc nhỏ, tôi ngồi im nghe ngóng, theo dõi. Một chốc cửa lớn nhà tù kệt kệt, biết các anh thoát. Tôi sờ soạng lại gọi Doanh. Doanh rút chân khỏi cùm, đứng xuống sàn, lấy hành lý, ôm chân xuống nách. Không may con dao rựa, Doanh vớ ý xếp trong chân, rơi tọt xuống. Một tiếng rầm nện xuống sàn ! Báo hiệu cho các chú linh tỉnh lại.

Chú lính gác hét to :

— Xi ngã ! Xi ngã ! Cái gì ! Cái gì ?

— Đứng en ! Đứng en ! Tôi trả lời ! — Vân Linh vẫn tiếp — chú cà-hàn, đứng giữa cửa lau nhàu chửi : — Giàng ea lọ ! Giàng ea lọ !

Hai đứa vội leo lên sàn, chui chân vào cùm chờ ! Độ mười phút sau, chú cà-hàn gác cửa lại biến mất. Thấy im lặng, hai đứa lại rút chân, bò xuống lần đi. Vừa khỏi cầu thang thì hai tiếng :

— Ách xà là (14).

— Ách xà là ! Chiu viu (15).

Chúng tôi cầm đầu chạy, kéo mạnh cánh cổng chạy, chạy thục mạng. Súng nổ doanh, doanh ! Đạn reo vù vù. Có lẽ Doanh chạy sau bị thương, hoặc chết !

Linh nói không ra tiếng, thở hồn hèn, hai hàm răng đánh vào nhau cộc cộc.

— Thôi, đi ngay ! — Chu Huệ đề nghị.

— Nên chờ một chốc nữa, — tôi do dự nói khẽ.

Giờ tối như bừng, chúng tôi nghe tiếng nói, tiếng động, mới biết có nhau bên cạnh.

Gió vẫn như bão. Cành lá vẫn đổ rào rào. Tim, gan chúng tôi đập phồng. Nên chờ hay nên đi ?

Lại một hòn đá ném vào. Một tiếng sạt, có người ngã bên kia đường.

— Đây ! Đây ! — Chu Huệ bò ra, nói nho nhỏ, dắt Doanh trườn vào bụi.

— Có việc gì không ? Có bị thương không ? Có chết mất không ?

— Chúng tôi lo lắng, dồn dập hỏi Doanh. Anh thở hồng hộc, không giả lời.

— Đây, đây ! Nhai, nhai, nuốt, nuốt đi ! — Tôi sờ soạng lần mò đưa nắm chè đã lấy sẵn vào tay run lập cập, đầy đất bụi của Doanh.

Chúng tôi sốt ruột. Chúng tôi im lặng. Chỉ

còn nghe tiếng gùn, tiếng sâu bọ, tiếng gà rừng gáy giục, tiếng gió vù vù, và tiếng thở hồng hộc của Doanh.

Một chốc, Doanh thở dài, rồi khàn khàn nói không ra tiếng:

— Không việc gì! Không việc gì! Phải chạy đi! Phải chạy ngay! Chúng nó đốt lửa, sáng rực đuổi theo.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH :

(1) Một làng có vài chục gia đình, phần lớn là gia đình lính khổ xanh và người buôn bán với trại lính.

(2) Con ngựa vằn (Les zèbres). Moshine đã gọi chúng tôi và giải thích: một loại ngựa rừng dữ hơn cạp, hay cắn hay đá, không ai cỡi lên lưng được.

(3) Cà-hàn = người lính; Re-tơ-nay = lại đây (tiếng Ra-đê). Salaud vite! = quân khốn nạn nhanh lên (tiếng Pháp) Gao châu de-âm tâm = tao đánh chết lập tức (tiếng Ra-đê).

(4) Hầu hết các đồng chí đảng viên cộng sản bị bắt trong thời gian này, tuổi từ 16 đến 25.

(5) Directeur = giám đốc.

(6) Les détenus politiques sont assez intelligents il faut les laisser faire la politique eux-mêmes.

(7) « Cơm ô-tô » = cơm nắm lại, cắt khoanh ăn thay bánh mì, các bác bếp tây gọi « cơm ô-tô ».

(8) Tôi không nhớ đích xác là năm tháng nào, chỉ nghe chuyện cuộc bạo động này do một số chính trị phạm trong vụ Duy Tân bị đày Lao-bảo chỉ đạo.

(9) Cà-hàn re-tơ-nay cao lếch = chú lính lại đây, tôi nói chuyện.

(10) Đi « rôn » (faire la ronde) = đi kiểm tra của cai lính khổ xanh.

(11) Cà boong = đèn nầy, dầu rái trộn với gỗ mục.

(12) Ca đooc pit = chưa ngủ à; Ca-a-a! = chưa-a-a!

(13) Tiêu di (théorie) = cấp trên truyền đạt cho cấp dưới gọi là « tiêu di ».

(14) Ách-xà-là! (halte là!) = đứng lại!

(15) Chiu viu? (qui rive?) = ai đấy? Đều là tiếng hô của lính Pháp.

THẦN SƠN NGÔ QUẢNG...

(Tiếp theo trang 45)

Ngày 26 tháng chạp năm 1927 (?) ông bị bệnh ung thư mà mất ở Xiêm. Các đồng chí của ông nghe tin có làm văn điếu và tặng ông bốn chữ: « Cựu thần trung nghĩa ».

Tóm lại, suốt cuộc đời của mình, Thần Sơn Ngô Quảng đã tham gia các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ngay từ đầu, như cuộc khởi nghĩa

của Đinh Văn Chất, tiếp đến cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng, rồi cuối cùng tham gia các cuộc hoạt động của hội Triều-dương, của phong trào du học ngoại quốc, lo lắng đào tạo một số thanh niên để kế tục sự nghiệp của những người cách mạng lớp trước.

Tháng 10 năm 1970

CHÚ THÍCH :

(1) Nhân đọc bài « Những năm đầu của phong trào chống Pháp ở Nghệ-Tĩnh và quá trình hình thành cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng » (Tập chí Nghiên cứu lịch sử số 133 (tháng 7 và 8-1970).

(2) Nghi-lộc và Nghi-xuân là hai huyện giáp giới nhau, nhưng ở hai tỉnh khác nhau (Nghệ-Tĩnh xưa là một, sau chia thành hai). Huyện Nghi-lộc ở Nghệ-an xưa gọi là Chân-phúc, sau Tây-sơn kiêng tên Hồ Phi Phúc, đổi ra Chân-lộc, trước thuộc phủ Đức-quang, năm Minh mệnh thứ 7 (1826) lại cắt về phủ Anh-đô, tức Anh-sơn (Nghệ-an), đến năm Thành-thái thứ nhất (1889) mới đổi làm huyện Nghi-lộc.

(3) Chữ không phải xã Nghi-hòa lại ở miền trên huyện Nghi-lộc.

(Các bạn Đặng Huy Vện, Hoàng Đình Bình đã ghi chú sai (Bài báo đã dẫn, trang 39). Nguyên

họ Đinh này có một chi ở Hương-sơn (Hà-tĩnh).

(4) Quảng là tên con gái đầu của ông.

(5) Vợ trước của ông là Hoàng Thị Văn có sinh được ba gái và một trai là Ngô Đức Điền bị chết đói từ lúc nhỏ. Ngô Chính Học không rõ tung tích, còn Ngô Thị Khôn Duy sau nghe nói được ông Hồ Tùng Mậu đem sang nuôi ở Trung-quốc.

(6) Tức là chị ruột của Hồ Chủ tịch.

(7) Trong quyển Ngục Kontum của Lê Văn Hiến do nhà xuất bản Nguyễn Sơn Hà Tourane năm 1938, nói rằng Ngự Hải bị bắn ở Vinh là không đúng.

(8) Trương Văn Lịnh hoạt động ở Xiêm và Trung-quốc, bị Nhật bắt có thời, Nhật chiếm Đông-dương, rồi Nhật giao ông cho Pháp và Pháp giam ông ở Ban-mê-thuôt. Ông vượt ngục, tham gia cách mạng, dạy ở trường Quân chính Hà-nội (1945), bị bệnh mà mất.

PHÁT HIỆN MỘT SỐ TƯ LIỆU LỊCH SỬ Ở HƯƠNG-NỘN (VĨNH-PHÚ)

— Gần đây, một chiếc xe ủi đất hoạt động trên quả gò mang tên Rừng Lãng Cẩm thuộc xã Hương-nộn, huyện Tam-nông, tỉnh Vĩnh-phú đã chạm vào một di tích kiến trúc dưới mặt đất. Đó là một huyệt đất hình chữ nhật, dài khoảng gần 2 m, rộng hơn 1 m, một đầu (phía Đông) hướng ra phía sông Thao và cách bờ sông khoảng 400 m. Bốn vách huyệt có xếp kê bằng đá, có hòn nặng đến 17 kg, dưới đáy và trên mặt cũng lát đá. Trong lòng huyệt đổ đầy than tro của gỗ củi đốt cháy rất kỹ.

Vì di tích đã không được bảo quản tốt ngay từ khi mới phát hiện, nên chỉ có thể biết thêm được, qua lời kể lại, rằng than tro trong huyệt có lẫn «chất nhờn» và có mùi nồng nặc. Tìm kỹ lại ở trong khối than tro, thì phát hiện được một vật nhỏ bằng đồng thau đã han rỉ, hình mũi nhọn, có chiều dài gần 4 cm. Gần đây cũng thấy xuất lộ một số mảnh gốm thô, vỡ, màu đỏ nhạt, tương tự như những mảnh gốm tìm được ở một số di chỉ khảo cổ học thuộc văn hóa Đông-sơn, lẫn với một số mảnh sành có độ nung già.

— Cách di tích nói trên 100 m, cũng ở khu vực Rừng Lãng Cẩm thuộc xã Hương-nộn, hiện nay còn một ngôi đền, gọi là Đền Mẫu hay Đền Lãng, thờ một phụ nữ tên là Xuân Nương. Xuân Nương là một chủ đề của nhiều truyền thuyết và phong tục tín ngưỡng của

một số làng quanh miền này. Một bản thần tích làm vào năm Hồng-phúc nguyên niên (1572), thống nhất với truyền thuyết địa phương, cho biết Xuân Nương là một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Sẵn tinh thần yêu nước, căm thù giặc xâm lược, và có tài chiến trận, Xuân Nương đã giúp Bà Trưng đánh đuổi giặc Hán phong kiến đô hộ, được phong đến chức tả tướng. Khi Mã Viện mang quân sang đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Xuân Nương đã anh dũng đánh giặc cho đến khi bị thương nặng, phải rút về làng và hy sinh. Những nơi thờ cúng ở quanh miền có liên quan đến Xuân Nương đều được xây cất trên những nơi có vết máu của người nữ anh hùng.

— Cách ngôi đền nói trên không xa về phía Tây Bắc, cũng thuộc xã Hương-nộn, còn có một ngôi chùa cổ, gọi là chùa Phúc thánh. Chùa có một số yếu tố kiến trúc mang đặc trưng của những công trình kiến trúc và điêu khắc thời Lý. Đặc biệt, có một tấm bia đá, khắc chữ Hán và Nôm trên cả hai mặt, gồm 849 chữ. Nội dung văn bia nói về một người phụ nữ tên là Lê Thị Lan Xuân, người địa phương, về đời Lý đã lấy vua Lý Thần tông, và có nhiều chi tiết liên quan đến lịch sử đất nước hồi đầu thế kỷ XII.

NGUYỄN LỘC

ĐẠI HỘI CHI HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ KHU PHỐ HAI BÀ TRUNG

Ngày 9-3-1972, Chi hội Khoa học lịch sử khu phố Hai Bà Trưng thuộc thành phố Hà-nội đã mở đại hội lần thứ hai.

Đại hội đã kiểm điểm công tác trong thời gian qua và đề ra phương hướng công tác trong thời gian tới.

Trong thời gian qua, được sự giúp đỡ của Đảng ủy và Ủy ban hành chính khu phố, Chi hội đã đẩy mạnh công tác sưu tầm và nghiên cứu lịch sử khu phố, bảo vệ các di

tích lịch sử, tổ chức những buổi sinh hoạt để phổ biến rộng rãi những kiến thức về khoa học lịch sử. Ngoài ra, Chi hội đã xuất bản tập san «Truyền thống khu phố Hai Bà Trưng»...

Đại hội đã nhất trí bầu ra Ban chấp hành Chi hội mới và do đồng chí Phạm Thị Hảo, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính khu phố Hai Bà Trưng làm Chi hội trưởng.

P.V.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VÂN TÂN

N° 143

MARS — AVRIL 1972

SOMMAIRE

VÂN TÂN	— Nguyễn Đình Chiểu, intellectuel patriote et poète éminent du peuple V.N.	1
PHẠM NGUYỄN LONG	— Insurrection du peuple Lao sous la direction de Chau Anu contre la domination siamoise.	11
BÙI ĐÌNH THANH	— Le complexe militaire — industriel US et la guerre d'agression au V.N.	22
NGUYỄN TRƯỜNG	— Conception de Phan Bội Châu sur le rôle des masses dans la lutte de libération nationale.	31
BÙI VĂN NGUYỄN	— Thân Sơn Ngô Quảng, un des brillants lieutenants de Phan Đình Phùng.	42
VŨ VĂN TỈNH	— Changements dans la géographie administrative du Trung-kỳ sous la domination française (II).	46
NGUYỄN TẠO	— Deuxième évasion (mémoire) (III).	53

Informations

CONTENTS

VÂN TÂN	— Nguyễn Đình Chiểu, a patriotic intellectual and outstanding poet of the Vietnamese people.	1
PHẠM NGUYỄN LONG	— Insurrection of the Lao people under the leadership of Chau Anu against the Siamese,	11
BÙI ĐÌNH THANH	— The U.S. military and industrial complex and the aggressive war in Vietnam.	22
NGUYỄN TRƯỜNG	— Phan Bội Châu's conception of the role of masses in the national liberation struggle.	31
BÙI VĂN NGUYỄN	— Thân Sơn Ngô Quảng, one of the best lieutenants of Phan Đình Phùng.	42
VŨ VĂN TỈNH	— Changes in administrative geography of Trung-kỳ under the French rule (II).	46
NGUYỄN TẠO	— Second escape from prison (III)	53

Informations

ĐÃ XUẤT BẢN:

- ★ **XUNG QUANH MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ VĂN HỌC VÀ GIÁO DỤC**

Nguyễn Khánh Toàn

- ★ **ANH HÙNG VÀ NGHỆ SĨ**

Vũ Khiêu

- ★ **KỶ NIỆM 200 NĂM NĂM SINH NGUYỄN DU**

(In lần thứ hai)

Viện Văn học

- ★ **TỤC NGŨ CA DAO DÂN CA VIỆT-NAM**

(In lần thứ bảy)

Vũ Ngọc Phan

- ★ **THƠ CA VIỆT-NAM**

(In lần thứ hai)

Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dây nói 4774

Chỉ số: 12137

In xong ngày 15-4-1972 tại nhà in Việt-Hoa

Giá 0đ60